

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm bán tài sản là gỗ
của Văn phòng UBND tỉnh do không còn nhu cầu sử dụng
cho Dự án Trụ sở và Hội trường HĐND và UBND tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 23/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Xét đề nghị của Hội đồng xác định khối lượng, chất lượng, chủng loại gỗ tồn, không còn nhu cầu sử dụng cho Dự án Trụ sở và Hội trường HĐND và UBND tỉnh tại Tờ trình số 02/TTr-HĐ2179 ngày 02/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá tài sản là gỗ của Văn phòng UBND tỉnh (lô gỗ không còn nhu cầu sử dụng cho Dự án Trụ sở, Hội trường HĐND và UBND tỉnh), cụ thể như sau:

1. Tài sản bán đấu giá: Lô gỗ gồm 465,756 m³, trong đó:

- Gỗ hộp là 293,635 m³ (bao gồm các chủng loại gỗ: Bằng lăng, Cà chít, Cẩm lai, Cẩm thị, Cẩm xe, Chò, Giổi, Gỗ đỏ, Gỗ mật, Hương, Pơ mu, Sao, Sến, Sơn huyết, Xoay).

- Gỗ tròn là 172,121 m³ (bao gồm các chủng loại gỗ: Bằng lăng, Cà chít, Cẩm lai, Cẩm thị, Cẩm xe, Gỗ đỏ, Gỗ mật, Hương, Sến).

2. Giá khởi điểm để bán đấu giá lô gỗ trên: 9.738.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu đồng) (chi tiết như các Phụ lục kèm theo).

Trong đó:

- Giá gỗ hộp là: 7.478.000.000 đồng.

- Giá gỗ tròn là: 2.260.000.000 đồng.

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Phương thức bán: Bán đấu giá.

Điều 2. Giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản Đắc Lắc tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định hiện hành và nộp các khoản tiền thu được từ việc bán tài sản trên sau khi trừ đi các chi phí hợp lý nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản Đắc Lắc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./. *th*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT TTCB;
- Lưu: VT, KT (Q-12b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Hà

PHỤ LỤC 01
GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẦU GIÁ GỖ HỘP

Ban hành kèm theo Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm của UBND tỉnh

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Gỗ có chất lượng tốt											
1	Gỗ mật	IIA		5,50	24	28	1	0,370	70%	19.300.000	4.993.296	
2	Gỗ mật	IIA		4,50	23	24	1	0,248	70%	16.600.000	2.886.408	
3	Gỗ mật	IIA		4,55	25	27	1	0,276	70%	19.300.000	3.734.333	10% bong
4	Gỗ mật	IIA		5,00	28	30	1	0,420	70%	19.300.000	5.674.200	
5	Gỗ mật	IIA		4,50	26	28	1	0,328	70%	19.300.000	4.425.876	
6	Gỗ mật	IIA		4,20	27	29	1	0,329	70%	19.300.000	4.442.899	
7	Gỗ mật	IIA		5,05	25	26	1	0,328	80%	19.300.000	5.068.180	
8	Gỗ mật	IIA		5,10	26	29	1	0,385	80%	19.300.000	5.937.298	
9	Gỗ mật	IIA		4,70	32	32	1	0,481	70%	19.300.000	6.502.093	
10	Gỗ mật	IIA		4,50	22	22	1	0,218	80%	16.600.000	2.892.384	
11	Gỗ mật	IIA		2,55	38	38	1	0,368	70%	27.600.000	7.114.010	
12	Gỗ đỏ	IIA		2,40	22	23	1	0,121	80%	34.500.000	3.351.744	
13	Gỗ mật	IIA		2,50	21	21	1	0,110	60%	16.600.000	1.098.090	
14	Hương	IIA		2,20	14	23	1	0,071	90%	34.500.000	2.199.582	
15	Gỗ mật	IIA		2,90	40	43	1	0,499	70%	27.600.000	9.636.816	
16	Gỗ mật	IIA		3,20	27	31	1	0,268	80%	19.300.000	4.135.450	
17	Gỗ mật	IIA		2,60	33	40	1	0,343	70%	27.600.000	6.630.624	
18	Gỗ mật	IIA		2,50	29	30	1	0,218	80%	19.300.000	3.358.200	
19	Cắm xe	II		2,30	24	27	1	0,149	80%	11.200.000	1.335.398	
20	Gỗ mật	IIA		3,30	39	40	1	0,515	80%	27.600.000	11.366.784	
21	Gỗ mật	IIA		3,20	36	37	1	0,426	80%	27.600.000	9.411.379	
22	Cắm xe	II		2,50	29	30	1	0,218	80%	11.200.000	1.948.800	
23	Gỗ mật	IIA		1,63	47	49	1	0,375	70%	22.100.000	5.807.268	
24	Gỗ mật	IIA		1,60	40	44	1	0,282	80%	22.100.000	4.978.688	
25	Gỗ mật	IIA		1,95	19	44	1	0,163	70%	22.100.000	2.521.919	
26	Gỗ mật	IIA		1,75	31	32	1	0,174	70%	19.300.000	2.345.336	
27	Gỗ mật	IIA		3,27	35	35	1	0,401	70%	27.600.000	7.739.109	
28	Gỗ mật	IIA		2,80	10	50	1	0,140	70%	32.200.000	3.155.600	
29	Gỗ mật	IIA		3,20	12	55	1	0,211	60%	32.200.000	4.080.384	
30	Cà chít	III		3,30	13	28	1	0,120	70%	8.400.000	706.306	
31	Gỗ mật	IIA		1,90	15	39	1	0,111	70%	22.100.000	1.719.491	
32	Gỗ mật	IIA		2,57	37	38	1	0,361	70%	27.600.000	6.981.127	
33	Gỗ mật	IIA		2,88	37	38	1	0,405	70%	27.600.000	7.823.209	
34	Gỗ mật	IIA		3,24	25	26	1	0,211	70%	19.300.000	2.845.206	
35	Cắm xe	II		2,28	27	31	1	0,191	80%	11.200.000	1.709.891	
36	Gỗ mật	IIA		3,00	45	49	1	0,662	70%	27.600.000	12.780.180	
37	Gỗ mật	IIA		2,80	10	72	1	0,202	60%	36.800.000	4.451.328	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
38	Gỗ mật	IIA		2,80	10	75	1	0,210	60%	36.800.000	4.636.800	
39	Gỗ mật	IIA		2,54	10	64	1	0,163	60%	32.200.000	3.140.659	
40	Gỗ mật	IIA		5,10	24	30	1	0,367	70%	19.300.000	4.960.872	
41	Gỗ mật	IIA		4,60	27	29	1	0,360	70%	19.300.000	4.866.032	
42	Gỗ mật	IIA		3,16	10	54	1	0,171	80%	32.200.000	4.395.686	
43	Gỗ mật	IIA		3,16	10	54	1	0,171	70%	32.200.000	3.846.226	
44	Gỗ mật	IIA		1,60	39	39	1	0,243	80%	22.100.000	4.302.605	
45	Gỗ mật	IIA		2,60	23	43	1	0,257	70%	27.600.000	4.967.945	
46	Gỗ mật	IIA		2,59	34	34	1	0,299	70%	19.300.000	4.044.948	
47	Gỗ mật	IIA		2,52	47	52	1	0,616	70%	32.200.000	13.882.116	
48	Cắm xe	II		2,50	20	20	1	0,100	70%	9.600.000	672.000	
49	Hương	IIA		1,55	27	30	1	0,126	90%	40.300.000	4.553.699	
50	Gỗ mật	IIA		3,20	28	32	1	0,287	70%	19.300.000	3.873.587	
51	Sến	II		3,50	24	26	1	0,218	60%	7.000.000	917.280	
52	Sến	II		3,40	24	26	1	0,212	60%	7.000.000	891.072	
53	Sến	II		3,50	23	25	1	0,201	60%	7.000.000	845.250	
54	Cắm xe	II		2,20	27	27	1	0,160	70%	11.200.000	1.257.379	
55	Cắm xe	II		2,05	22	26	1	0,117	70%	11.200.000	919.318	
56	Cắm xe	II		2,00	21	24	1	0,101	70%	9.600.000	677.376	
57	Chò	III		2,90	27	28	1	0,219	70%	7.000.000	1.074.276	
58	Sao	II		2,50	25	27	1	0,169	80%	9.800.000	1.323.000	
59	Giổi	III		1,80	20	28	1	0,101	70%	8.400.000	592.704	
60	Chò	III		2,00	40	40	1	0,320	70%	10.000.000	2.240.000	
61	Chò	III		1,78	19	40	1	0,135	80%	8.000.000	865.792	
62	Sao	II		3,43	14	88	1	0,423	70%	18.200.000	5.383.618	
63	Sao	II		3,43	14	88	1	0,423	70%	18.200.000	5.383.618	
64	Sao	II		3,33	18	78	1	0,468	70%	18.200.000	5.956.358	
65	Sao	II		5,10	18	31	1	0,285	70%	9.800.000	1.952.219	
66	Sao	II		2,00	39	39	1	0,304	60%	14.000.000	2.555.280	
67	Sao	II		4,20	51	55	1	1,060	70%	18.200.000	13.508.095	10% bông
68	Cắm xe	II		2,03	23	26	1	0,121	80%	11.200.000	1.087.690	
69	Cắm xe	II		1,67	10	20	1	0,033	80%	9.600.000	256.512	
70	Cắm xe	II		2,05	8	20	1	0,033	80%	9.600.000	251.904	
71	Cắm xe	II		1,90	22	36	1	0,150	80%	12.800.000	1.540.915	
72	Cắm xe	II		1,88	22	28	1	0,116	80%	11.200.000	1.037.640	
73	Cắm xe	II		3,00	23	25	1	0,173	80%	11.200.000	1.545.600	
74	Cắm xe	II		2,20	21	32	1	0,148	80%	11.200.000	1.324.646	
75	Cắm xe	II		2,26	21	22	1	0,104	80%	9.600.000	801.884	
76	Cắm xe	II		4,10	22	23	1	0,207	80%	9.600.000	1.593.293	
77	Cắm xe	II		2,00	11	27	1	0,059	80%	11.200.000	532.224	
78	Cắm xe	II		2,60	26	26	1	0,176	80%	11.200.000	1.574.810	
79	Cắm xe	II		2,25	23	25	1	0,129	80%	11.200.000	1.159.200	
80	Cắm xe	II		3,20	26	28	1	0,233	90%	11.200.000	2.348.237	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượ g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
81	Cắm xe	II		2,70	19	20	1	0,103	80%	9.600.000	787.968	
82	Cắm xe	II		2,50	24	25	1	0,150	80%	11.200.000	1.344.000	
83	Cắm xe	II		1,50	24	27	1	0,097	80%	11.200.000	870.912	
84	Cắm xe	II		1,50	26	30	1	0,117	80%	11.200.000	1.048.320	
85	Cắm xe	II		1,67	10	17	1	0,028	80%	9.600.000	218.035	
86	Cà chít	III		2,50	25	30	1	0,188	80%	8.400.000	1.260.000	
87	Cắm xe	II		2,80	23	27	1	0,174	80%	11.200.000	1.557.965	
88	Cắm xe	II		2,55	23	25	1	0,147	70%	11.200.000	1.149.540	
89	Cắm xe	II		1,80	20	21	1	0,076	80%	9.600.000	580.608	
90	Cắm xe	II		1,85	20	22	1	0,081	80%	9.600.000	625.152	
91	Cắm xe	II		2,20	19	23	1	0,096	80%	9.600.000	738.355	
92	Cắm xe	II		1,25	28	28	1	0,098	80%	11.200.000	878.080	
93	Cắm xe	II		1,23	23	24	1	0,068	80%	9.600.000	521.441	
94	Cắm xe	II		1,22	19	20	1	0,046	80%	9.600.000	356.045	
95	Cắm xe	II		1,20	20	21	1	0,050	80%	9.600.000	387.072	
96	Hương	IIA		1,43	25	28	1	0,100	90%	40.300.000	3.630.627	
97	Cắm xe	II		3,20	7	22	11	0,542	70%	9.600.000	3.642.778	
98	Cắm xe	II		1,20	19	21	1	0,048	80%	9.600.000	367.718	
99	Cắm xe	II		2,10	34	35	1	0,250	80%	16.000.000	3.198.720	
100	Cắm xe	II		2,20	21	23	1	0,106	80%	9.600.000	816.077	
101	Cắm xe	II		2,07	26	30	1	0,161	80%	11.200.000	1.446.682	
102	Cắm xe	II		2,50	22	29	1	0,160	80%	11.200.000	1.429.120	
103	Cắm xe	II		2,40	27	27	1	0,175	80%	11.200.000	1.567.642	
104	Cắm xe	II		2,50	22	23	1	0,127	80%	9.600.000	971.520	
105	Cắm xe	II		2,50	33	33	1	0,272	80%	11.200.000	2.439.360	
106	Cắm xe	II		2,50	20	25	1	0,125	80%	11.200.000	1.120.000	
107	Cắm xe	II		2,50	23	25	1	0,144	80%	11.200.000	1.288.000	
108	Cắm xe	II		1,60	29	29	1	0,135	90%	11.200.000	1.356.365	
109	Cắm xe	II		0,84	29	53	1	0,129	80%	17.600.000	1.817.841	
110	Cắm xe	II		0,85	22	50	1	0,094	80%	17.600.000	1.316.480	
111	Cắm xe	II		1,90	13	25	1	0,062	80%	11.200.000	553.280	
112	Cắm xe	II		2,00	15	26	1	0,078	80%	11.200.000	698.880	
113	Cắm xe	II		1,23	19	19	1	0,044	80%	9.600.000	341.015	
114	Cắm xe	II		1,23	17	18	1	0,038	80%	9.600.000	289.060	
115	Cắm xe	II		2,20	13	23	1	0,066	80%	9.600.000	505.190	
116	Gỗ mật	IIA		3,05	20	24	1	0,146	70%	16.600.000	1.701.168	
117	Gỗ mật	IIA		3,00	26	28	1	0,218	70%	19.300.000	2.950.584	
118	Gỗ mật	IIA		2,47	26	27	1	0,173	70%	19.300.000	2.342.553	
119	Cắm xe	II		3,96	20	21	1	0,166	80%	9.600.000	1.277.338	
120	Cắm xe	II		4,30	24	24	1	0,248	80%	9.600.000	1.902.182	
121	Cắm xe	II		2,80	9	22	1	0,055	90%	9.600.000	479.002	
122	Cắm xe	II		3,25	14	25	1	0,114	90%	11.200.000	1.146.600	
123	Cắm xe	II		3,20	6	21	1	0,040	80%	9.600.000	309.658	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
124	Cắm xe	II		3,08	21	24	1	0,155	80%	9.600.000	1.192.182	
125	Cắm xe	II		2,55	19	23	1	0,111	80%	9.600.000	855.821	
126	Cắm xe	II		2,25	11	20	1	0,050	70%	9.600.000	332.640	
127	Cắm xe	II		2,40	20	20	1	0,096	80%	9.600.000	737.280	
128	Cắm xe	II		2,25	19	20	1	0,086	80%	9.600.000	656.640	
129	Cắm xe	II		2,55	24	26	1	0,159	80%	11.200.000	1.425.715	
130	Cắm xe	II		1,20	15	15	1	0,027	70%	9.600.000	181.440	
131	Cắm xe	II		1,20	19	20	1	0,046	80%	9.600.000	350.208	
132	Cắm xe	II		1,20	17	17	1	0,035	80%	9.600.000	266.342	
133	Cắm xe	II		1,20	15	20	1	0,036	80%	9.600.000	276.480	
134	Cắm xe	II		1,20	17	17	1	0,035	80%	9.600.000	266.342	
135	Cắm xe	II		1,20	21	23	1	0,058	80%	9.600.000	445.133	
136	Cắm xe	II		1,20	18	18	1	0,039	80%	9.600.000	298.598	
137	Cắm xe	II		3,16	16	20	1	0,101	80%	9.600.000	776.602	
138	Cắm xe	II		2,89	25	28	1	0,202	80%	11.200.000	1.812.608	
139	Cắm xe	II		1,20	17	19	1	0,039	80%	9.600.000	297.677	
140	Cắm xe	II		1,20	16	18	1	0,035	80%	9.600.000	265.421	
141	Cắm xe	II		1,40	15	38	1	0,080	80%	12.800.000	817.152	
142	Cắm xe	II		1,20	20	22	1	0,053	80%	9.600.000	405.504	
143	Cắm xe	II		1,20	16	16	1	0,031	80%	9.600.000	235.930	
144	Cắm xe	II		1,65	13	56	1	0,120	80%	17.600.000	1.691.290	
145	Cắm xe	II		1,65	12	44	1	0,087	80%	12.800.000	892.109	
146	Cắm xe	II		0,80	8	44	1	0,028	80%	12.800.000	288.358	
147	Cắm xe	II		0,80	8	44	1	0,028	80%	12.800.000	288.358	
148	Cắm xe	II		0,80	8	44	1	0,028	80%	12.800.000	288.358	
149	Cắm xe	II		1,20	20	20	1	0,048	60%	9.600.000	276.480	
150	Cắm xe	II		0,80	14	48	1	0,054	80%	12.800.000	550.502	
151	Cắm xe	II		0,80	8	45	1	0,029	80%	12.800.000	294.912	
152	Cắm xe	II		0,80	8	45	1	0,029	80%	12.800.000	294.912	
153	Cắm xe	II		1,20	16	17	1	0,033	80%	9.600.000	250.675	
154	Cắm xe	II		1,25	14	16	1	0,028	80%	9.600.000	215.040	
155	Cắm xe	II		0,70	13	55	1	0,048	70%	17.600.000	585.785	5% nứt
156	Cắm xe	II		1,20	20	20	1	0,048	80%	9.600.000	368.640	
157	Cắm xe	II		1,20	17	18	1	0,037	80%	9.600.000	282.010	
158	Cắm xe	II		1,20	17	17	1	0,035	80%	9.600.000	266.342	
159	Cắm xe	II		1,20	15	16	1	0,029	80%	9.600.000	221.184	
160	Cắm xe	II		1,20	17	17	1	0,035	80%	9.600.000	266.342	
161	Cà chít	III		3,00	20	22	1	0,132	80%	7.200.000	760.320	
162	Cắm xe	II		2,30	17	19	1	0,074	80%	9.600.000	570.547	
163	Cắm xe	II		2,50	21	23	1	0,121	70%	9.600.000	811.440	
164	Gỗ đỏ	IIA		1,80	18	20	1	0,065	70%	34.500.000	1.564.920	
165	Gỗ đỏ	IIA		1,50	22	28	1	0,092	70%	40.300.000	2.606.604	
166	Gỗ đỏ	IIA		1,65	20	29	1	0,096	80%	40.300.000	3.085.368	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
167	Gỗ đỏ	IIA		1,80	19	22	1	0,075	80%	34.500.000	2.076.624	
168	Cắm xe	II		2,26	24	26	1	0,141	70%	11.200.000	1.105.628	
169	Gỗ đỏ	IIA		1,80	20	23	1	0,083	80%	34.500.000	2.285.280	
170	Cắm xe	II		2,15	20	27	1	0,116	80%	11.200.000	1.040.256	
171	Hương	IIA		1,13	23	41	1	0,107	90%	46.000.000	4.411.543	
172	Hương	IIA		1,24	32	34	1	0,135	90%	40.300.000	4.893.258	
173	Hương	IIA		1,12	30	35	1	0,118	80%	46.000.000	4.327.680	
174	Hương	IIA		1,24	26	30	1	0,097	80%	40.300.000	3.118.253	
175	Gỗ đỏ	IIA		1,87	22	25	1	0,103	80%	40.300.000	3.315.884	
176	Gỗ đỏ	IIA		1,78	19	23	1	0,078	80%	34.500.000	2.146.894	
177	Cắm xe	II		2,50	21	24	1	0,126	80%	9.600.000	967.680	
178	Cắm xe	II		2,55	22	25	1	0,140	80%	11.200.000	1.256.640	
179	Hương	IIA		1,56	18	38	1	0,107	90%	46.000.000	4.417.546	
180	Gỗ đỏ	IIA		1,52	20	29	1	0,088	80%	40.300.000	2.842.278	
181	Gỗ đỏ	IIA		1,40	26	30	1	0,109	90%	40.300.000	3.960.684	
182	Gỗ đỏ	IIA		1,46	25	26	1	0,095	80%	40.300.000	3.059.576	
183	Gỗ đỏ	IIA		1,45	26	30	1	0,113	80%	40.300.000	3.646.344	
184	Hương	IIA		1,08	37	37	1	0,148	80%	46.000.000	5.440.954	
185	Hương	IIA		1,10	27	32	1	0,095	80%	40.300.000	3.064.090	
186	Hương	IIA		1,40	28	32	1	0,125	90%	40.300.000	4.549.709	
187	Hương	IIA		1,25	25	27	1	0,084	90%	40.300.000	3.060.281	
188	Hương	IIA		1,60	21	22	1	0,074	90%	34.500.000	2.295.216	
189	Hương	IIA		1,80	20	25	1	0,090	90%	40.300.000	3.264.300	
190	Hương	IIA		0,88	33	48	1	0,139	90%	46.000.000	5.770.829	
191	Hương	IIA		1,30	34	40	1	0,177	80%	46.000.000	6.506.240	
192	Hương	IIA		1,30	35	41	1	0,187	80%	46.000.000	6.865.040	
193	Hương	IIA		1,30	18	40	1	0,094	80%	46.000.000	3.444.480	
194	Hương	IIA		1,60	15	30	1	0,072	90%	40.300.000	2.611.440	
195	Hương	IIA		1,60	20	23	1	0,074	90%	34.500.000	2.285.280	
196	Hương	IIA		1,30	27	41	1	0,144	80%	46.000.000	5.295.888	
197	Cắm xe	II		2,25	23	25	1	0,129	80%	11.200.000	1.159.200	
198	Cắm xe	II		2,00	20	24	1	0,096	80%	9.600.000	737.280	
199	Hương	IIA		2,00	20	48	1	0,192	90%	57.500.000	9.936.000	
200	Hương	IIA		2,00	22	24	1	0,106	90%	34.500.000	3.278.880	
201	Hương	IIA		1,20	24	24	1	0,069	90%	34.500.000	2.146.176	
202	Hương	IIA		1,80	13	19	1	0,044	70%	34.500.000	1.073.709	
203	Hương	IIA		1,82	21	24	1	0,092	80%	34.500.000	2.531.693	
204	Hương	IIA		1,68	18	50	1	0,151	70%	55.200.000	5.842.368	
205	Cắm xe	II		2,00	24	24	1	0,115	70%	9.600.000	774.144	
206	Hương	IIA		1,82	20	21	1	0,076	80%	34.500.000	2.109.744	
207	Hương	IIA		1,82	14	26	1	0,066	70%	40.300.000	1.868.856	
208	Hương	IIA		1,40	14	31	1	0,061	90%	40.300.000	2.203.765	
209	Hương	IIA		1,86	14	30	1	0,078	90%	40.300.000	2.833.412	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
210	Hương	IIA		1,30	34	35	1	0,155	90%	46.000.000	6.404.580	
211	Hương	IIA		1,40	15	39	1	0,082	90%	46.000.000	3.390.660	
212	Gỗ đỏ	IIA		1,48	22	28	1	0,091	80%	40.300.000	2.939.256	
213	Gỗ đỏ	IIA		1,67	23	25	1	0,096	80%	40.300.000	3.095.846	
214	Hương	IIA		1,46	24	31	1	0,109	80%	40.300.000	3.502.038	
215	Gỗ đỏ	IIA		1,53	20	25	1	0,077	90%	40.300.000	2.774.655	
216	Hương	IIA		1,17	27	30	1	0,095	80%	40.300.000	3.055.385	
217	Hương	IIA		1,24	33	37	1	0,151	90%	46.000.000	6.268.126	
218	Hương	IIA		1,32	13	38	1	0,065	90%	46.000.000	2.699.611	
219	Hương	IIA		1,47	25	25	1	0,092	90%	40.300.000	3.332.306	
220	Hương	IIA		1,23	30	30	1	0,111	90%	40.300.000	4.015.089	
221	Hương	IIA		1,38	15	37	1	0,077	80%	46.000.000	2.818.512	
222	Hương	IIA		1,13	31	49	1	0,172	80%	46.000.000	6.316.610	
223	Gỗ đỏ	IIA		1,70	20	25	1	0,085	90%	40.300.000	3.082.950	
224	Gỗ đỏ	IIA		1,70	13	26	1	0,057	90%	40.300.000	2.084.074	
225	Hương	IIA		1,27	27	31	1	0,106	80%	40.300.000	3.427.080	
226	Hương	IIA		1,24	23	29	1	0,083	80%	40.300.000	2.666.506	
227	Hương	IIA		1,25	25	30	1	0,094	80%	40.300.000	3.022.500	
228	Hương	IIA		1,48	16	28	1	0,066	80%	40.300.000	2.137.641	
229	Hương	IIA		1,19	17	18	1	0,036	70%	34.500.000	879.398	
230	Hương	IIA		1,30	22	39	1	0,112	80%	46.000.000	4.104.672	
231	Hương	IIA		1,20	19	21	1	0,048	90%	34.500.000	1.486.674	
232	Hương	IIA		1,20	29	31	1	0,108	90%	40.300.000	3.912.808	
233	Hương	IIA		1,40	31	32	1	0,139	90%	40.300.000	5.037.178	
234	Hương	IIA		1,30	23	23	1	0,069	90%	34.500.000	2.135.309	
235	Hương	IIA		1,32	16	53	1	0,112	90%	55.200.000	5.560.980	
236	Hương	IIA		1,33	14	60	1	0,112	80%	55.200.000	4.933.555	
237	Hương	IIA		1,00	21	24	1	0,050	80%	34.500.000	1.391.040	
238	Hương	IIA		1,30	14	42	1	0,076	80%	46.000.000	2.812.992	
239	Hương	IIA		1,34	21	23	1	0,065	80%	34.500.000	1.786.327	
240	Hương	IIA		1,44	25	25	1	0,090	80%	40.300.000	2.901.600	
241	Hương	IIA		1,25	21	26	1	0,068	80%	40.300.000	2.200.380	
242	Hương	IIA		1,22	23	26	1	0,073	80%	40.300.000	2.352.101	
243	Hương	IIA		1,48	23	25	1	0,085	80%	40.300.000	2.743.624	
244	Hương	IIA		1,22	34	35	1	0,145	80%	46.000.000	5.342.624	
245	Hương	IIA		1,22	24	27	1	0,079	80%	40.300.000	2.548.765	
246	Hương	IIA		1,46	28	29	1	0,119	90%	40.300.000	4.299.881	
247	Hương	IIA		1,22	11	44	1	0,059	90%	46.000.000	2.444.587	
248	Hương	IIA		1,40	16	31	1	0,069	90%	40.300.000	2.518.589	
249	Hương	IIA		1,43	15	31	1	0,066	90%	40.300.000	2.411.774	
250	Hương	IIA		0,95	28	30	1	0,080	80%	40.300.000	2.572.752	
251	Hương	IIA		1,20	29	32	1	0,111	90%	40.300.000	4.039.027	
252	Hương	IIA		1,30	29	32	1	0,121	80%	40.300.000	3.889.434	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
253	Hương	IIA		0,95	18	40	1	0,068	80%	46.000.000	2.517.120	
254	Hương	IIA		1,80	14	32	1	0,081	80%	40.300.000	2.599.834	
255	Hương	IIA		2,50	13	29	1	0,094	80%	40.300.000	3.038.620	
256	Hương	IIA		2,00	24	27	1	0,130	80%	40.300.000	4.178.304	
257	Cắm xe	II		2,00	20	20	1	0,080	80%	9.600.000	614.400	
258	Hương	IIA		2,20	14	25	1	0,077	80%	40.300.000	2.482.480	
259	Hương	IIA		1,00	35	53	1	0,186	80%	55.200.000	8.191.680	
260	Hương	IIA		1,30	12	60	1	0,094	80%	55.200.000	4.133.376	
261	Hương	IIA		1,80	13	34	1	0,080	90%	40.300.000	2.885.641	
262	Hương	IIA		1,40	30	33	1	0,139	80%	40.300.000	4.468.464	
263	Hương	IIA		1,20	24	24	1	0,069	80%	34.500.000	1.907.712	
264	Hương	IIA		1,50	18	35	1	0,095	90%	46.000.000	3.912.300	
265	Hương	IIA		1,20	29	32	1	0,111	80%	40.300.000	3.590.246	
266	Hương	IIA		1,30	21	26	1	0,071	80%	40.300.000	2.288.395	
267	Hương	IIA		1,40	27	29	1	0,110	80%	40.300.000	3.534.149	
268	Hương	IIA		1,40	26	27	1	0,098	80%	40.300.000	3.168.547	
269	Hương	IIA		1,60	16	39	1	0,100	80%	46.000.000	3.674.112	
270	Hương	IIA		1,20	25	26	1	0,078	80%	40.300.000	2.514.720	
271	Hương	IIA		1,20	28	29	1	0,097	80%	40.300.000	3.141.466	
272	Hương	IIA		1,40	20	20	1	0,056	80%	34.500.000	1.545.600	
273	Hương	IIA		1,00	24	29	1	0,070	80%	40.300.000	2.243.904	
274	Hương	IIA		0,90	20	20	1	0,036	80%	34.500.000	993.600	
275	Hương	IIA		1,20	29	31	1	0,108	80%	40.300.000	3.478.051	
276	Hương	IIA		1,30	17	29	1	0,064	90%	40.300.000	2.324.544	
277	Hương	IIA		2,00	19	19	1	0,072	80%	34.500.000	1.992.720	
278	Hương	IIA		2,00	25	28	1	0,140	90%	40.300.000	5.077.800	
279	Hương	IIA		2,00	27	43	1	0,232	80%	57.500.000	10.681.200	
280	Hương	IIA		1,30	17	23	1	0,051	80%	34.500.000	1.402.908	
281	Hương	IIA		1,40	15	41	1	0,086	80%	46.000.000	3.168.480	
282	Hương	IIA		1,54	13	32	1	0,064	80%	40.300.000	2.065.423	
283	Hương	IIA		1,38	13	38	1	0,068	80%	46.000.000	2.508.730	
284	Hương	IIA		1,20	27	30	1	0,097	80%	40.300.000	3.133.728	
285	Hương	IIA		1,50	14	31	1	0,065	80%	40.300.000	2.098.824	
286	Hương	IIA		2,22	14	31	1	0,096	80%	40.300.000	3.106.260	
287	Hương	IIA		1,80	34	48	1	0,294	80%	46.000.000	10.810.368	
288	Hương	IIA		1,28	26	29	1	0,097	80%	40.300.000	3.111.547	
289	Hương	IIA		1,80	14	38	1	0,096	90%	46.000.000	3.964.464	
290	Hương	IIA		1,40	19	51	1	0,136	80%	55.200.000	5.990.746	
291	Hương	IIA		1,03	30	30	1	0,093	90%	40.300.000	3.362.229	
292	Hương	IIA		2,00	38	43	1	0,327	80%	57.500.000	15.032.800	
293	Hương	IIA		1,80	15	30	1	0,081	90%	40.300.000	2.937.870	
294	Hương	IIA		1,84	13	24	1	0,057	90%	34.500.000	1.782.518	
295	Hương	IIA		1,20	18	28	1	0,060	90%	40.300.000	2.193.610	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
296	Hương	IIA		1,50	21	23	1	0,072	80%	34.500.000	1.999.620	
297	Hương	IIA		1,25	17	19	1	0,040	80%	34.500.000	1.114.350	
298	Hương	IIA		2,20	18	20	1	0,079	90%	34.500.000	2.459.160	
299	Hương	IIA		1,20	23	23	1	0,063	90%	34.500.000	1.971.054	
300	Hương	IIA		1,50	22	23	1	0,076	80%	34.500.000	2.094.840	
301	Hương	IIA		2,00	20	21	1	0,084	80%	34.500.000	2.318.400	
302	Hương	IIA		1,50	24	27	1	0,097	80%	40.300.000	3.133.728	
303	Hương	IIA		1,85	18	30	1	0,100	70%	40.300.000	2.818.179	
304	Hương	IIA		2,20	11	32	1	0,077	70%	40.300.000	2.184.582	
305	Hương	IIA		2,00	31	36	1	0,223	80%	57.500.000	10.267.200	
306	Hương	IIA		2,30	12	39	1	0,108	80%	57.500.000	4.951.440	
307	Hương	IIA		2,20	11	40	1	0,097	90%	57.500.000	5.009.400	
308	Hương	IIA		2,70	11	35	1	0,104	80%	57.500.000	4.781.700	
309	Hương	IIA		1,50	51	55	1	0,421	90%	55.200.000	20.902.860	
310	Hương	IIA		0,95	19	20	1	0,036	80%	34.500.000	996.360	
311	Hương	IIA		1,00	27	29	1	0,078	80%	40.300.000	2.524.392	
312	Hương	IIA		1,00	40	41	1	0,164	80%	46.000.000	6.035.200	
313	Hương	IIA		1,70	20	21	1	0,071	90%	34.500.000	2.216.970	
314	Hương	IIA		1,75	22	28	1	0,108	80%	40.300.000	3.475.472	
315	Hương	IIA		1,40	20	46	1	0,129	80%	46.000.000	4.739.840	
316	Hương	IIA		1,25	30	33	1	0,124	90%	40.300.000	4.488.413	
317	Hương	IIA		1,50	25	27	1	0,101	80%	40.300.000	3.264.300	
318	Hương	IIA		1,00	22	43	1	0,095	80%	46.000.000	3.481.280	
319	Hương	IIA		0,90	17	17	1	0,026	80%	34.500.000	717.876	
320	Hương	IIA		1,20	11	42	1	0,055	90%	46.000.000	2.295.216	
321	Hương	IIA		1,20	11	39	1	0,051	90%	46.000.000	2.131.272	
322	Hương	IIA		1,80	13	29	1	0,068	90%	40.300.000	2.461.282	
323	Hương	IIA		1,25	11	40	1	0,055	90%	46.000.000	2.277.000	
324	Hương	IIA		1,55	18	40	1	0,112	80%	46.000.000	4.106.880	
325	Hương	IIA		1,60	17	18	1	0,049	80%	34.500.000	1.351.296	
326	Hương	IIA		1,50	14	30	1	0,063	80%	40.300.000	2.031.120	
327	Hương	IIA		1,20	10	43	1	0,052	80%	46.000.000	1.898.880	
328	Hương	IIA		1,40	15	52	1	0,109	90%	55.200.000	5.425.056	
329	Hương	IIA		0,90	15	21	1	0,028	80%	34.500.000	782.460	
330	Hương	IIA		1,20	29	30	1	0,104	80%	40.300.000	3.365.856	
331	Hương	IIA		1,00	20	20	1	0,040	80%	34.500.000	1.104.000	
332	Hương	IIA		1,60	12	25	1	0,048	90%	40.300.000	1.740.960	
333	Hương	IIA		1,85	14	31	1	0,080	90%	40.300.000	2.912.118	
334	Hương	IIA		1,40	20	47	1	0,132	90%	46.000.000	5.448.240	
335	Hương	IIA		1,40	12	49	1	0,082	90%	46.000.000	3.408.048	
336	Hương	IIA		1,40	17	40	1	0,095	80%	46.000.000	3.503.360	
337	Hương	IIA		1,10	26	28	1	0,080	80%	40.300.000	2.581.779	
338	Hương	IIA		1,15	30	33	1	0,114	80%	40.300.000	3.670.524	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
339	Hương	IIA		1,25	32	33	1	0,132	80%	40.300.000	4.255.680	
340	Hương	IIA		1,45	16	50	1	0,116	80%	55.200.000	5.122.560	
341	Hương	IIA		0,85	18	34	1	0,052	90%	40.300.000	1.886.765	
342	Hương	IIA		0,70	14	58	1	0,057	90%	55.200.000	2.823.811	
343	Hương	IIA		0,80	42	45	1	0,151	90%	46.000.000	6.259.680	
344	Hương	IIA		1,39	25	27	1	0,094	80%	40.300.000	3.024.918	
345	Hương	IIA		1,32	22	26	1	0,076	80%	40.300.000	2.434.249	
346	Hương	IIA		1,32	12	50	1	0,079	90%	55.200.000	3.934.656	
347	Hương	IIA		1,68	11	40	1	0,074	80%	46.000.000	2.720.256	
348	Hương	IIA		1,70	15	25	1	0,064	80%	40.300.000	2.055.300	
349	Hương	IIA		1,00	20	26	1	0,052	80%	40.300.000	1.676.480	
350	Hương	IIA		1,30	25	26	1	0,085	80%	40.300.000	2.724.280	
351	Hương	IIA		1,40	14	40	1	0,078	90%	46.000.000	3.245.760	
352	Hương	IIA		1,30	23	28	1	0,084	80%	40.300.000	2.699.133	
353	Hương	IIA		1,30	22	23	1	0,066	80%	34.500.000	1.815.528	
354	Hương	IIA		1,20	33	33	1	0,131	90%	40.300.000	4.739.764	
355	Hương	IIA		1,40	15	45	1	0,095	90%	46.000.000	3.912.300	
356	Hương	IIA		1,60	10	41	1	0,066	80%	46.000.000	2.414.080	
357	Hương	IIA		1,60	15	39	1	0,094	80%	46.000.000	3.444.480	
358	Hương	IIA		1,60	17	35	1	0,095	80%	46.000.000	3.503.360	
359	Hương	IIA		1,25	15	53	1	0,099	90%	55.200.000	4.936.950	
360	Hương	IIA		0,85	34	46	1	0,133	80%	46.000.000	4.892.192	
361	Hương	IIA		1,20	26	29	1	0,090	80%	40.300.000	2.917.075	
362	Hương	IIA		1,00	29	32	1	0,093	90%	40.300.000	3.365.856	
363	Hương	IIA		1,05	31	31	1	0,101	90%	40.300.000	3.659.824	
364	Hương	IIA		1,15	13	36	1	0,054	80%	46.000.000	1.980.576	
365	Hương	IIA		0,88	24	52	1	0,110	90%	55.200.000	5.456.056	
366	Hương	IIA		1,85	10	32	1	0,059	80%	40.300.000	1.908.608	
367	Hương	IIA		1,60	20	38	1	0,122	80%	46.000.000	4.474.880	
368	Hương	IIA		1,80	21	27	1	0,102	80%	40.300.000	3.290.414	
369	Hương	IIA		1,45	12	23	1	0,040	80%	34.500.000	1.104.552	
370	Hương	IIA		1,55	20	20	1	0,062	80%	34.500.000	1.711.200	
371	Hương	IIA		2,20	12	37	1	0,098	80%	57.500.000	4.493.280	
372	Hương	IIA		1,00	20	24	1	0,048	70%	34.500.000	1.159.200	
373	Hương	IIA		0,85	26	28	1	0,062	80%	40.300.000	1.995.011	
374	Hương	IIA		0,85	42	43	1	0,154	90%	46.000.000	6.355.314	
375	Hương	IIA		1,00	36	41	1	0,148	80%	46.000.000	5.431.680	
376	Hương	IIA		1,20	33	33	1	0,131	80%	40.300.000	4.213.123	
377	Hương	IIA		1,20	19	37	1	0,084	80%	46.000.000	3.104.448	
378	Hương	IIA		1,20	30	34	1	0,122	80%	40.300.000	3.946.176	
379	Hương	IIA		1,30	20	23	1	0,060	80%	34.500.000	1.650.480	
380	Hương	IIA		1,40	15	55	1	0,116	90%	55.200.000	5.738.040	
381	Hương	IIA		1,19	13	45	1	0,070	90%	46.000.000	2.882.061	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
382	Hương	IIA		1,24	31	37	1	0,142	80%	46.000.000	5.233.990	
383	Hương	IIA		2,05	25	48	1	0,246	90%	57.500.000	12.730.500	
384	Hương	IIA		1,26	34	46	1	0,197	90%	46.000.000	8.158.450	
385	Hương	IIA		1,80	10	28	1	0,050	80%	40.300.000	1.624.896	
386	Hương	IIA		2,50	12	40	1	0,120	80%	57.500.000	5.520.000	
387	Hương	IIA		2,20	15	25	1	0,083	80%	40.300.000	2.659.800	
388	Hương	IIA		1,90	20	20	1	0,076	90%	34.500.000	2.359.800	
389	Hương	IIA		1,45	32	34	1	0,158	90%	40.300.000	5.721.955	
390	Hương	IIA		1,20	29	32	1	0,111	90%	40.300.000	4.039.027	
391	Hương	IIA		1,30	23	30	1	0,090	80%	40.300.000	2.891.928	
392	Hương	IIA		1,20	17	21	1	0,043	80%	34.500.000	1.182.384	
393	Hương	IIA		1,30	12	50	1	0,078	90%	55.200.000	3.875.040	
394	Hương	IIA		2,60	15	32	1	0,125	90%	40.300.000	4.526.496	
395	Hương	IIA		1,80	23	26	1	0,108	80%	40.300.000	3.470.314	
396	Hương	IIA		1,80	13	26	1	0,061	80%	40.300.000	1.961.482	
397	Hương	IIA		2,00	16	33	1	0,106	80%	40.300.000	3.404.544	
398	Hương	IIA		1,30	16	37	1	0,077	80%	46.000.000	2.832.128	
399	Hương	IIA		1,35	12	28	1	0,045	90%	40.300.000	1.645.207	
400	Hương	IIA		1,50	19	19	1	0,054	80%	34.500.000	1.494.540	
401	Hương	IIA		1,55	21	26	1	0,085	80%	40.300.000	2.728.471	
402	Hương	IIA		1,65	15	48	1	0,119	80%	46.000.000	4.371.840	
403	Hương	IIA		1,20	20	28	1	0,067	90%	40.300.000	2.437.344	
404	Hương	IIA		2,20	32	32	1	0,225	80%	40.300.000	7.263.027	
405	Hương	IIA		2,20	23	23	1	0,116	80%	34.500.000	3.212.088	
406	Hương	IIA		1,84	21	22	1	0,085	80%	34.500.000	2.346.221	
407	Cắm xe	II		2,57	20	24	1	0,123	80%	9.600.000	947.405	
408	Hương	IIA		1,30	14	35	1	0,064	80%	46.000.000	2.344.160	
409	Hương	IIA		1,45	15	36	1	0,078	80%	46.000.000	2.881.440	
410	Hương	IIA		1,33	15	32	1	0,064	80%	40.300.000	2.058.202	
411	Hương	IIA		1,90	12	25	1	0,057	80%	40.300.000	1.837.680	
412	Hương	IIA		1,43	22	24	1	0,076	80%	34.500.000	2.083.910	
413	Hương	IIA		1,74	18	21	1	0,066	80%	34.500.000	1.815.307	
414	Hương	IIA		1,95	21	21	1	0,086	80%	34.500.000	2.373.462	
415	Hương	IIA		1,70	19	21	1	0,068	90%	34.500.000	2.106.122	
416	Hương	IIA		1,46	14	27	1	0,055	80%	40.300.000	1.779.261	
417	Hương	IIA		1,33	15	25	1	0,050	80%	40.300.000	1.607.970	
418	Hương	IIA		0,85	39	40	1	0,133	80%	46.000.000	4.879.680	
419	Hương	IIA		1,35	14	40	1	0,076	80%	46.000.000	2.782.080	
420	Hương	IIA		1,40	13	32	1	0,058	90%	40.300.000	2.112.365	
421	Hương	IIA		1,40	22	25	1	0,077	90%	40.300.000	2.792.790	
422	Hương	IIA		1,40	13	32	1	0,058	80%	40.300.000	1.877.658	
423	Hương	IIA		1,80	13	28	1	0,066	70%	40.300.000	1.848.319	
424	Hương	IIA		1,40	21	25	1	0,074	90%	40.300.000	2.665.845	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
425	Hương	IIA		1,40	21	24	1	0,071	80%	34.500.000	1.947.456	
426	Hương	IIA		1,50	21	25	1	0,072	80%	40.300.000	2.335.788	8% sam
427	Hương	IIA		1,00	21	23	1	0,048	80%	34.500.000	1.333.080	
428	Hương	IIA		1,20	12	39	1	0,056	80%	46.000.000	2.066.688	
429	Hương	IIA		1,20	24	28	1	0,081	90%	40.300.000	2.924.813	
430	Hương	IIA		1,30	24	26	1	0,073	80%	40.300.000	2.353.778	10% bông
431	Hương	IIA		1,25	26	28	1	0,091	90%	40.300.000	3.300.570	
432	Hương	IIA		1,50	23	31	1	0,107	80%	40.300.000	3.448.068	
433	Hương	IIA		1,45	16	36	1	0,084	90%	46.000.000	3.457.728	
434	Hương	IIA		1,10	21	27	1	0,062	90%	40.300.000	2.262.160	
435	Hương	IIA		1,30	14	40	1	0,073	80%	46.000.000	2.679.040	
436	Hương	IIA		1,00	18	46	1	0,083	90%	46.000.000	3.427.920	
437	Hương	IIA		0,85	22	51	1	0,095	80%	55.200.000	4.211.539	
438	Hương	IIA		1,80	13	33	1	0,077	80%	40.300.000	2.489.573	
439	Hương	IIA		0,73	12	59	1	0,052	80%	55.200.000	2.282.365	
440	Hương	IIA		0,74	21	49	1	0,076	80%	46.000.000	2.802.173	
441	Hương	IIA		0,80	23	30	1	0,055	90%	40.300.000	2.002.104	
442	Hương	IIA		0,80	18	20	1	0,029	80%	34.500.000	794.880	
443	Hương	IIA		1,65	20	40	1	0,132	80%	46.000.000	4.857.600	
444	Hương	IIA		1,90	28	34	1	0,181	80%	40.300.000	5.831.571	
445	Hương	IIA		2,20	15	25	1	0,083	80%	40.300.000	2.659.800	
446	Hương	IIA		1,90	15	40	1	0,114	70%	46.000.000	3.670.800	
447	Hương	IIA		1,80	13	24	1	0,056	80%	34.500.000	1.550.016	
448	Hương	IIA		1,13	21	24	1	0,057	60%	34.500.000	1.178.906	
449	Hương	IIA		1,30	19	23	1	0,057	70%	34.500.000	1.371.962	
450	Hương	IIA		1,40	21	21	1	0,062	70%	34.500.000	1.491.021	
451	Hương	IIA		1,35	15	24	1	0,049	70%	34.500.000	1.173.690	
452	Hương	IIA		1,80	16	25	1	0,072	70%	40.300.000	2.031.120	
453	Hương	IIA		1,45	19	40	1	0,110	80%	46.000.000	4.055.360	
454	Hương	IIA		1,60	15	30	1	0,072	70%	40.300.000	2.031.120	
455	Hương	IIA		1,25	21	25	1	0,066	80%	40.300.000	2.115.750	
456	Hương	IIA		1,40	14	30	1	0,059	80%	40.300.000	1.914.037	
457	Hương	IIA		0,80	29	36	1	0,084	80%	46.000.000	3.073.536	
458	Hương	IIA		0,60	20	50	1	0,060	70%	55.200.000	2.318.400	
459	Hương	IIA		0,75	27	27	1	0,055	70%	40.300.000	1.542.382	
460	Hương	IIA		1,25	29	30	1	0,109	70%	40.300.000	3.067.838	
461	Cắm xe	II		2,80	21	21	1	0,123	70%	9.600.000	829.786	
462	Cắm xe	II		1,65	25	27	1	0,111	80%	11.200.000	997.920	
463	Cắm xe	II		2,25	29	37	1	0,241	80%	16.000.000	3.090.240	
464	Cắm xe	II		2,65	19	34	1	0,171	80%	11.200.000	1.533.862	
465	Cắm xe	II		2,05	11	25	1	0,056	60%	11.200.000	378.840	
466	Gỗ đỏ	IIA		1,70	21	21	1	0,075	80%	34.500.000	2.069.172	
467	Cắm xe	II		2,60	25	28	1	0,182	70%	11.200.000	1.426.880	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
468	Cắm xe	II		1,80	14	27	1	0,068	70%	11.200.000	533.434	
469	Cắm xe	II		1,60	17	20	1	0,054	70%	9.600.000	365.568	
470	Cắm xe	II		2,60	21	21	1	0,115	80%	9.600.000	880.589	
471	Cắm xe	II		2,25	20	22	1	0,099	80%	9.600.000	760.320	
472	Cắm xe	II		1,20	17	17	1	0,035	70%	9.600.000	233.050	
473	Cắm xe	II		1,24	21	22	1	0,057	70%	9.600.000	384.975	
474	Cắm xe	II		2,50	24	25	1	0,150	70%	11.200.000	1.176.000	
475	Cắm xe	II		2,05	10	25	1	0,051	70%	11.200.000	401.800	
476	Cắm xe	II		1,20	20	20	1	0,048	70%	9.600.000	322.560	
477	Cắm xe	II		1,20	18	20	1	0,043	70%	9.600.000	290.304	
478	Cắm xe	II		1,20	22	24	1	0,063	70%	9.600.000	425.779	
479	Cắm xe	II		1,20	18	18	1	0,039	80%	9.600.000	298.598	
480	Cắm xe	II		2,70	18	35	1	0,170	70%	16.000.000	1.905.120	
481	Cắm xe	II		2,40	30	33	1	0,238	80%	11.200.000	2.128.896	
482	Cắm xe	II		2,60	13	23	1	0,078	70%	9.600.000	522.413	
483	Cắm xe	II		3,20	10	27	1	0,086	70%	11.200.000	677.376	
484	Cắm xe	II		3,15	13	25	1	0,102	70%	11.200.000	802.620	
485	Cắm xe	II		3,20	21	24	1	0,161	80%	9.600.000	1.238.630	
486	Cắm xe	II		0,80	10	50	1	0,040	70%	17.600.000	492.800	
487	Cắm xe	II		1,25	17	17	1	0,036	70%	9.600.000	242.760	
488	Cắm xe	II		1,20	20	21	1	0,050	70%	9.600.000	338.688	
489	Cắm xe	II		2,30	13	40	1	0,120	60%	16.000.000	1.148.160	
490	Cắm xe	II		1,50	20	23	1	0,069	70%	9.600.000	463.680	
491	Cắm xe	II		1,20	20	23	1	0,055	70%	9.600.000	370.944	
492	Cắm xe	II		1,24	16	19	1	0,038	70%	9.600.000	253.317	
493	Cắm xe	II		1,20	19	20	1	0,046	70%	9.600.000	309.956	
494	Cắm xe	II		1,26	23	23	1	0,067	70%	9.600.000	447.915	
495	Cắm xe	II		1,24	17	17	1	0,036	70%	9.600.000	240.818	
496	Cắm xe	II		2,15	26	33	1	0,184	70%	11.200.000	1.446.245	
497	Gỗ mật	IIA		3,30	37	40	1	0,488	80%	27.600.000	10.783.872	
498	Gỗ mật	IIA		4,70	28	30	1	0,395	80%	19.300.000	6.095.712	
499	Gỗ mật	IIA		1,76	45	45	1	0,356	90%	22.100.000	7.088.796	
500	Gỗ mật	IIA		1,60	40	40	1	0,256	80%	22.100.000	4.526.080	
501	Gỗ mật	IIA		2,50	20	39	1	0,195	80%	27.600.000	4.305.600	
502	Gỗ mật	IIA		2,55	15	37	1	0,142	80%	27.600.000	3.124.872	
503	Chò	III		2,45	37	40	1	0,363	80%	10.000.000	2.900.800	
504	Gỗ mật	IIA		2,55	11	70	1	0,196	70%	36.800.000	5.057.976	
505	Gỗ mật	IIA		3,00	27	28	1	0,227	80%	19.300.000	3.501.792	
506	Gỗ mật	IIA		3,00	22	27	1	0,178	80%	19.300.000	2.751.408	
507	Gỗ mật	IIA		2,60	17	44	1	0,194	80%	27.600.000	4.294.118	
508	Gỗ mật	IIA		2,85	10	54	1	0,154	80%	32.200.000	3.964.464	
509	Gỗ mật	IIA		3,85	26	28	1	0,280	80%	19.300.000	4.327.523	
510	Gỗ mật	IIA		3,05	21	25	1	0,160	80%	19.300.000	2.472.330	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượn g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
511	Gỗ mật	IIA		3,60	28	31	1	0,312	90%	19.300.000	5.427.778	
512	Gỗ mật	IIA		4,20	26	28	1	0,306	80%	19.300.000	4.720.934	
513	Gỗ mật	IIA		3,90	27	28	1	0,295	80%	19.300.000	4.552.330	
514	Gỗ mật	IIA		3,90	26	27	1	0,274	80%	19.300.000	4.227.163	
515	Gỗ mật	IIA		3,00	25	31	1	0,233	80%	19.300.000	3.589.800	
516	Gỗ mật	IIA		2,00	34	40	1	0,272	80%	27.600.000	6.005.760	
517	Gỗ mật	IIA		2,70	28	30	1	0,227	80%	19.300.000	3.501.792	
518	Gỗ mật	IIA		2,50	30	36	1	0,270	80%	27.600.000	5.961.600	
519	Gỗ mật	IIA		2,40	31	32	1	0,238	80%	19.300.000	3.675.955	
520	Gỗ mật	IIA		2,50	28	30	1	0,210	80%	19.300.000	3.242.400	
521	Chò	III		3,05	28	30	1	0,256	80%	7.000.000	1.434.720	
522	Gỗ mật	IIA		3,20	31	36	1	0,357	90%	27.600.000	8.870.861	
523	Gỗ mật	IIA		3,55	40	46	1	0,653	80%	27.600.000	14.422.656	
524	Gỗ mật	IIA		3,00	28	28	1	0,235	80%	19.300.000	3.631.488	
525	Gỗ mật	IIA		2,50	33	40	1	0,330	80%	27.600.000	7.286.400	
526	Gỗ mật	IIA		2,40	32	35	1	0,269	80%	27.600.000	5.935.104	
527	Gỗ mật	IIA		3,00	27	29	1	0,235	80%	19.300.000	3.626.856	
528	Gỗ mật	IIA		3,10	27	28	1	0,234	80%	19.300.000	3.618.518	
529	Gỗ mật	IIA		4,05	35	35	1	0,496	80%	27.600.000	10.954.440	
530	Gỗ mật	IIA		4,00	32	36	1	0,461	80%	27.600.000	10.174.464	
531	Gỗ mật	IIA		4,05	30	31	1	0,377	80%	19.300.000	5.815.476	
532	Gỗ mật	IIA		3,95	25	25	1	0,247	80%	19.300.000	3.811.750	
533	Gỗ mật	IIA		2,50	48	50	1	0,600	80%	32.200.000	15.456.000	
534	Gỗ mật	IIA		2,60	26	27	1	0,183	80%	19.300.000	2.818.109	
535	Gỗ mật	IIA		3,20	32	38	1	0,389	80%	27.600.000	8.591.770	
536	Gỗ mật	IIA		3,00	22	25	1	0,165	80%	19.300.000	2.547.600	
537	Gỗ mật	IIA		2,95	30	33	1	0,292	80%	19.300.000	4.509.252	
538	Gỗ mật	IIA		2,60	30	34	1	0,265	80%	19.300.000	4.094.688	
539	Gỗ mật	IIA		2,70	25	25	1	0,169	80%	19.300.000	2.605.500	
540	Cắm lai	IIA		1,54	30	46	1	0,213	70%	55.200.000	8.211.773	
541	Cắm lai	IIA		1,60	15	15	1	0,036	80%	41.400.000	1.192.320	
542	Gỗ mật	IIA		1,65	43	46	1	0,326	90%	22.100.000	6.491.499	
543	Gỗ mật	IIA		3,50	40	44	1	0,616	80%	27.600.000	13.601.280	
544	Gỗ mật	IIA		4,10	31	33	1	0,419	70%	19.300.000	5.666.499	
545	Gỗ mật	IIA		3,20	29	31	1	0,288	70%	19.300.000	3.886.557	
546	Gỗ mật	IIA		1,78	46	46	1	0,377	90%	22.100.000	7.491.529	
547	Son huyết	I		1,50	33	35	1	0,173	70%	17.600.000	2.134.440	
548	Son huyết	I		1,40	40	40	1	0,190	70%	17.600.000	2.345.728	15% bông
549	Son huyết	I		1,40	40	42	1	0,238	80%	17.600.000	3.346.388	
550	Gỗ mật	IIA		0,85	30	30	1	0,077	80%	19.300.000	1.192.972	
551	Hương	IIA		1,82	24	26	1	0,114	80%	40.300.000	3.661.432	
552	Hương	IIA		2,05	23	25	1	0,118	80%	40.300.000	3.800.290	
553	Hương	IIA		1,44	17	25	1	0,061	80%	40.300.000	1.973.088	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
554	Hương	IIA		1,10	20	20	1	0,044	70%	34.500.000	1.062.600	
555	Hương	IIA		2,10	20	20	1	0,084	80%	34.500.000	2.318.400	
556	Hương	IIA		1,27	21	21	1	0,056	80%	34.500.000	1.545.793	
557	Hương	IIA		2,60	28	28	1	0,204	90%	40.300.000	7.393.277	
558	Hương	IIA		2,20	17	19	1	0,071	60%	34.500.000	1.470.942	
559	Hương	IIA		1,33	20	30	1	0,080	80%	40.300.000	2.572.752	
560	Hương	IIA		1,70	25	28	1	0,119	70%	40.300.000	3.356.990	
561	Hương	IIA		2,00	20	22	1	0,088	60%	34.500.000	1.821.600	
562	Hương	IIA		1,88	30	30	1	0,169	70%	40.300.000	4.773.132	
563	Hương	IIA		1,82	42	42	1	0,321	90%	46.000.000	13.291.387	
564	Hương	IIA		2,10	13	44	1	0,120	70%	57.500.000	4.834.830	
565	Hương	IIA		1,64	16	32	1	0,084	70%	40.300.000	2.368.737	
566	Hương	IIA		1,60	20	28	1	0,090	70%	40.300.000	2.527.616	
567	Hương	IIA		1,41	20	22	1	0,062	80%	34.500.000	1.712.304	
568	Hương	IIA		1,60	20	20	1	0,064	70%	34.500.000	1.545.600	
569	Hương	IIA		1,25	27	38	1	0,128	70%	46.000.000	4.129.650	
570	Hương	IIA		1,33	20	22	1	0,059	70%	34.500.000	1.413.258	
571	Hương	IIA		1,58	15	35	1	0,083	70%	46.000.000	2.670.990	
572	Hương	IIA		1,63	19	35	1	0,108	70%	46.000.000	3.490.319	
573	Hương	IIA		1,42	11	40	1	0,062	70%	46.000.000	2.011.856	
574	Hương	IIA		1,50	17	41	1	0,105	70%	46.000.000	3.366.510	
575	Hương	IIA		1,32	13	50	1	0,086	70%	55.200.000	3.315.312	
576	Hương	IIA		1,50	15	36	1	0,081	70%	46.000.000	2.608.200	
577	Hương	IIA		1,32	23	41	1	0,124	70%	46.000.000	4.008.127	
578	Hương	IIA		1,55	13	49	1	0,099	70%	46.000.000	3.179.267	
579	Hương	IIA		1,60	20	27	1	0,086	70%	40.300.000	2.437.344	
580	Hương	IIA		1,58	22	22	1	0,076	70%	34.500.000	1.846.799	
581	Hương	IIA		1,60	24	25	1	0,096	80%	40.300.000	3.095.040	
582	Hương	IIA		1,80	20	20	1	0,072	70%	34.500.000	1.738.800	
583	Hương	IIA		1,65	16	24	1	0,063	70%	34.500.000	1.530.144	
584	Hương	IIA		1,30	22	25	1	0,072	80%	40.300.000	2.305.160	
585	Hương	IIA		1,40	21	26	1	0,076	80%	40.300.000	2.464.426	
586	Hương	IIA		1,35	16	22	1	0,048	80%	34.500.000	1.311.552	
587	Hương	IIA		1,00	29	32	1	0,093	70%	40.300.000	2.617.888	
588	Hương	IIA		1,15	26	53	1	0,158	90%	55.200.000	7.872.790	
589	Hương	IIA		1,10	27	28	1	0,083	80%	40.300.000	2.681.078	
590	Hương	IIA		1,20	25	26	1	0,078	80%	40.300.000	2.514.720	
591	Hương	IIA		1,10	19	34	1	0,071	80%	40.300.000	2.290.974	
592	Hương	IIA		1,45	16	47	1	0,109	90%	46.000.000	4.514.256	
593	Hương	IIA		1,85	16	36	1	0,107	90%	46.000.000	4.411.584	
594	Hương	IIA		1,50	17	42	1	0,107	80%	46.000.000	3.941.280	
595	Hương	IIA		1,55	17	42	1	0,111	80%	46.000.000	4.072.656	
596	Hương	IIA		2,82	9	14	1	0,036	70%	34.500.000	858.098	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
597	Hương	IIA		2,82	9	28	1	0,071	70%	40.300.000	2.004.715	
598	Hương	IIA		2,22	14	32	1	0,099	70%	40.300.000	2.805.654	
599	Hương	IIA		2,52	11	34	1	0,094	80%	40.300.000	3.038.556	
600	Hương	IIA		2,52	11	34	1	0,094	80%	40.300.000	3.038.556	
601	Hương	IIA		2,52	12	38	1	0,115	80%	57.500.000	5.285.952	
602	Hương	IIA		1,50	12	46	1	0,083	80%	46.000.000	3.047.040	
603	Hương	IIA		1,20	15	35	1	0,063	80%	46.000.000	2.318.400	
604	Hương	IIA		1,75	12	37	1	0,078	80%	46.000.000	2.859.360	
605	Hương	IIA		1,40	18	50	1	0,126	80%	55.200.000	5.564.160	
606	Hương	IIA		1,40	12	36	1	0,060	80%	46.000.000	2.225.664	
607	Hương	IIA		1,30	16	40	1	0,083	90%	46.000.000	3.444.480	
608	Hương	IIA		1,40	27	27	1	0,102	90%	40.300.000	3.701.716	
609	Hương	IIA		1,30	22	28	1	0,080	90%	40.300.000	2.904.502	
610	Hương	IIA		1,50	30	57	1	0,257	80%	55.200.000	11.327.040	
611	Hương	IIA		1,20	23	24	1	0,066	80%	34.500.000	1.828.224	
612	Hương	IIA		1,65	13	43	1	0,092	90%	46.000.000	3.818.529	
613	Hương	IIA		1,85	15	27	1	0,075	90%	40.300.000	2.717.530	
614	Hương	IIA		1,30	22	23	1	0,066	80%	34.500.000	1.815.528	
615	Hương	IIA		1,50	22	26	1	0,086	80%	40.300.000	2.766.192	
616	Hương	IIA		1,30	33	35	1	0,150	80%	46.000.000	5.525.520	
617	Hương	IIA		1,30	32	40	1	0,166	80%	46.000.000	6.123.520	
618	Hương	IIA		1,30	13	34	1	0,057	90%	40.300.000	2.084.074	
619	Hương	IIA		1,45	16	39	1	0,090	90%	46.000.000	3.745.872	
620	Hương	IIA		1,60	26	39	1	0,162	90%	46.000.000	6.716.736	
621	Hương	IIA		1,90	33	40	1	0,251	80%	46.000.000	9.229.440	
622	Hương	IIA		1,45	28	29	1	0,118	90%	40.300.000	4.270.430	
623	Hương	IIA		1,20	27	28	1	0,091	80%	40.300.000	2.924.813	
624	Hương	IIA		1,30	17	35	1	0,077	90%	46.000.000	3.202.290	
625	Hương	IIA		1,40	24	26	1	0,087	90%	40.300.000	3.168.547	
626	Hương	IIA		1,70	18	20	1	0,061	70%	34.500.000	1.477.980	
627	Hương	IIA		1,20	27	29	1	0,094	80%	40.300.000	3.029.270	
628	Hương	IIA		1,40	24	24	1	0,081	80%	34.500.000	2.225.664	
629	Hương	IIA		0,90	25	26	1	0,059	80%	40.300.000	1.886.040	
630	Hương	IIA		1,45	25	26	1	0,094	80%	40.300.000	3.038.620	
631	Hương	IIA		1,44	21	22	1	0,067	70%	34.500.000	1.606.651	
632	Hương	IIA		1,40	19	23	1	0,061	70%	34.500.000	1.477.497	
633	Hương	IIA		1,64	21	22	1	0,076	70%	34.500.000	1.829.797	
634	Hương	IIA		1,72	18	18	1	0,056	70%	34.500.000	1.345.831	
635	Hương	IIA		1,20	23	25	1	0,069	70%	40.300.000	1.946.490	
636	Hương	IIA		1,85	22	22	1	0,090	80%	34.500.000	2.471.304	
637	Hương	IIA		1,50	18	20	1	0,054	70%	34.500.000	1.304.100	
638	Hương	IIA		1,60	14	35	1	0,078	80%	46.000.000	2.885.120	
639	Hương	IIA		1,00	35	42	1	0,147	80%	46.000.000	5.409.600	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
640	Hương	IIA		1,60	26	35	1	0,146	80%	46.000.000	5.358.080	
641	Hương	IIA		1,35	21	46	1	0,130	90%	46.000.000	5.398.974	
642	Hương	IIA		1,66	23	24	1	0,092	80%	34.500.000	2.529.043	
643	Hương	IIA		1,22	30	59	1	0,216	80%	55.200.000	9.535.910	
644	Hương	IIA		1,66	18	19	1	0,057	70%	34.500.000	1.371.044	
645	Hương	IIA		1,48	13	39	1	0,075	80%	46.000.000	2.761.325	
646	Hương	IIA		1,44	20	22	1	0,063	80%	34.500.000	1.748.736	
647	Hương	IIA		1,60	23	25	1	0,092	70%	40.300.000	2.595.320	
648	Hương	IIA		1,36	18	18	1	0,044	70%	34.500.000	1.064.146	
649	Hương	IIA		1,62	12	27	1	0,052	70%	40.300.000	1.480.686	
650	Hương	IIA		1,23	26	26	1	0,083	70%	40.300.000	2.345.605	
651	Hương	IIA		1,52	17	39	1	0,101	90%	46.000.000	4.172.126	
652	Hương	IIA		1,40	23	28	1	0,090	90%	40.300.000	3.270.103	
653	Hương	IIA		1,40	19	22	1	0,059	70%	34.500.000	1.413.258	
654	Hương	IIA		1,62	24	25	1	0,097	80%	40.300.000	3.133.728	
655	Hương	IIA		1,57	18	22	1	0,062	80%	34.500.000	1.715.947	
656	Hương	IIA		1,34	20	24	1	0,064	80%	34.500.000	1.775.232	
657	Hương	IIA		1,86	21	23	1	0,090	80%	34.500.000	2.479.529	
658	Hương	IIA		1,34	20	21	1	0,056	70%	34.500.000	1.359.162	
659	Hương	IIA		1,45	16	35	1	0,081	90%	46.000.000	3.361.680	
660	Hương	IIA		1,45	18	38	1	0,099	90%	46.000.000	4.106.052	
661	Hương	IIA		1,42	19	40	1	0,108	90%	46.000.000	4.467.888	
662	Hương	IIA		1,60	24	45	1	0,173	80%	46.000.000	6.359.040	
663	Hương	IIA		1,80	16	36	1	0,104	90%	46.000.000	4.292.352	
664	Hương	IIA		2,23	16	17	1	0,061	70%	34.500.000	1.464.842	
665	Hương	IIA		2,20	16	20	1	0,070	70%	34.500.000	1.700.160	
666	Hương	IIA		2,20	15	15	1	0,050	70%	34.500.000	1.195.425	
667	Hương	IIA		2,30	22	23	1	0,116	70%	34.500.000	2.810.577	
668	Hương	IIA		1,60	21	23	1	0,077	80%	34.500.000	2.132.928	
669	Hương	IIA		1,40	18	21	1	0,053	70%	34.500.000	1.278.018	
670	Hương	IIA		2,00	12	40	1	0,096	90%	57.500.000	4.968.000	
671	Hương	IIA		1,60	20	20	1	0,064	80%	34.500.000	1.766.400	
672	Hương	IIA		1,34	20	23	1	0,062	80%	34.500.000	1.701.264	
673	Hương	IIA		1,20	23	24	1	0,066	80%	34.500.000	1.828.224	
674	Hương	IIA		1,60	20	20	1	0,064	80%	34.500.000	1.766.400	
675	Hương	IIA		1,80	30	32	1	0,173	90%	40.300.000	6.267.456	
676	Hương	IIA		1,55	19	21	1	0,062	80%	34.500.000	1.706.922	
677	Hương	IIA		1,83	22	24	1	0,097	80%	34.500.000	2.666.822	
678	Hương	IIA		1,62	22	24	1	0,086	90%	34.500.000	2.655.893	
679	Hương	IIA		1,15	32	33	1	0,121	90%	40.300.000	4.404.629	
680	Hương	IIA		1,40	20	44	1	0,123	80%	46.000.000	4.533.760	
681	Hương	IIA		1,20	13	18	1	0,028	70%	34.500.000	678.132	
682	Hương	IIA		1,40	16	18	1	0,040	70%	34.500.000	973.728	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
683	Hương	IIA		2,05	19	19	1	0,074	70%	34.500.000	1.787.221	
684	Hương	IIA		1,60	17	35	1	0,095	80%	46.000.000	3.503.360	
685	Hương	IIA		1,45	19	20	1	0,055	70%	34.500.000	1.330.665	
686	Hương	IIA		1,26	13	16	1	0,026	70%	34.500.000	632.923	
687	Hương	IIA		1,40	30	32	1	0,134	80%	40.300.000	4.333.056	
688	Hương	IIA		1,40	35	37	1	0,181	80%	46.000.000	6.671.840	
689	Hương	IIA		1,15	16	37	1	0,068	70%	46.000.000	2.192.176	
690	Hương	IIA		1,58	15	31	1	0,073	90%	40.300.000	2.664.757	
691	Hương	IIA		1,50	17	22	1	0,056	80%	34.500.000	1.548.360	
692	Hương	IIA		1,40	21	22	1	0,065	80%	34.500.000	1.785.168	
693	Hương	IIA		1,54	20	21	1	0,065	80%	34.500.000	1.785.168	
694	Hương	IIA		1,60	31	34	1	0,169	80%	40.300.000	5.436.954	
695	Hương	IIA		1,60	13	31	1	0,064	80%	40.300.000	2.078.835	
696	Hương	IIA		1,40	20	25	1	0,070	80%	40.300.000	2.256.800	
697	Hương	IIA		1,24	29	33	1	0,119	90%	40.300.000	4.304.088	
698	Hương	IIA		1,30	18	22	1	0,051	80%	34.500.000	1.420.848	
699	Hương	IIA		1,35	27	27	1	0,098	70%	40.300.000	2.776.287	
700	Hương	IIA		1,50	20	21	1	0,063	80%	34.500.000	1.738.800	
701	Hương	IIA		1,07	26	36	1	0,100	90%	46.000.000	4.146.293	
702	Hương	IIA		0,80	17	37	1	0,050	90%	46.000.000	2.083.248	
703	Hương	IIA		1,26	17	30	1	0,064	80%	40.300.000	2.071.742	
704	Hương	IIA		0,80	12	39	1	0,037	90%	46.000.000	1.550.016	
705	Hương	IIA		1,60	13	34	1	0,071	90%	40.300.000	2.565.014	
706	Hương	IIA		1,49	20	20	1	0,060	80%	34.500.000	1.644.960	
707	Hương	IIA		1,38	33	34	1	0,155	90%	40.300.000	5.615.902	
708	Hương	IIA		1,65	15	33	1	0,082	90%	40.300.000	2.962.352	
709	Hương	IIA		1,20	32	38	1	0,146	90%	46.000.000	6.041.088	
710	Hương	IIA		1,70	15	33	1	0,084	90%	40.300.000	3.052.121	
711	Hương	IIA		1,46	26	27	1	0,102	80%	40.300.000	3.304.342	
712	Hương	IIA		0,77	32	60	1	0,148	90%	55.200.000	7.344.691	
713	Hương	IIA		1,00	35	42	1	0,147	90%	46.000.000	6.085.800	
714	Hương	IIA		1,40	21	23	1	0,068	80%	34.500.000	1.866.312	
715	Hương	IIA		1,46	19	30	1	0,083	70%	40.300.000	2.347.636	
716	Hương	IIA		1,30	22	29	1	0,083	80%	40.300.000	2.673.986	
717	Hương	IIA		2,20	33	34	1	0,247	80%	40.300.000	7.958.122	
718	Hương	IIA		1,66	21	26	1	0,091	80%	40.300.000	2.922.105	
719	Hương	IIA		1,73	23	26	1	0,103	80%	40.300.000	3.335.357	
720	Hương	IIA		1,35	40	50	1	0,270	80%	55.200.000	11.923.200	
721	Hương	IIA		1,80	16	18	1	0,052	70%	34.500.000	1.251.936	
722	Hương	IIA		1,53	32	35	1	0,171	90%	46.000.000	7.094.304	
723	Hương	IIA		1,28	34	38	1	0,165	90%	46.000.000	6.846.566	
724	Hương	IIA		1,63	22	23	1	0,082	90%	34.500.000	2.560.942	
725	Hương	IIA		2,20	20	20	1	0,088	80%	34.500.000	2.428.800	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
726	Hương	IIA		1,27	23	50	1	0,146	90%	55.200.000	7.255.764	
727	Hương	IIA		1,17	17	32	1	0,064	80%	40.300.000	2.052.012	
728	Hương	IIA		1,40	15	32	1	0,067	80%	40.300.000	2.166.528	
729	Hương	IIA		1,57	15	33	1	0,078	80%	40.300.000	2.505.532	
730	Hương	IIA		1,22	30	40	1	0,146	90%	46.000.000	6.060.960	
731	Hương	IIA		1,12	14	60	1	0,094	90%	55.200.000	4.673.894	
732	Hương	IIA		1,45	18	49	1	0,128	90%	46.000.000	5.294.646	
733	Hương	IIA		1,23	38	40	1	0,187	90%	46.000.000	7.740.144	
734	Hương	IIA		1,32	17	19	1	0,043	70%	34.500.000	1.029.659	
735	Hương	IIA		2,10	17	19	1	0,068	70%	34.500.000	1.638.095	
736	Hương	IIA		2,20	26	27	1	0,154	80%	40.300.000	4.979.146	
737	Hương	IIA		1,12	23	25	1	0,064	90%	40.300.000	2.335.788	
738	Hương	IIA		1,40	20	22	1	0,062	80%	34.500.000	1.700.160	
739	Hương	IIA		1,55	30	32	1	0,149	80%	40.300.000	4.797.312	
740	Hương	IIA		1,20	29	29	1	0,101	80%	40.300.000	3.253.661	
741	Hương	IIA		2,33	27	27	1	0,170	90%	40.300.000	6.160.713	
742	Hương	IIA		1,30	20	23	1	0,060	90%	34.500.000	1.856.790	
743	Hương	IIA		1,20	22	25	1	0,066	80%	40.300.000	2.127.840	
744	Hương	IIA		1,03	24	27	1	0,067	80%	40.300.000	2.151.827	
745	Hương	IIA		1,55	24	26	1	0,097	80%	40.300.000	3.118.253	
746	Hương	IIA		0,80	34	40	1	0,109	90%	46.000.000	4.504.320	
747	Hương	IIA		1,40	16	44	1	0,099	90%	46.000.000	4.080.384	
748	Hương	IIA		1,48	27	36	1	0,144	80%	46.000.000	5.293.901	
749	Hương	IIA		1,50	17	43	1	0,110	90%	46.000.000	4.539.510	
750	Hương	IIA		1,37	23	35	1	0,110	90%	46.000.000	4.565.799	
751	Hương	IIA		1,45	14	29	1	0,059	90%	40.300.000	2.135.215	
752	Hương	IIA		1,27	20	23	1	0,058	80%	34.500.000	1.612.392	
753	Hương	IIA		1,90	20	20	1	0,076	80%	34.500.000	2.097.600	
754	Hương	IIA		1,70	17	20	1	0,058	80%	34.500.000	1.595.280	
755	Hương	IIA		1,40	30	31	1	0,130	90%	40.300.000	4.722.354	
756	Hương	IIA		1,00	29	30	1	0,087	90%	40.300.000	3.155.490	
757	Hương	IIA		1,40	27	35	1	0,132	90%	46.000.000	5.477.220	
758	Hương	IIA		0,90	14	15	1	0,019	90%	34.500.000	586.845	
759	Hương	IIA		1,25	34	40	1	0,170	90%	46.000.000	7.038.000	
760	Hương	IIA		1,85	17	38	1	0,120	80%	46.000.000	4.397.968	
761	Hương	IIA		1,55	25	30	1	0,116	70%	40.300.000	3.279.413	
762	Hương	IIA		2,20	20	24	1	0,106	90%	34.500.000	3.278.880	
763	Hương	IIA		1,40	16	20	1	0,045	70%	34.500.000	1.081.920	
764	Hương	IIA		1,45	25	27	1	0,098	80%	40.300.000	3.155.490	
765	Hương	IIA		1,40	20	21	1	0,059	80%	34.500.000	1.622.880	
766	Hương	IIA		1,60	21	21	1	0,071	80%	34.500.000	1.947.456	
767	Hương	IIA		1,50	22	25	1	0,083	90%	40.300.000	2.992.275	
768	Hương	IIA		1,00	27	30	1	0,081	90%	40.300.000	2.937.870	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
769	Hương	IIA		1,00	19	24	1	0,046	90%	34.500.000	1.415.880	
770	Hương	IIA		1,50	18	19	1	0,051	80%	34.500.000	1.415.880	
771	Hương	IIA		1,10	20	22	1	0,048	90%	34.500.000	1.502.820	
772	Hương	IIA		1,20	19	20	1	0,046	90%	34.500.000	1.415.880	
773	Hương	IIA		1,15	24	25	1	0,069	90%	40.300.000	2.502.630	
774	Hương	IIA		1,20	25	48	1	0,144	90%	46.000.000	5.961.600	
775	Hương	IIA		1,65	26	38	1	0,163	90%	46.000.000	6.749.028	
776	Hương	IIA		1,90	21	21	1	0,084	80%	34.500.000	2.312.604	
777	Hương	IIA		1,55	19	22	1	0,065	70%	34.500.000	1.564.679	
778	Hương	IIA		1,40	17	20	1	0,048	80%	34.500.000	1.313.760	
779	Hương	IIA		1,20	23	28	1	0,077	90%	40.300.000	2.802.946	
780	Hương	IIA		1,00	16	21	1	0,034	80%	34.500.000	927.360	
781	Hương	IIA		1,30	15	18	1	0,035	80%	34.500.000	968.760	
782	Hương	IIA		1,50	12	40	1	0,072	80%	46.000.000	2.649.600	
783	Hương	IIA		1,60	17	32	1	0,087	90%	40.300.000	3.156.941	
784	Hương	IIA		1,20	29	30	1	0,104	90%	40.300.000	3.786.588	
785	Hương	IIA		1,30	18	19	1	0,044	80%	34.500.000	1.227.096	
786	Hương	IIA		1,10	18	19	1	0,038	70%	34.500.000	908.523	
787	Hương	IIA		1,50	21	22	1	0,069	80%	34.500.000	1.912.680	
788	Hương	IIA		1,60	18	19	1	0,055	70%	34.500.000	1.321.488	
789	Hương	IIA		1,20	18	19	1	0,041	70%	34.500.000	991.116	
790	Hương	IIA		1,30	16	32	1	0,067	80%	40.300.000	2.145.894	
791	Hương	IIA		1,70	14	34	1	0,081	90%	40.300.000	2.934.968	
792	Hương	IIA		1,60	16	40	1	0,102	80%	46.000.000	3.768.320	
793	Hương	IIA		1,20	13	41	1	0,064	80%	46.000.000	2.353.728	
794	Hương	IIA		1,20	25	55	1	0,165	90%	55.200.000	8.197.200	
795	Hương	IIA		1,25	22	26	1	0,072	80%	40.300.000	2.305.160	
796	Hương	IIA		1,65	19	35	1	0,110	80%	46.000.000	4.037.880	
797	Hương	IIA		1,30	29	30	1	0,113	90%	40.300.000	4.102.137	
798	Hương	IIA		1,60	23	48	1	0,177	80%	46.000.000	6.500.352	
799	Hương	IIA		1,30	31	33	1	0,133	90%	40.300.000	4.823.547	
800	Hương	IIA		1,55	18	49	1	0,137	90%	46.000.000	5.659.794	
801	Hương	IIA		1,45	31	31	1	0,139	90%	40.300.000	5.054.043	
802	Hương	IIA		1,60	21	22	1	0,074	90%	34.500.000	2.295.216	
803	Hương	IIA		1,48	27	27	1	0,108	90%	40.300.000	3.913.243	
804	Hương	IIA		1,44	21	25	1	0,076	80%	40.300.000	2.437.344	
805	Hương	IIA		1,78	21	22	1	0,082	70%	34.500.000	1.985.999	
806	Hương	IIA		1,40	30	34	1	0,143	90%	40.300.000	5.179.356	
807	Hương	IIA		1,45	25	25	1	0,091	90%	40.300.000	3.286.969	
808	Hương	IIA		1,10	21	23	1	0,053	90%	34.500.000	1.649.687	
809	Hương	IIA		1,20	16	19	1	0,036	70%	34.500.000	880.992	
810	Hương	IIA		1,30	28	28	1	0,102	80%	40.300.000	3.285.901	
811	Hương	IIA		1,39	16	35	1	0,078	90%	46.000.000	3.222.576	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
812	Hương	IIA		1,85	15	35	1	0,097	80%	46.000.000	3.574.200	
813	Hương	IIA		1,40	25	29	1	0,102	80%	40.300.000	3.272.360	
814	Hương	IIA		1,64	16	17	1	0,045	70%	34.500.000	1.077.283	
815	Hương	IIA		2,25	25	25	1	0,141	80%	40.300.000	4.533.750	
816	Hương	IIA		2,25	20	20	1	0,090	70%	34.500.000	2.173.500	
817	Hương	IIA		1,40	18	26	1	0,066	80%	40.300.000	2.112.365	
818	Hương	IIA		1,25	16	35	1	0,070	70%	46.000.000	2.254.000	
819	Hương	IIA		1,50	26	35	1	0,137	70%	46.000.000	4.395.300	
820	Hương	IIA		1,60	14	19	1	0,043	70%	34.500.000	1.027.824	
821	Hương	IIA		1,65	21	28	1	0,097	70%	40.300.000	2.736.934	
822	Hương	IIA		1,37	21	22	1	0,063	80%	34.500.000	1.746.914	
823	Hương	IIA		1,40	22	22	1	0,068	80%	34.500.000	1.870.176	
824	Hương	IIA		1,25	32	41	1	0,164	90%	46.000.000	6.789.600	
825	Hương	IIA		1,60	25	27	1	0,108	90%	40.300.000	3.917.160	
826	Hương	IIA		1,90	20	29	1	0,110	90%	40.300.000	3.996.954	
827	Hương	IIA		1,50	18	31	1	0,084	90%	40.300.000	3.035.799	
828	Hương	IIA		1,74	16	30	1	0,084	90%	40.300.000	3.029.270	
829	Hương	IIA		1,20	22	23	1	0,061	90%	34.500.000	1.885.356	
830	Hương	IIA		1,15	17	19	1	0,037	90%	34.500.000	1.153.352	
831	Hương	IIA		1,84	17	17	1	0,053	80%	34.500.000	1.467.658	
832	Hương	IIA		1,30	18	21	1	0,049	80%	34.500.000	1.356.264	
833	Hương	IIA		1,10	21	22	1	0,051	70%	34.500.000	1.227.303	
834	Hương	IIA		1,10	23	25	1	0,063	80%	40.300.000	2.039.180	
835	Hương	IIA		1,20	25	27	1	0,081	70%	40.300.000	2.285.010	
836	Hương	IIA		1,45	14	19	1	0,039	80%	34.500.000	1.064.532	
837	Hương	IIA		1,49	14	15	1	0,031	70%	34.500.000	755.654	
838	Hương	IIA		1,36	15	16	1	0,033	80%	34.500.000	900.864	
839	Hương	IIA		1,65	18	34	1	0,101	80%	40.300.000	3.255.595	
840	Hương	IIA		1,20	21	22	1	0,055	90%	34.500.000	1.721.412	
841	Hương	IIA		1,30	22	25	1	0,072	90%	40.300.000	2.593.305	
842	Hương	IIA		2,03	15	18	1	0,055	80%	34.500.000	1.512.756	
843	Hương	IIA		1,35	17	18	1	0,041	80%	34.500.000	1.140.156	
844	Hương	IIA		2,48	16	18	1	0,071	80%	34.500.000	1.971.302	
845	Hương	IIA		1,20	21	23	1	0,058	90%	34.500.000	1.799.658	
846	Hương	IIA		1,00	17	18	1	0,031	90%	34.500.000	950.130	
847	Hương	IIA		1,65	23	26	1	0,099	90%	40.300.000	3.578.761	
848	Hương	IIA		1,25	26	36	1	0,117	90%	46.000.000	4.843.800	
849	Hương	IIA		1,16	15	17	1	0,030	80%	34.500.000	816.408	
850	Hương	IIA		1,20	26	30	1	0,094	80%	40.300.000	3.017.664	
851	Hương	IIA		1,28	24	25	1	0,077	80%	40.300.000	2.476.032	
852	Hương	IIA		1,20	36	44	1	0,190	80%	46.000.000	6.994.944	
853	Hương	IIA		1,25	25	27	1	0,084	80%	40.300.000	2.720.250	
854	Hương	IIA		1,70	15	41	1	0,105	80%	46.000.000	3.847.440	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
855	Hương	IIA		1,25	27	27	1	0,091	90%	40.300.000	3.305.104	
856	Hương	IIA		1,63	27	27	1	0,119	80%	40.300.000	3.830.982	
857	Hương	IIA		1,50	14	47	1	0,099	70%	46.000.000	3.178.140	
858	Hương	IIA		1,44	33	38	1	0,181	90%	46.000.000	7.475.846	
859	Hương	IIA		1,25	26	27	1	0,088	80%	40.300.000	2.829.060	
860	Hương	IIA		1,80	15	30	1	0,081	70%	40.300.000	2.285.010	
861	Hương	IIA		1,20	27	50	1	0,162	80%	55.200.000	7.153.920	
862	Hương	IIA		1,23	18	20	1	0,044	70%	34.500.000	1.069.362	
863	Hương	IIA		1,20	19	19	1	0,043	70%	34.500.000	1.046.178	
864	Hương	IIA		1,60	15	32	1	0,077	80%	40.300.000	2.476.032	
865	Hương	IIA		1,45	15	45	1	0,098	70%	46.000.000	3.151.575	
866	Hương	IIA		1,45	12	36	1	0,063	80%	46.000.000	2.305.152	
867	Hương	IIA		1,25	25	30	1	0,094	80%	40.300.000	3.022.500	
868	Hương	IIA		1,65	15	41	1	0,101	80%	46.000.000	3.734.280	
869	Hương	IIA		1,40	19	41	1	0,109	80%	46.000.000	4.013.408	
870	Hương	IIA		1,40	21	43	1	0,126	90%	46.000.000	5.233.788	
871	Hương	IIA		2,20	28	30	1	0,185	90%	40.300.000	6.702.696	
872	Hương	IIA		1,40	19	19	1	0,051	80%	34.500.000	1.394.904	
873	Hương	IIA		1,56	17	17	1	0,045	70%	34.500.000	1.088.779	
874	Hương	IIA		1,10	20	42	1	0,092	80%	46.000.000	3.400.320	
875	Hương	IIA		1,45	20	25	1	0,073	70%	40.300.000	2.045.225	
876	Hương	IIA		1,25	32	42	1	0,168	80%	46.000.000	6.182.400	
877	Hương	IIA		1,04	26	40	1	0,108	90%	46.000.000	4.477.824	
878	Hương	IIA		1,45	34	37	1	0,182	80%	46.000.000	6.712.688	
879	Hương	IIA		2,13	28	30	1	0,179	80%	40.300.000	5.768.381	
880	Hương	IIA		1,52	37	37	1	0,208	90%	46.000.000	8.614.843	
881	Hương	IIA		1,34	18	19	1	0,046	80%	34.500.000	1.264.853	
882	Hương	IIA		1,26	19	20	1	0,048	80%	34.500.000	1.321.488	
883	Chò	III		3,48	26	27	1	0,244	60%	7.000.000	1.026.043	
884	Cà chít	III		2,35	35	36	1	0,296	70%	12.000.000	2.487.240	
885	Cà chít	III		3,60	22	62	1	0,491	60%	15.600.000	4.596.134	
886	Cà chít	III		2,30	25	28	1	0,161	70%	8.400.000	946.680	
887	Cắm xe	II		3,10	14	24	1	0,104	70%	9.600.000	699.955	
888	Cà chít	III		3,10	15	23	1	0,107	70%	7.200.000	539.028	
889	Gỗ mật	IIA		2,95	27	31	1	0,247	80%	19.300.000	3.812.368	
890	Chò	III		3,20	14	26	1	0,116	60%	7.000.000	489.216	
891	Cà chít	III		3,10	11	21	1	0,072	80%	7.200.000	412.474	
892	Gỗ mật	IIA		2,50	17	40	1	0,170	80%	27.600.000	3.753.600	
893	Hương	IIA		2,00	13	31	1	0,081	80%	40.300.000	2.598.544	
894	Cà chít	III		2,48	17	35	1	0,148	60%	12.000.000	1.062.432	
895	Bằng lăng	III		2,24	22	25	1	0,123	60%	8.400.000	620.928	
896	Cắm xe	II		2,30	22	34	1	0,172	70%	11.200.000	1.348.794	
897	Cắm xe	II		2,37	22	24	1	0,125	80%	9.600.000	961.044	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
898	Cắm xe	II		2,45	21	26	1	0,134	70%	11.200.000	1.048.757	
899	Cà chít	III		3,45	34	80	1	0,938	70%	15.600.000	10.247.328	
900	Cà chít	III		4,10	39	40	1	0,640	80%	12.000.000	6.140.160	
901	Chò	III		2,85	15	20	1	0,086	60%	6.000.000	307.800	
902	Sến	II		3,50	29	31	1	0,315	60%	7.000.000	1.321.530	
903	Hương	IIA		0,64	29	50	1	0,093	70%	55.200.000	3.585.792	
904	Hương	IIA		3,20	28	30	1	0,269	80%	40.300.000	8.666.112	
905	Hương	IIA		2,75	21	25	1	0,144	80%	40.300.000	4.654.650	
906	Cắm xe	II		3,10	18	18	1	0,100	70%	9.600.000	674.957	
907	Hương	IIA		2,95	29	29	1	0,248	80%	40.300.000	7.998.583	
908	Hương	IIA		1,58	20	21	1	0,066	70%	34.500.000	1.602.594	
909	Hương	IIA		1,60	19	22	1	0,067	80%	34.500.000	1.845.888	
910	Hương	IIA		1,40	26	27	1	0,098	90%	40.300.000	3.564.616	
911	Cắm xe	II		1,25	20	21	1	0,053	80%	9.600.000	403.200	
912	Hương	IIA		1,60	19	22	1	0,067	80%	34.500.000	1.845.888	
913	Hương	IIA		1,90	12	50	1	0,114	80%	55.200.000	5.034.240	
914	Hương	IIA		1,30	27	29	1	0,102	90%	40.300.000	3.691.923	
915	Cắm xe	II		1,60	20	20	1	0,064	80%	9.600.000	491.520	
916	Hương	IIA		1,40	18	33	1	0,083	80%	40.300.000	2.681.078	
917	Hương	IIA		1,50	18	20	1	0,054	80%	34.500.000	1.490.400	
918	Hương	IIA		1,40	21	23	1	0,068	80%	34.500.000	1.866.312	
919	Hương	IIA		1,80	25	26	1	0,117	80%	40.300.000	3.772.080	
920	Hương	IIA		2,50	26	28	1	0,182	80%	40.300.000	5.867.680	
921	Hương	IIA		2,05	25	28	1	0,144	80%	40.300.000	4.626.440	
922	Hương	IIA		1,75	20	23	1	0,081	90%	34.500.000	2.499.525	
923	Hương	IIA		1,40	25	32	1	0,112	80%	40.300.000	3.610.880	
924	Hương	IIA		1,40	16	42	1	0,094	80%	46.000.000	3.462.144	
925	Hương	IIA		1,55	27	28	1	0,117	80%	40.300.000	3.777.883	
926	Hương	IIA		1,55	31	31	1	0,134	80%	40.300.000	4.322.078	10% bông
927	Hương	IIA		1,33	29	31	1	0,120	90%	40.300.000	4.336.695	
928	Hương	IIA		1,47	28	31	1	0,128	80%	40.300.000	4.113.695	
929	Hương	IIA		1,60	18	20	1	0,058	80%	34.500.000	1.589.760	
930	Hương	IIA		1,65	20	20	1	0,066	90%	34.500.000	2.049.300	
931	Hương	IIA		1,40	26	26	1	0,095	90%	40.300.000	3.432.593	
932	Hương	IIA		1,44	28	29	1	0,117	80%	40.300.000	3.769.759	
933	Hương	IIA		1,24	22	22	1	0,060	80%	34.500.000	1.656.442	
934	Hương	IIA		1,25	35	37	1	0,162	90%	46.000.000	6.701.625	
935	Hương	IIA		1,24	26	28	1	0,090	80%	40.300.000	2.910.369	
936	Hương	IIA		1,05	15	46	1	0,072	90%	46.000.000	2.999.430	
937	Hương	IIA		1,25	20	50	1	0,125	70%	55.200.000	4.830.000	
938	Hương	IIA		1,30	30	34	1	0,133	80%	40.300.000	4.275.024	
939	Hương	IIA		1,08	36	38	1	0,148	80%	46.000.000	5.436.979	
940	Hương	IIA		0,90	23	52	1	0,108	80%	55.200.000	4.753.382	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
941	Hương	IIA		1,40	30	33	1	0,139	80%	40.300.000	4.468.464	
942	Hương	IIA		1,45	19	22	1	0,061	80%	34.500.000	1.672.836	
943	Hương	IIA		1,40	18	20	1	0,050	80%	34.500.000	1.391.040	
944	Hương	IIA		1,45	20	22	1	0,064	80%	34.500.000	1.760.880	
945	Hương	IIA		0,97	33	37	1	0,095	70%	46.000.000	3.050.937	20% bông
946	Hương	IIA		1,37	34	35	1	0,163	90%	46.000.000	6.749.442	
947	Hương	IIA		1,38	17	40	1	0,094	90%	46.000.000	3.884.976	
948	Hương	IIA		1,49	30	37	1	0,165	90%	46.000.000	6.847.146	
949	Hương	IIA		1,57	22	23	1	0,079	80%	34.500.000	2.192.599	
950	Hương	IIA		1,35	23	29	1	0,090	80%	40.300.000	2.903.051	
951	Hương	IIA		1,80	20	21	1	0,076	80%	34.500.000	2.086.560	
952	Hương	IIA		1,20	20	25	1	0,060	90%	40.300.000	2.176.200	
953	Hương	IIA		1,20	20	24	1	0,058	90%	34.500.000	1.788.480	
954	Hương	IIA		1,60	20	20	1	0,064	90%	34.500.000	1.987.200	
955	Hương	IIA		2,05	20	21	1	0,086	80%	34.500.000	2.376.360	
956	Hương	IIA		1,50	26	26	1	0,101	80%	40.300.000	3.269.136	
957	Hương	IIA		1,40	22	24	1	0,074	80%	34.500.000	2.040.192	
958	Hương	IIA		1,65	20	20	1	0,066	80%	34.500.000	1.821.600	
959	Hương	IIA		1,44	28	28	1	0,113	90%	40.300.000	4.094.738	
960	Hương	IIA		1,40	25	36	1	0,126	90%	46.000.000	5.216.400	
961	Hương	IIA		1,35	11	48	1	0,071	90%	46.000.000	2.950.992	
962	Hương	IIA		2,20	27	29	1	0,172	90%	40.300.000	6.247.870	
963	Hương	IIA		1,20	24	24	1	0,069	80%	34.500.000	1.907.712	
964	Hương	IIA		1,20	27	32	1	0,104	80%	40.300.000	3.342.643	
965	Hương	IIA		1,50	26	27	1	0,100	80%	40.300.000	3.225.128	5% bông
966	Hương	IIA		1,40	32	32	1	0,143	80%	40.300.000	4.621.926	
967	Hương	IIA		1,43	21	22	1	0,066	90%	34.500.000	2.051.349	
968	Hương	IIA		1,07	30	30	1	0,096	90%	40.300.000	3.492.801	
969	Hương	IIA		1,55	19	36	1	0,106	90%	46.000.000	4.389.228	
970	Hương	IIA		1,60	19	37	1	0,112	80%	46.000.000	4.139.264	
971	Hương	IIA		1,42	18	37	1	0,095	80%	46.000.000	3.480.250	
972	Hương	IIA		1,15	18	19	1	0,039	80%	34.500.000	1.085.508	
973	Hương	IIA		1,28	18	21	1	0,048	80%	34.500.000	1.335.398	
974	Hương	IIA		1,30	28	30	1	0,109	90%	40.300.000	3.960.684	
975	Hương	IIA		1,45	26	29	1	0,109	80%	40.300.000	3.524.799	
976	Hương	IIA		1,20	24	30	1	0,086	80%	40.300.000	2.785.536	
977	Hương	IIA		1,24	30	47	1	0,175	80%	46.000.000	6.434.112	
978	Hương	IIA		1,24	42	43	1	0,224	90%	46.000.000	9.271.282	
979	Hương	IIA		1,32	26	30	1	0,103	80%	40.300.000	3.319.430	
980	Hương	IIA		1,65	20	22	1	0,073	80%	34.500.000	2.003.760	
981	Hương	IIA		1,03	20	23	1	0,047	80%	34.500.000	1.307.688	
982	Hương	IIA		2,08	42	74	1	0,646	90%	80.500.000	46.836.317	
983	Hương	IIA		1,00	44	50	1	0,198	80%	55.200.000	8.743.680	10% bông

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
984	Hương	IIA		1,45	16	41	1	0,095	80%	46.000.000	3.500.416	
985	Hương	IIA		1,55	18	52	1	0,145	90%	55.200.000	7.207.574	
986	Hương	IIA		1,45	21	28	1	0,085	80%	40.300.000	2.748.782	
987	Hương	IIA		1,40	19	21	1	0,056	80%	34.500.000	1.541.736	
988	Hương	IIA		1,20	25	37	1	0,111	90%	46.000.000	4.595.400	
989	Hương	IIA		1,20	37	40	1	0,178	90%	46.000.000	7.352.640	
990	Hương	IIA		1,60	20	20	1	0,064	80%	34.500.000	1.766.400	
991	Hương	IIA		1,85	24	25	1	0,111	80%	40.300.000	3.578.640	
992	Hương	IIA		1,72	15	37	1	0,095	60%	46.000.000	2.634.696	
993	Hương	IIA		1,63	23	25	1	0,094	80%	40.300.000	3.021.694	
994	Hương	IIA		1,26	17	20	1	0,043	80%	34.500.000	1.182.384	
995	Hương	IIA		1,00	22	36	1	0,079	80%	46.000.000	2.914.560	
996	Hương	IIA		1,40	18	18	1	0,045	80%	34.500.000	1.251.936	
997	Cắm xe	II		1,82	23	23	1	0,096	80%	9.600.000	739.415	
998	Hương	IIA		1,50	21	23	1	0,072	80%	34.500.000	1.999.620	
999	Hương	IIA		1,48	19	20	1	0,056	80%	34.500.000	1.552.224	
1000	Hương	IIA		1,23	20	20	1	0,049	80%	34.500.000	1.357.920	
1001	Hương	IIA		1,40	17	20	1	0,048	80%	34.500.000	1.313.760	
1002	Hương	IIA		1,60	25	37	1	0,148	80%	46.000.000	5.446.400	
1003	Hương	IIA		2,30	19	64	1	0,280	70%	69.000.000	13.508.544	
1004	Hương	IIA		1,47	16	28	1	0,066	80%	40.300.000	2.123.197	
1005	Hương	IIA		1,26	22	45	1	0,125	90%	46.000.000	5.164.236	
1006	Hương	IIA		1,15	27	28	1	0,087	90%	40.300.000	3.153.314	
1007	Hương	IIA		1,22	30	31	1	0,113	90%	40.300.000	4.115.194	
1008	Hương	IIA		1,36	22	24	1	0,072	80%	34.500.000	1.981.901	
1009	Hương	IIA		1,43	29	38	1	0,158	80%	46.000.000	5.799.165	
1010	Hương	IIA		1,30	23	23	1	0,069	80%	34.500.000	1.898.052	
1011	Hương	IIA		1,20	25	29	1	0,087	90%	40.300.000	3.155.490	
1012	Hương	IIA		1,40	23	34	1	0,109	80%	40.300.000	3.529.635	
1013	Hương	IIA		2,00	26	26	1	0,135	80%	40.300.000	4.358.848	
1014	Hương	IIA		1,35	20	20	1	0,054	80%	34.500.000	1.490.400	
1015	Hương	IIA		1,50	17	40	1	0,102	80%	46.000.000	3.753.600	
1016	Hương	IIA		1,30	16	41	1	0,085	80%	46.000.000	3.138.304	
1017	Hương	IIA		2,30	19	60	1	0,262	80%	69.000.000	14.473.440	
1018	Hương	IIA		2,30	30	54	1	0,373	70%	69.000.000	17.996.580	
1019	Hương	IIA		1,05	28	37	1	0,109	80%	46.000.000	4.003.104	
1020	Cắm xe	II		1,53	40	45	1	0,275	80%	12.800.000	2.820.096	
1021	Hương	IIA		1,20	14	16	1	0,027	80%	34.500.000	741.888	
1022	Hương	IIA		1,40	33	34	1	0,149	80%	40.300.000	4.811.046	5% bọng
1023	Hương	IIA		1,70	17	20	1	0,058	80%	34.500.000	1.595.280	
1024	Hương	IIA		2,50	15	17	1	0,064	80%	34.500.000	1.759.500	
1025	Hương	IIA		2,20	19	20	1	0,084	80%	34.500.000	2.307.360	
1026	Cắm xe	II		2,25	28	34	1	0,214	80%	11.200.000	1.919.232	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượn g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1027	Hương	IIA		1,10	18	20	1	0,040	80%	34.500.000	1.092.960	
1028	Hương	IIA		1,20	18	21	1	0,045	80%	34.500.000	1.251.936	
1029	Hương	IIA		1,95	30	32	1	0,187	90%	40.300.000	6.789.744	
1030	Hương	IIA		1,66	25	25	1	0,088	70%	40.300.000	2.487.769	15% bông
1031	Hương	IIA		1,30	18	19	1	0,044	80%	34.500.000	1.227.096	
1032	Hương	IIA		1,36	24	25	1	0,082	80%	40.300.000	2.630.784	
1033	Hương	IIA		1,36	17	18	1	0,042	70%	34.500.000	1.005.026	
1034	Hương	IIA		1,34	18	19	1	0,046	70%	34.500.000	1.106.746	
1035	Hương	IIA		1,27	21	21	1	0,056	80%	34.500.000	1.545.793	
1036	Hương	IIA		1,40	19	20	1	0,053	80%	34.500.000	1.468.320	
1037	Hương	IIA		1,53	20	22	1	0,067	80%	34.500.000	1.858.032	
1038	Hương	IIA		1,10	20	21	1	0,046	80%	34.500.000	1.275.120	
1039	Hương	IIA		1,40	17	32	1	0,076	80%	40.300.000	2.455.398	
1040	Hương	IIA		1,25	21	23	1	0,060	80%	34.500.000	1.666.350	
1041	Hương	IIA		1,15	23	25	1	0,066	70%	40.300.000	1.865.386	
1042	Hương	IIA		1,30	16	20	1	0,042	70%	34.500.000	1.004.640	
1043	Hương	IIA		1,25	16	19	1	0,038	80%	34.500.000	1.048.800	
1044	Hương	IIA		1,30	18	20	1	0,047	80%	34.500.000	1.291.680	
1045	Hương	IIA		1,10	23	34	1	0,086	80%	40.300.000	2.773.285	
1046	Hương	IIA		1,40	37	40	1	0,176	70%	46.000.000	5.671.064	15% bông
1047	Hương	IIA		1,55	17	18	1	0,047	80%	34.500.000	1.309.068	
1048	Hương	IIA		1,45	33	33	1	0,158	80%	40.300.000	5.090.857	
1049	Hương	IIA		1,20	30	30	1	0,108	70%	40.300.000	3.046.680	
1050	Hương	IIA		1,36	36	41	1	0,181	70%	46.000.000	5.817.329	10% bông
1051	Hương	IIA		1,25	26	27	1	0,088	80%	40.300.000	2.829.060	
1052	Cắm xe	II		0,95	32	34	1	0,103	80%	11.200.000	926.106	
1053	Cắm xe	II		1,50	30	31	1	0,140	80%	11.200.000	1.249.920	
1054	Hương	IIA		1,55	20	20	1	0,062	80%	34.500.000	1.711.200	
1055	Hương	IIA		0,84	26	34	1	0,067	80%	40.300.000	2.154.612	10% bông
1056	Hương	IIA		0,84	17	36	1	0,051	90%	46.000.000	2.128.291	
1057	Hương	IIA		0,66	30	38	1	0,075	80%	46.000.000	2.768.832	
1058	Hương	IIA		0,92	16	37	1	0,054	90%	46.000.000	2.254.810	
1059	Hương	IIA		1,10	14	40	1	0,062	80%	46.000.000	2.266.880	
1060	Hương	IIA		1,80	17	22	1	0,067	80%	34.500.000	1.858.032	
1061	Hương	IIA		1,35	20	23	1	0,062	80%	34.500.000	1.713.960	
1062	Hương	IIA		1,45	24	25	1	0,087	80%	40.300.000	2.804.880	
1063	Hương	IIA		1,10	24	27	1	0,071	80%	40.300.000	2.298.067	
1064	Hương	IIA		1,50	24	25	1	0,090	80%	40.300.000	2.901.600	
1065	Hương	IIA		1,65	19	22	1	0,069	70%	34.500.000	1.665.626	
1066	Hương	IIA		1,40	15	35	1	0,074	80%	46.000.000	2.704.800	
1067	Cắm xe	II		1,90	33	34	1	0,213	70%	11.200.000	1.671.331	
1068	Hương	IIA		1,43	28	30	1	0,120	80%	40.300.000	3.872.669	
1069	Hương	IIA		1,10	18	20	1	0,040	80%	34.500.000	1.092.960	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1070	Cắm xe	II		1,25	28	28	1	0,098	70%	11.200.000	768.320	
1071	Hương	IIA		1,30	23	29	1	0,087	80%	40.300.000	2.795.530	
1072	Hương	IIA		1,60	19	20	1	0,061	70%	34.500.000	1.468.320	
1073	Hương	IIA		1,23	30	31	1	0,114	80%	40.300.000	3.687.934	
1074	Hương	IIA		1,20	28	29	1	0,097	80%	40.300.000	3.141.466	
1075	Hương	IIA		1,50	18	38	1	0,103	90%	46.000.000	4.247.640	
1076	Hương	IIA		1,25	13	43	1	0,070	80%	46.000.000	2.571.400	
1077	Hương	IIA		1,25	24	25	1	0,075	80%	40.300.000	2.418.000	
1078	Hương	IIA		2,00	20	20	1	0,080	80%	34.500.000	2.208.000	
1079	Cắm xe	II		1,30	25	25	1	0,081	80%	11.200.000	728.000	
1080	Hương	IIA		2,00	19	21	1	0,076	70%	34.500.000	1.830.812	5% bọng
1081	Hương	IIA		1,50	21	22	1	0,069	80%	34.500.000	1.912.680	
1082	Hương	IIA		1,60	18	20	1	0,058	80%	34.500.000	1.589.760	
1083	Hương	IIA		1,10	20	22	1	0,048	80%	34.500.000	1.335.840	
1084	Hương	IIA		2,50	19	22	1	0,105	70%	34.500.000	2.523.675	
1085	Hương	IIA		2,20	14	20	1	0,062	80%	34.500.000	1.700.160	
1086	Cắm xe	II		3,00	22	24	1	0,158	80%	9.600.000	1.216.512	
1087	Cắm xe	II		2,50	20	22	1	0,110	80%	9.600.000	844.800	
1088	Giỏi	III		2,90	19	20	1	0,110	60%	7.200.000	476.064	
1089	Giỏi	III		2,50	18	20	1	0,090	60%	7.200.000	388.800	
1090	Giỏi	III		1,90	19	22	1	0,079	60%	7.200.000	343.094	
1091	Giỏi	III		2,40	17	20	1	0,082	60%	7.200.000	352.512	
1092	Giỏi	III		2,00	9	13	1	0,023	60%	7.200.000	101.088	
1093	Pơ mu	IIA		2,00	9	43	1	0,077	80%	36.800.000	2.278.656	
1094	Giỏi	III		2,55	20	23	1	0,117	60%	7.200.000	506.736	
1095	Giỏi	III		2,50	25	26	1	0,163	60%	8.400.000	819.000	
1096	Giỏi	III		1,95	15	21	1	0,061	60%	7.200.000	265.356	
1097	Giỏi	III		2,00	27	28	1	0,151	60%	8.400.000	762.048	
1098	Giỏi	III		2,90	19	25	1	0,138	60%	8.400.000	694.260	
1099	Pơ mu	IIA		2,08	13	27	1	0,073	80%	25.800.000	1.506.885	
1100	Pơ mu	IIA		2,10	12	26	1	0,066	80%	25.800.000	1.352.333	
1101	Giỏi	III		3,40	9	33	1	0,101	60%	8.400.000	508.939	
1102	Pơ mu	IIA		2,00	13	20	1	0,052	80%	22.100.000	919.360	
1103	Pơ mu	IIA		2,00	14	24	1	0,067	70%	22.100.000	1.039.584	
1104	Pơ mu	IIA		2,00	8	35	1	0,056	30%	36.800.000	618.240	
1105	Giỏi	III		3,25	10	20	1	0,065	40%	7.200.000	187.200	
1106	Giỏi	III		3,35	11	20	1	0,074	50%	7.200.000	265.320	
1107	Chò	III		2,07	35	39	1	0,283	50%	10.000.000	1.412.775	
1108	Giỏi	III		1,60	12	50	1	0,096	70%	13.200.000	887.040	
1109	Giỏi	III		1,55	14	39	1	0,085	70%	9.600.000	568.714	
1110	Giỏi	III		1,45	15	30	1	0,065	60%	8.400.000	328.860	
1111	Giỏi	III		0,98	12	28	1	0,033	60%	8.400.000	166.668	
1112	Giỏi	III		2,90	10	30	1	0,087	60%	8.400.000	438.480	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1113	Giổi	III		2,20	12	20	1	0,053	60%	7.200.000	228.096	
1114	Giổi	III		2,60	16	18	1	0,075	50%	7.200.000	269.568	
1115	Giổi	III		1,75	13	30	1	0,068	50%	8.400.000	286.650	
1116	Giổi	III		2,90	14	25	1	0,102	50%	8.400.000	426.300	
1117	Giổi	III		2,75	19	20	1	0,105	50%	7.200.000	376.200	
1118	Giổi	III		2,10	15	40	1	0,126	70%	12.000.000	1.058.400	
1119	Giổi	III		2,60	20	38	1	0,198	60%	12.000.000	1.422.720	
1120	Giổi	III		3,30	17	37	1	0,208	60%	12.000.000	1.494.504	
1121	Giổi	III		3,30	8	38	1	0,100	60%	12.000.000	722.304	
1122	Giổi	III		3,28	10	28	1	0,092	60%	8.400.000	462.874	
1123	Giổi	III		2,60	18	21	1	0,098	50%	7.200.000	353.808	
1124	Giổi	III		2,70	14	22	1	0,083	50%	7.200.000	299.376	
1125	Giổi	III		3,30	34	38	1	0,426	50%	12.000.000	2.558.160	
1126	Giổi	III		2,65	19	31	1	0,156	50%	8.400.000	655.557	
1127	Giổi	III		2,97	12	48	1	0,171	50%	12.000.000	1.026.432	
1128	Pơ mu	IIA		2,00	12	33	1	0,079	70%	25.800.000	1.430.352	
1129	Pơ mu	IIA		1,60	12	36	1	0,069	70%	29.400.000	1.422.490	
1130	Giổi	III		2,20	12	25	1	0,066	40%	8.400.000	221.760	
1131	Hương	IIA		1,65	17	20	1	0,056	60%	34.500.000	1.161.270	
1132	Hương	IIA		1,50	19	20	1	0,057	70%	34.500.000	1.376.550	
1133	Hương	IIA		1,60	19	20	1	0,061	70%	34.500.000	1.468.320	
1134	Hương	IIA		1,57	14	29	1	0,064	70%	40.300.000	1.798.162	
1135	Hương	IIA		1,28	23	23	1	0,068	70%	34.500.000	1.635.245	
1136	Căm xe	II		1,70	32	33	1	0,180	80%	11.200.000	1.608.499	
1137	Hương	IIA		1,05	32	32	1	0,108	80%	40.300.000	3.466.445	
1138	Hương	IIA		1,30	25	27	1	0,088	80%	40.300.000	2.829.060	
1139	Hương	IIA		1,07	18	20	1	0,039	80%	34.500.000	1.063.152	
1140	Hương	IIA		1,46	17	49	1	0,122	90%	46.000.000	5.034.985	
1141	Hương	IIA		1,78	9	57	1	0,091	80%	55.200.000	4.032.426	
1142	Hương	IIA		1,55	16	31	1	0,077	80%	40.300.000	2.478.611	
1143	Hương	IIA		1,20	17	39	1	0,080	70%	46.000.000	2.561.832	
1144	Hương	IIA		1,78	20	23	1	0,082	80%	34.500.000	2.259.888	
1145	Hương	IIA		1,40	25	27	1	0,095	80%	40.300.000	3.046.680	
1146	Hương	IIA		1,50	14	33	1	0,069	90%	40.300.000	2.513.511	
1147	Hương	IIA		1,44	15	55	1	0,119	90%	55.200.000	5.901.984	
1148	Hương	IIA		1,10	26	50	1	0,143	80%	55.200.000	6.314.880	
1149	Hương	IIA		1,50	25	32	1	0,120	80%	40.300.000	3.868.800	
1150	Hương	IIA		1,35	22	29	1	0,086	90%	40.300.000	3.123.935	
1151	Hương	IIA		1,48	19	40	1	0,112	80%	46.000.000	4.139.264	
1152	Hương	IIA		1,48	17	40	1	0,101	90%	46.000.000	4.166.496	
1153	Hương	IIA		1,45	17	39	1	0,096	90%	46.000.000	3.979.989	
1154	Hương	IIA		1,05	19	40	1	0,080	80%	46.000.000	2.936.640	
1155	Hương	IIA		1,60	21	35	1	0,118	80%	46.000.000	4.327.680	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1156	Hương	IIA		1,45	22	35	1	0,112	80%	46.000.000	4.108.720	
1157	Hương	IIA		1,30	31	35	1	0,141	80%	46.000.000	5.190.640	
1158	Hương	IIA		1,69	18	46	1	0,140	80%	46.000.000	5.149.498	
1159	Hương	IIA		1,15	17	39	1	0,076	70%	46.000.000	2.455.089	
1160	Hương	IIA		1,05	23	27	1	0,065	90%	40.300.000	2.364.985	
1161	Hương	IIA		1,20	28	30	1	0,086	70%	40.300.000	2.417.033	15% bông
1162	Hương	IIA		1,16	26	33	1	0,100	70%	40.300.000	2.807.685	
1163	Hương	IIA		0,89	27	28	1	0,067	80%	40.300.000	2.169.236	
1164	Hương	IIA		1,00	45	50	1	0,225	90%	55.200.000	11.178.000	
1165	Hương	IIA		1,25	20	23	1	0,058	90%	34.500.000	1.785.375	
1166	Hương	IIA		1,33	18	34	1	0,081	80%	40.300.000	2.624.207	
1167	Hương	IIA		1,35	18	40	1	0,097	90%	46.000.000	4.024.080	
1168	Hương	IIA		1,62	17	35	1	0,096	80%	46.000.000	3.547.152	
1169	Hương	IIA		1,25	17	40	1	0,085	80%	46.000.000	3.128.000	
1170	Hương	IIA		0,98	29	31	1	0,088	80%	40.300.000	2.840.408	
1171	Hương	IIA		1,00	18	30	1	0,054	90%	40.300.000	1.958.580	
1172	Hương	IIA		1,22	27	28	1	0,092	90%	40.300.000	3.345.255	
1173	Hương	IIA		1,20	23	24	1	0,066	80%	34.500.000	1.828.224	
1174	Hương	IIA		1,10	19	43	1	0,090	80%	46.000.000	3.307.216	
1175	Hương	IIA		0,80	32	34	1	0,087	90%	40.300.000	3.156.941	
1176	Hương	IIA		1,00	23	28	1	0,064	90%	40.300.000	2.335.788	
1177	Hương	IIA		1,30	22	26	1	0,074	90%	40.300.000	2.697.037	
1178	Hương	IIA		1,05	27	32	1	0,091	80%	40.300.000	2.924.813	
1179	Hương	IIA		1,50	27	30	1	0,122	80%	40.300.000	3.917.160	
1180	Hương	IIA		1,00	21	30	1	0,063	70%	40.300.000	1.777.230	
1181	Hương	IIA		1,13	24	26	1	0,071	80%	40.300.000	2.273.307	
1182	Hương	IIA		0,95	27	33	1	0,085	90%	40.300.000	3.070.074	
1183	Hương	IIA		1,45	13	44	1	0,083	90%	46.000.000	3.433.716	
1184	Cắm xe	II		0,80	23	51	1	0,094	80%	17.600.000	1.321.267	
1185	Hương	IIA		1,20	20	21	1	0,050	70%	34.500.000	1.217.160	
1186	Hương	IIA		1,26	13	40	1	0,066	80%	46.000.000	2.411.136	
1187	Hương	IIA		1,20	30	30	1	0,108	90%	40.300.000	3.917.160	
1188	Hương	IIA		1,00	27	28	1	0,076	80%	40.300.000	2.437.344	
1189	Hương	IIA		1,62	23	32	1	0,119	90%	40.300.000	4.324.545	
1190	Hương	IIA		1,65	14	33	1	0,076	80%	40.300.000	2.457.655	
1191	Hương	IIA		1,57	12	43	1	0,081	80%	46.000.000	2.981.242	
1192	Hương	IIA		1,66	9	29	1	0,043	90%	40.300.000	1.571.434	
1193	Hương	IIA		2,06	21	35	1	0,151	90%	57.500.000	7.835.468	
1194	Hương	IIA		1,68	16	60	1	0,161	90%	55.200.000	8.012.390	
1195	Hương	IIA		1,45	14	52	1	0,106	80%	55.200.000	4.661.530	
1196	Hương	IIA		1,63	12	51	1	0,100	80%	55.200.000	4.405.225	
1197	Hương	IIA		1,72	15	43	1	0,111	90%	46.000.000	4.592.916	
1198	Hương	IIA		1,52	15	46	1	0,105	90%	46.000.000	4.342.032	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1199	Hương	IIA		2,05	14	31	1	0,089	80%	40.300.000	2.868.393	
1200	Hương	IIA		1,62	27	31	1	0,136	80%	40.300.000	4.371.551	
1201	Hương	IIA		1,60	24	26	1	0,100	70%	40.300.000	2.816.486	
1202	Hương	IIA		1,20	20	34	1	0,082	80%	40.300.000	2.630.784	
1203	Hương	IIA		1,34	30	33	1	0,133	80%	40.300.000	4.276.958	
1204	Hương	IIA		1,55	19	32	1	0,094	80%	40.300.000	3.038.298	
1205	Hương	IIA		1,64	13	45	1	0,096	80%	46.000.000	3.530.592	
1206	Hương	IIA		2,05	14	36	1	0,103	80%	57.500.000	4.752.720	
1207	Hương	IIA		1,63	13	42	1	0,089	80%	46.000.000	3.275.126	
1208	Hương	IIA		2,00	17	43	1	0,146	90%	57.500.000	7.565.850	
1209	Cà chít	III		1,95	26	26	1	0,132	70%	8.400.000	775.102	
1210	Cắm xe	II		2,50	19	23	1	0,109	70%	9.600.000	734.160	
1211	Gỗ mật	IIA		3,07	29	40	1	0,356	80%	27.600.000	7.863.130	
1212	Bằng lăng	III		2,05	24	26	1	0,128	60%	8.400.000	644.717	
1213	Gỗ mật	IIA		2,95	28	34	1	0,281	80%	19.300.000	4.336.170	
1214	Giổi	III		2,30	27	34	1	0,211	70%	8.400.000	1.241.503	
1215	Giổi	III		2,50	30	44	1	0,330	60%	12.000.000	2.376.000	
1216	Giổi	III		3,20	16	36	1	0,184	60%	12.000.000	1.327.104	
1217	Giổi	III		3,00	23	25	1	0,173	50%	8.400.000	724.500	
1218	Giổi	III		2,65	30	34	1	0,270	50%	8.400.000	1.135.260	
1219	Giổi	III		2,65	13	18	1	0,062	60%	7.200.000	267.883	
1220	Giổi	III		2,15	16	31	1	0,107	60%	8.400.000	537.466	
1221	Giổi	III		1,60	13	43	1	0,089	70%	9.600.000	601.037	
1222	Giổi	III		1,05	13	45	1	0,061	60%	9.600.000	353.808	
1223	Giổi	III		2,90	16	20	1	0,093	60%	7.200.000	400.896	
1224	Giổi	III		2,70	16	20	1	0,086	70%	7.200.000	435.456	
1225	Xoay	II		3,06	22	24	1	0,162	70%	4.200.000	475.010	
1226	Chò	III		1,10	20	37	1	0,081	70%	8.000.000	455.840	
1227	Giổi	III		2,00	14	42	1	0,118	60%	12.000.000	846.720	
1228	Giổi	III		1,55	14	36	1	0,078	70%	9.600.000	524.966	
1229	Giổi	III		1,60	15	46	1	0,110	70%	9.600.000	741.888	
1230	Chò	III		2,55	12	30	1	0,092	60%	7.000.000	385.560	
1231	Giổi	III		2,55	12	20	1	0,061	70%	7.200.000	308.448	
1232	Giổi	III		2,37	14	52	1	0,173	70%	15.600.000	1.884.093	
1233	Giổi	III		2,67	13	18	1	0,062	70%	7.200.000	314.889	
1234	Giổi	III		2,50	13	19	1	0,062	70%	7.200.000	311.220	
1235	Chò	III		1,97	34	36	1	0,241	70%	8.000.000	1.350.317	
1236	Chò	III		2,20	33	34	1	0,247	70%	7.000.000	1.209.516	
1237	Chò	III		3,07	18	32	1	0,177	60%	7.000.000	742.694	
1238	Chò	III		3,00	13	71	1	0,277	70%	13.000.000	2.519.790	
1239	Giổi	III		2,28	16	52	1	0,190	70%	15.600.000	2.071.480	
1240	Giổi	III		2,15	12	30	1	0,077	60%	8.400.000	390.096	
1241	Pơ mu	IIA		1,80	12	31	1	0,067	70%	25.800.000	1.209.298	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1242	Pơ mu	IIA		2,00	13	34	1	0,088	70%	25.800.000	1.596.504	
1243	Xoay	II		2,40	23	27	1	0,149	70%	4.900.000	511.207	
1244	Giổi	III		1,68	16	32	1	0,086	60%	8.400.000	433.521	
1245	Giổi	III		1,70	9	56	1	0,086	70%	13.200.000	791.683	
1246	Giổi	III		1,80	10	56	1	0,101	70%	13.200.000	931.392	
1247	Chò	III		1,70	22	26	1	0,097	60%	7.000.000	408.408	
1248	Giổi	III		1,70	26	31	1	0,137	70%	8.400.000	805.678	
1249	Giổi	III		1,00	13	48	1	0,062	70%	9.600.000	419.328	
1250	Giổi	III		1,65	13	26	1	0,056	50%	8.400.000	234.234	
1251	Giổi	III		1,70	15	49	1	0,125	60%	9.600.000	719.712	
1252	Cắm xe	II		1,20	28	30	1	0,101	70%	11.200.000	790.272	
1253	Hương	IIA		1,20	27	29	1	0,094	80%	40.300.000	3.029.270	
1254	Cắm xe	II		1,40	25	26	1	0,091	70%	11.200.000	713.440	
1255	Cắm xe	II		2,04	21	24	1	0,103	50%	9.600.000	493.517	
1256	Cà chít	III		1,60	25	26	1	0,104	70%	8.400.000	611.520	
1257	Cắm xe	II		2,20	25	29	1	0,160	50%	11.200.000	893.200	
1258	Cà chít	III		2,00	24	28	1	0,134	70%	8.400.000	790.272	
1259	Cắm xe	II		2,20	27	30	1	0,178	80%	11.200.000	1.596.672	
1260	Cắm xe	II		2,50	28	30	1	0,210	70%	11.200.000	1.646.400	
1261	Hương	IIA		2,55	14	24	1	0,086	60%	34.500.000	1.773.576	
1262	Cắm xe	II		3,30	6	22	1	0,044	50%	9.600.000	209.088	
1263	Cắm xe	II		3,10	26	31	1	0,250	80%	11.200.000	2.238.746	
1264	Cắm xe	II		2,80	18	24	1	0,121	80%	9.600.000	928.973	
1265	Cà chít	III		2,20	23	23	1	0,116	60%	7.200.000	502.762	
1266	Cắm xe	II		1,50	34	37	1	0,189	80%	12.800.000	1.932.288	
1267	Sơn huyết	I		1,23	30	32	1	0,118	80%	15.400.000	1.454.746	
1268	Cắm xe	II		1,20	23	25	1	0,069	60%	11.200.000	463.680	
1269	Cắm xe	II		1,37	19	22	1	0,057	70%	9.600.000	384.828	
1270	Cắm xe	II		1,20	19	20	1	0,046	70%	9.600.000	306.432	
1271	Cắm xe	II		1,24	31	36	1	0,138	80%	12.800.000	1.417.052	
1272	Cắm xe	II		1,40	21	21	1	0,062	80%	9.600.000	474.163	
1273	Cắm xe	II		1,40	26	27	1	0,098	70%	11.200.000	770.515	
1274	Cắm xe	II		2,60	24	27	1	0,168	70%	11.200.000	1.320.883	
1275	Cắm xe	II		3,40	22	23	1	0,172	70%	9.600.000	1.156.109	
1276	Hương	IIA		1,13	28	30	1	0,095	80%	40.300.000	3.060.221	
1277	Hương	IIA		1,60	21	23	1	0,077	80%	34.500.000	2.132.928	
1278	Hương	IIA		1,00	21	62	1	0,117	80%	55.200.000	5.174.669	10% bông
1279	Hương	IIA		1,65	16	17	1	0,045	80%	34.500.000	1.238.688	
1280	Hương	IIA		0,82	40	48	1	0,157	80%	46.000.000	5.793.792	
1281	Hương	IIA		1,55	12	18	1	0,033	60%	34.500.000	693.036	
1282	Hương	IIA		0,80	22	48	1	0,080	70%	46.000.000	2.584.243	5% bông
1283	Hương	IIA		1,45	30	35	1	0,152	90%	46.000.000	6.303.150	
1284	Hương	IIA		2,05	20	21	1	0,086	70%	34.500.000	2.079.315	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1285	Hương	IIA		1,50	27	28	1	0,113	80%	40.300.000	3.656.016	
1286	Hương	IIA		1,35	39	40	1	0,211	90%	46.000.000	8.718.840	
1287	Hương	IIA		1,65	20	23	1	0,076	70%	34.500.000	1.832.985	
1288	Hương	IIA		1,05	18	21	1	0,040	80%	34.500.000	1.095.444	
1289	Hương	IIA		1,30	18	19	1	0,044	80%	34.500.000	1.227.096	
1290	Hương	IIA		1,10	24	26	1	0,069	80%	40.300.000	2.212.954	
1291	Hương	IIA		1,30	20	24	1	0,062	80%	34.500.000	1.722.240	
1292	Hương	IIA		0,70	22	30	1	0,046	80%	40.300.000	1.489.488	
1293	Hương	IIA		1,30	28	44	1	0,152	50%	46.000.000	3.499.496	5% bọng
1294	Hương	IIA		1,40	27	35	1	0,132	80%	46.000.000	4.868.640	
1295	Hương	IIA		0,90	34	36	1	0,105	80%	46.000.000	3.851.194	5% bọng
1296	Hương	IIA		1,20	16	17	1	0,033	70%	34.500.000	788.256	
1297	Hương	IIA		1,90	16	21	1	0,064	70%	34.500.000	1.541.736	
1298	Hương	IIA		2,23	14	32	1	0,100	90%	40.300.000	3.623.518	
1299	Hương	IIA		1,55	16	17	1	0,042	60%	34.500.000	872.712	
1300	Hương	IIA		1,40	24	30	1	0,101	80%	40.300.000	3.249.792	
1301	Hương	IIA		1,10	28	30	1	0,092	70%	40.300.000	2.606.604	
1302	Hương	IIA		1,40	28	29	1	0,114	80%	40.300.000	3.665.043	
1303	Hương	IIA		1,45	14	34	1	0,069	90%	40.300.000	2.503.355	
1304	Hương	IIA		1,13	20	20	1	0,045	70%	34.500.000	1.091.580	
1305	Hương	IIA		1,43	17	18	1	0,044	80%	34.500.000	1.207.721	
1306	Hương	IIA		1,35	15	17	1	0,034	70%	34.500.000	831.364	
1307	Hương	IIA		1,30	16	30	1	0,062	70%	40.300.000	1.760.304	
1308	Hương	IIA		1,34	10	33	1	0,044	70%	40.300.000	1.247.446	
1309	Hương	IIA		1,56	20	21	1	0,066	80%	34.500.000	1.808.352	
1310	Hương	IIA		1,55	15	20	1	0,047	70%	34.500.000	1.122.975	
1311	Hương	IIA		1,80	15	34	1	0,092	90%	40.300.000	3.329.586	
1312	Hương	IIA		1,33	20	20	1	0,053	70%	34.500.000	1.284.780	
1313	Hương	IIA		1,08	17	20	1	0,037	70%	34.500.000	886.788	
1314	Hương	IIA		1,75	24	24	1	0,101	80%	34.500.000	2.782.080	
1315	Hương	IIA		1,25	19	20	1	0,048	80%	34.500.000	1.311.000	
1316	Hương	IIA		1,00	30	32	1	0,096	90%	40.300.000	3.481.920	
1317	Hương	IIA		1,10	38	39	1	0,163	80%	46.000.000	5.999.136	
1318	Hương	IIA		1,75	23	27	1	0,109	90%	40.300.000	3.941.642	
1319	Hương	IIA		1,40	13	15	1	0,027	60%	34.500.000	565.110	
1320	Hương	IIA		1,00	28	29	1	0,073	70%	40.300.000	2.061.587	10% bọng
1321	Hương	IIA		1,25	17	18	1	0,038	80%	34.500.000	1.055.700	
1322	Cắm xe	II		1,57	14	36	1	0,079	60%	12.800.000	607.703	
1323	Hương	IIA		1,15	30	44	1	0,152	70%	46.000.000	4.887.960	
1324	Hương	IIA		1,60	15	18	1	0,043	80%	34.500.000	1.192.320	
1325	Hương	IIA		1,42	20	20	1	0,057	70%	34.500.000	1.371.720	
1326	Hương	IIA		1,40	20	20	1	0,056	70%	34.500.000	1.352.400	
1327	Hương	IIA		1,60	16	17	1	0,044	70%	34.500.000	1.051.008	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1328	Hương	IIA		1,54	18	20	1	0,055	70%	34.500.000	1.338.876	
1329	Hương	IIA		1,84	22	25	1	0,101	70%	40.300.000	2.854.852	
1330	Hương	IIA		1,65	20	21	1	0,069	70%	34.500.000	1.673.595	
1331	Hương	IIA		1,20	35	35	1	0,147	80%	46.000.000	5.409.600	
1332	Hương	IIA		2,90	12	31	1	0,108	70%	40.300.000	3.043.295	
1333	Hương	IIA		1,55	17	31	1	0,082	90%	40.300.000	2.962.715	
1334	Hương	IIA		1,59	15	34	1	0,081	90%	40.300.000	2.941.134	
1335	Hương	IIA		1,40	15	54	1	0,113	80%	55.200.000	5.007.744	
1336	Hương	IIA		1,30	12	49	1	0,076	80%	46.000.000	2.812.992	
1337	Hương	IIA		1,39	13	53	1	0,096	80%	55.200.000	4.229.247	
1338	Hương	IIA		1,43	34	38	1	0,176	80%	46.000.000	6.459.070	5% bông
1339	Hương	IIA		1,47	13	46	1	0,088	80%	46.000.000	3.234.941	
1340	Hương	IIA		1,38	28	28	1	0,108	90%	40.300.000	3.924.124	
1341	Hương	IIA		1,40	31	32	1	0,139	90%	40.300.000	5.037.178	
1342	Hương	IIA		1,40	12	15	1	0,025	90%	34.500.000	782.460	
1343	Hương	IIA		1,44	19	20	1	0,055	70%	34.500.000	1.321.488	
1344	Hương	IIA		2,16	33	33	1	0,235	90%	40.300.000	8.531.574	
1345	Hương	IIA		1,63	14	15	1	0,034	70%	34.500.000	826.655	
1346	Hương	IIA		1,36	15	16	1	0,033	70%	34.500.000	788.256	
1347	Hương	IIA		1,25	26	31	1	0,101	80%	40.300.000	3.248.180	
1348	Hương	IIA		1,38	18	18	1	0,045	70%	34.500.000	1.079.795	
1349	Hương	IIA		1,36	23	23	1	0,072	80%	34.500.000	1.985.654	
1350	Hương	IIA		2,00	16	17	1	0,054	70%	34.500.000	1.313.760	
1351	Hương	IIA		2,40	14	18	1	0,060	70%	34.500.000	1.460.592	
1352	Hương	IIA		2,10	16	17	1	0,057	70%	34.500.000	1.379.448	
1353	Hương	IIA		2,06	20	23	1	0,095	80%	34.500.000	2.615.376	
1354	Hương	IIA		2,05	18	20	1	0,074	70%	34.500.000	1.782.270	
1355	Hương	IIA		1,50	15	31	1	0,070	90%	40.300.000	2.529.833	
1356	Hương	IIA		1,69	16	16	1	0,043	70%	34.500.000	1.044.826	
1357	Hương	IIA		1,15	16	16	1	0,029	70%	34.500.000	710.976	
1358	Hương	IIA		1,20	16	18	1	0,035	70%	34.500.000	834.624	
1359	Hương	IIA		1,10	16	17	1	0,030	70%	34.500.000	722.568	
1360	Hương	IIA		0,80	23	24	1	0,044	70%	34.500.000	1.066.464	
1361	Hương	IIA		0,90	21	21	1	0,040	70%	34.500.000	958.514	
1362	Hương	IIA		1,20	17	18	1	0,037	70%	34.500.000	886.788	
1363	Hương	IIA		1,50	13	16	1	0,031	70%	34.500.000	753.480	
1364	Hương	IIA		1,14	16	19	1	0,035	70%	34.500.000	836.942	
1365	Hương	IIA		1,00	30	40	1	0,114	70%	46.000.000	3.670.800	5% bông
1366	Hương	IIA		1,10	15	16	1	0,026	70%	34.500.000	637.560	
1367	Hương	IIA		1,00	32	33	1	0,084	70%	40.300.000	2.383.181	20% bông
1368	Hương	IIA		1,40	32	34	1	0,152	80%	40.300.000	4.910.797	
1369	Hương	IIA		1,20	27	31	1	0,100	80%	40.300.000	3.238.186	
1370	Hương	IIA		0,85	22	25	1	0,042	70%	40.300.000	1.186.936	10% bông

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1371	Hương	IIA		1,30	29	30	1	0,113	80%	40.300.000	3.646.344	
1372	Hương	IIA		1,45	30	30	1	0,131	80%	40.300.000	4.207.320	
1373	Hương	IIA		1,60	16	29	1	0,074	80%	40.300.000	2.393.498	
1374	Hương	IIA		1,40	29	30	1	0,122	80%	40.300.000	3.926.832	
1375	Hương	IIA		1,40	20	24	1	0,067	90%	34.500.000	2.086.560	
1376	Hương	IIA		1,25	19	19	1	0,045	70%	34.500.000	1.089.769	
1377	Hương	IIA		1,50	15	27	1	0,061	80%	40.300.000	1.958.580	
1378	Hương	IIA		1,20	30	31	1	0,112	80%	40.300.000	3.597.984	
1379	Hương	IIA		1,00	14	16	1	0,022	70%	34.500.000	540.960	
1380	Hương	IIA		1,66	17	33	1	0,093	70%	40.300.000	2.627.084	
1381	Hương	IIA		1,50	19	40	1	0,114	80%	46.000.000	4.195.200	
1382	Hương	IIA		1,37	15	50	1	0,103	90%	55.200.000	5.104.620	
1383	Hương	IIA		1,60	26	37	1	0,154	80%	46.000.000	5.664.256	
1384	Hương	IIA		1,70	30	30	1	0,153	70%	40.300.000	4.316.130	
1385	Hương	IIA		1,10	19	19	1	0,040	70%	34.500.000	958.997	
1386	Hương	IIA		1,30	26	31	1	0,105	80%	40.300.000	3.378.107	
1387	Hương	IIA		1,45	12	59	1	0,103	80%	55.200.000	4.533.466	
1388	Hương	IIA		1,60	14	53	1	0,119	90%	55.200.000	5.898.010	
1389	Cắm xe	II		2,50	23	28	1	0,161	70%	11.200.000	1.262.240	
1390	Hương	IIA		1,30	17	18	1	0,040	80%	34.500.000	1.097.928	
1391	Hương	IIA		0,85	33	43	1	0,121	90%	46.000.000	4.993.461	
1392	Hương	IIA		1,45	17	33	1	0,081	80%	40.300.000	2.622.563	
1393	Hương	IIA		1,54	20	20	1	0,062	80%	34.500.000	1.700.160	
1394	Hương	IIA		1,20	15	43	1	0,077	80%	46.000.000	2.848.320	
1395	Hương	IIA		1,45	15	34	1	0,074	70%	40.300.000	2.086.130	
1396	Hương	IIA		1,00	22	28	1	0,062	80%	40.300.000	1.985.984	
1397	Hương	IIA		2,10	45	45	1	0,425	80%	57.500.000	19.561.500	
1398	Hương	IIA		1,60	30	39	1	0,187	80%	46.000.000	6.888.960	
1399	Hương	IIA		1,30	30	36	1	0,140	90%	46.000.000	5.812.560	
1400	Hương	IIA		0,90	16	34	1	0,049	90%	40.300.000	1.775.779	
1401	Hương	IIA		1,60	20	27	1	0,086	70%	40.300.000	2.437.344	
1402	Hương	IIA		1,45	23	26	1	0,082	70%	40.300.000	2.323.785	5% bông
1403	Hương	IIA		1,85	22	24	1	0,098	80%	34.500.000	2.695.968	
1404	Hương	IIA		1,75	23	26	1	0,094	70%	40.300.000	2.656.959	10% bông
1405	Hương	IIA		1,20	20	48	1	0,115	90%	46.000.000	4.769.280	
1406	Hương	IIA		1,15	19	20	1	0,044	80%	34.500.000	1.206.120	
1407	Hương	IIA		1,20	15	17	1	0,031	80%	34.500.000	844.560	
1408	Hương	IIA		1,30	14	18	1	0,033	70%	34.500.000	791.154	
1409	Hương	IIA		1,20	26	26	1	0,081	90%	40.300.000	2.942.222	
1410	Hương	IIA		1,20	22	25	1	0,066	90%	40.300.000	2.393.820	
1411	Hương	IIA		1,30	15	16	1	0,031	70%	34.500.000	753.480	
1412	Hương	IIA		1,25	15	15	1	0,028	70%	34.500.000	679.219	
1413	Hương	IIA		1,40	18	20	1	0,050	70%	34.500.000	1.217.160	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1414	Hương	IIA		1,37	18	19	1	0,047	70%	34.500.000	1.131.524	
1415	Hương	IIA		1,56	22	25	1	0,086	80%	40.300.000	2.766.192	
1416	Hương	IIA		1,35	23	27	1	0,084	80%	40.300.000	2.702.840	
1417	Hương	IIA		1,25	22	22	1	0,057	70%	34.500.000	1.388.021	5% bông
1418	Hương	IIA		1,50	15	33	1	0,074	80%	40.300.000	2.393.820	
1419	Hương	IIA		2,40	19	21	1	0,096	70%	34.500.000	2.312.604	
1420	Hương	IIA		1,40	26	35	1	0,127	90%	46.000.000	5.274.360	
1421	Hương	IIA		1,40	21	42	1	0,123	80%	46.000.000	4.544.064	
1422	Hương	IIA		1,20	30	41	1	0,148	80%	46.000.000	5.431.680	
1423	Hương	IIA		1,25	23	28	1	0,081	90%	40.300.000	2.919.735	
1424	Hương	IIA		1,30	20	21	1	0,055	70%	34.500.000	1.318.590	
1425	Hương	IIA		1,45	15	32	1	0,070	80%	40.300.000	2.243.904	
1426	Hương	IIA		1,13	24	25	1	0,068	80%	40.300.000	2.185.872	
1427	Hương	IIA		1,25	23	26	1	0,075	80%	40.300.000	2.409.940	
1428	Hương	IIA		1,53	21	23	1	0,074	80%	34.500.000	2.039.612	
1429	Hương	IIA		1,80	20	22	1	0,079	80%	34.500.000	2.185.920	
1430	Hương	IIA		1,35	25	25	1	0,084	70%	40.300.000	2.380.219	
1431	Hương	IIA		0,95	23	27	1	0,059	80%	40.300.000	1.901.999	
1432	Hương	IIA		0,95	28	34	1	0,090	80%	40.300.000	2.915.786	
1433	Hương	IIA		1,43	13	40	1	0,074	90%	46.000.000	3.078.504	
1434	Hương	IIA		1,58	15	33	1	0,078	90%	40.300.000	2.836.677	
1435	Hương	IIA		2,25	22	33	1	0,163	80%	40.300.000	5.266.404	
1436	Hương	IIA		1,43	28	33	1	0,132	90%	40.300.000	4.792.428	
1437	Hương	IIA		1,38	23	26	1	0,083	70%	40.300.000	2.328.002	
1438	Hương	IIA		1,10	21	23	1	0,053	80%	34.500.000	1.466.388	
1439	Hương	IIA		1,55	18	38	1	0,106	80%	46.000.000	3.901.536	
1440	Hương	IIA		1,42	29	30	1	0,124	80%	40.300.000	3.982.930	
1441	Hương	IIA		1,30	20	24	1	0,062	80%	34.500.000	1.722.240	
1442	Hương	IIA		1,43	29	30	1	0,124	80%	40.300.000	4.010.978	
1443	Hương	IIA		1,50	40	40	1	0,228	80%	46.000.000	8.390.400	5% bông
1444	Hương	IIA		1,35	20	30	1	0,081	90%	40.300.000	2.937.870	
1445	Hương	IIA		1,35	14	43	1	0,081	90%	46.000.000	3.364.578	
1446	Hương	IIA		1,65	17	36	1	0,101	90%	46.000.000	4.180.572	
1447	Hương	IIA		1,60	30	38	1	0,173	80%	46.000.000	6.376.704	5% bông
1448	Hương	IIA		1,14	37	40	1	0,169	80%	46.000.000	6.208.896	
1449	Hương	IIA		1,14	23	23	1	0,060	80%	34.500.000	1.664.446	
1450	Hương	IIA		1,50	19	24	1	0,068	80%	34.500.000	1.887.840	
1451	Hương	IIA		1,45	16	17	1	0,039	80%	34.500.000	1.088.544	
1452	Hương	IIA		1,20	22	23	1	0,061	90%	34.500.000	1.885.356	
1453	Hương	IIA		1,50	16	19	1	0,046	70%	34.500.000	1.101.240	
1454	Hương	IIA		0,95	26	29	1	0,072	80%	40.300.000	2.309.351	
1455	Hương	IIA		1,05	21	23	1	0,051	80%	34.500.000	1.399.734	
1456	Hương	IIA		1,29	19	20	1	0,049	80%	34.500.000	1.352.952	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1457	Hương	IIA		1,10	25	29	1	0,080	80%	40.300.000	2.571.140	
1458	Hương	IIA		1,45	23	23	1	0,077	80%	34.500.000	2.117.058	
1459	Hương	IIA		1,25	26	28	1	0,091	80%	40.300.000	2.933.840	
1460	Cầm xe	II		1,20	25	28	1	0,084	80%	11.200.000	752.640	
1461	Hương	IIA		1,15	25	26	1	0,075	80%	40.300.000	2.409.940	
1462	Hương	IIA		1,25	23	24	1	0,069	70%	34.500.000	1.666.350	
1463	Hương	IIA		1,00	21	23	1	0,048	70%	34.500.000	1.166.445	
1464	Hương	IIA		1,55	16	18	1	0,045	70%	34.500.000	1.078.056	
1465	Hương	IIA		1,00	25	35	1	0,088	80%	46.000.000	3.220.000	
1466	Hương	IIA		1,15	24	24	1	0,066	80%	34.500.000	1.828.224	
1467	Hương	IIA		1,00	24	25	1	0,060	70%	40.300.000	1.692.600	
1468	Hương	IIA		1,15	21	24	1	0,058	60%	34.500.000	1.199.772	
1469	Hương	IIA		1,35	17	18	1	0,041	70%	34.500.000	997.637	
1470	Hương	IIA		1,60	12	25	1	0,048	80%	40.300.000	1.547.520	
1471	Hương	IIA		1,50	16	30	1	0,072	80%	40.300.000	2.321.280	
1472	Hương	IIA		1,68	14	43	1	0,101	80%	46.000.000	3.721.805	
1473	Hương	IIA		1,50	16	48	1	0,115	80%	46.000.000	4.239.360	
1474	Hương	IIA		1,70	15	42	1	0,107	90%	46.000.000	4.433.940	
1475	Hương	IIA		1,60	14	29	1	0,065	90%	40.300.000	2.356.099	
1476	Hương	IIA		1,17	14	36	1	0,059	70%	46.000.000	1.898.770	
1477	Hương	IIA		1,35	38	42	1	0,215	70%	46.000.000	6.937.812	
1478	Hương	IIA		1,45	29	37	1	0,156	80%	46.000.000	5.725.528	
1479	Hương	IIA		1,50	21	24	1	0,076	80%	34.500.000	2.086.560	
1480	Hương	IIA		1,20	13	56	1	0,087	80%	55.200.000	3.857.818	
1481	Hương	IIA		1,25	15	40	1	0,075	90%	46.000.000	3.105.000	
1482	Hương	IIA		1,45	14	30	1	0,061	70%	40.300.000	1.717.989	
1483	Hương	IIA		1,83	10	33	1	0,060	80%	40.300.000	1.946.974	
1484	Hương	IIA		1,60	16	35	1	0,090	80%	46.000.000	3.297.280	
1485	Hương	IIA		1,80	26	26	1	0,122	90%	40.300.000	4.413.334	
1486	Hương	IIA		1,25	24	32	1	0,096	70%	40.300.000	2.708.160	
1487	Hương	IIA		1,56	16	33	1	0,082	90%	40.300.000	2.987.487	
1488	Hương	IIA		1,58	10	36	1	0,057	90%	46.000.000	2.354.832	
1489	Hương	IIA		1,60	21	23	1	0,077	80%	34.500.000	2.132.928	
1490	Hương	IIA		1,57	23	28	1	0,101	80%	40.300.000	3.259.722	
1491	Hương	IIA		1,23	17	40	1	0,084	80%	46.000.000	3.077.952	
1492	Hương	IIA		1,55	15	32	1	0,074	80%	40.300.000	2.398.656	
1493	Hương	IIA		1,90	13	42	1	0,104	90%	46.000.000	4.294.836	
1494	Hương	IIA		1,43	14	51	1	0,102	80%	55.200.000	4.508.824	
1495	Hương	IIA		1,25	15	40	1	0,075	80%	46.000.000	2.760.000	
1496	Hương	IIA		1,60	18	18	1	0,052	70%	34.500.000	1.251.936	
1497	Hương	IIA		1,35	25	36	1	0,122	90%	46.000.000	5.030.100	
1498	Hương	IIA		1,40	19	23	1	0,061	80%	34.500.000	1.688.568	
1499	Hương	IIA		1,77	21	22	1	0,082	80%	34.500.000	2.256.962	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1500	Hương	IIA		1,45	32	32	1	0,148	80%	40.300.000	4.786.995	
1501	Hương	IIA		1,00	22	24	1	0,053	80%	34.500.000	1.457.280	
1502	Hương	IIA		1,30	14	43	1	0,078	90%	46.000.000	3.239.964	
1503	Hương	IIA		1,08	21	22	1	0,050	80%	34.500.000	1.377.130	
1504	Hương	IIA		1,25	18	19	1	0,043	70%	34.500.000	1.032.413	
1505	Hương	IIA		1,50	20	21	1	0,063	80%	34.500.000	1.738.800	
1506	Hương	IIA		1,53	26	28	1	0,111	80%	40.300.000	3.591.020	
1507	Hương	IIA		2,10	20	22	1	0,092	80%	34.500.000	2.550.240	
1508	Hương	IIA		1,45	21	21	1	0,064	80%	34.500.000	1.764.882	
1509	Hương	IIA		0,98	22	23	1	0,050	80%	34.500.000	1.368.629	
1510	Hương	IIA		1,45	30	32	1	0,139	80%	40.300.000	4.487.808	
1511	Hương	IIA		1,95	33	36	1	0,162	70%	46.000.000	5.221.616	30% bông
1512	Hương	IIA		1,93	30	35	1	0,203	90%	46.000.000	8.389.710	
1513	Hương	IIA		1,42	25	40	1	0,142	80%	46.000.000	5.225.600	
1514	Hương	IIA		1,18	24	24	1	0,068	80%	34.500.000	1.875.917	
1515	Hương	IIA		1,47	20	29	1	0,085	80%	40.300.000	2.748.782	
1516	Hương	IIA		1,49	32	35	1	0,167	90%	46.000.000	6.908.832	
1517	Hương	IIA		1,68	14	40	1	0,094	80%	46.000.000	3.462.144	
1518	Hương	IIA		1,47	32	32	1	0,151	80%	40.300.000	4.853.023	
1519	Hương	IIA		1,00	40	52	1	0,208	90%	55.200.000	10.333.440	
1520	Hương	IIA		0,97	20	22	1	0,043	80%	34.500.000	1.177.968	
1521	Hương	IIA		1,35	17	17	1	0,039	70%	34.500.000	942.212	
1522	Hương	IIA		1,45	17	21	1	0,052	70%	34.500.000	1.250.125	
1523	Hương	IIA		1,63	13	32	1	0,068	80%	40.300.000	2.186.130	
1524	Hương	IIA		2,06	20	26	1	0,107	80%	40.300.000	3.453.549	
1525	Hương	IIA		2,00	17	22	1	0,075	80%	34.500.000	2.064.480	
1526	Hương	IIA		1,60	17	20	1	0,054	70%	34.500.000	1.313.760	
1527	Hương	IIA		1,60	21	23	1	0,077	70%	34.500.000	1.866.312	
1528	Hương	IIA		1,23	12	45	1	0,066	90%	46.000.000	2.749.788	
1529	Hương	IIA		1,20	37	45	1	0,200	80%	46.000.000	7.352.640	
1530	Hương	IIA		1,05	15	50	1	0,079	70%	55.200.000	3.042.900	
1531	Hương	IIA		1,13	24	29	1	0,079	80%	40.300.000	2.535.612	
1532	Hương	IIA		1,63	25	25	1	0,102	80%	40.300.000	3.284.450	
1533	Hương	IIA		1,10	33	36	1	0,131	80%	46.000.000	4.809.024	
1534	Hương	IIA		1,20	15	50	1	0,090	80%	55.200.000	3.974.400	
1535	Hương	IIA		1,10	30	36	1	0,119	80%	46.000.000	4.371.840	
1536	Hương	IIA		1,43	22	31	1	0,098	80%	40.300.000	3.144.238	
1537	Hương	IIA		0,75	21	45	1	0,071	80%	46.000.000	2.608.200	
1538	Hương	IIA		0,90	33	34	1	0,101	80%	40.300.000	3.255.595	
1539	Hương	IIA		1,25	17	28	1	0,060	80%	40.300.000	1.918.280	
1540	Hương	IIA		1,00	29	32	1	0,093	80%	40.300.000	2.991.872	
1541	Hương	IIA		1,32	12	44	1	0,070	90%	46.000.000	2.885.414	
1542	Hương	IIA		1,10	29	33	1	0,105	80%	40.300.000	3.393.905	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1543	Hương	IIA		1,15	32	38	1	0,140	90%	46.000.000	5.789.376	
1544	Hương	IIA		1,10	33	36	1	0,131	90%	46.000.000	5.410.152	
1545	Hương	IIA		1,48	12	18	1	0,032	70%	34.500.000	772.027	
1546	Hương	IIA		1,05	39	42	1	0,146	70%	46.000.000	4.707.366	15% bọng
1547	Hương	IIA		0,63	30	50	1	0,095	80%	55.200.000	4.173.120	
1548	Hương	IIA		0,90	34	40	1	0,122	70%	46.000.000	3.941.280	
1549	Hương	IIA		1,15	17	55	1	0,108	70%	55.200.000	4.154.766	
1550	Hương	IIA		1,25	14	34	1	0,060	80%	40.300.000	1.918.280	
1551	Hương	IIA		1,23	30	33	1	0,122	80%	40.300.000	3.925.865	
1552	Hương	IIA		1,20	23	46	1	0,127	90%	46.000.000	5.256.144	
1553	Hương	IIA		1,20	29	35	1	0,122	90%	46.000.000	5.042.520	
1554	Hương	IIA		1,50	19	33	1	0,094	80%	40.300.000	3.032.172	
1555	Hương	IIA		1,60	13	18	1	0,037	70%	34.500.000	904.176	
1556	Hương	IIA		1,20	27	29	1	0,094	80%	40.300.000	3.029.270	
1557	Hương	IIA		1,23	24	25	1	0,074	80%	40.300.000	2.379.312	
1558	Hương	IIA		1,30	28	30	1	0,109	80%	40.300.000	3.520.608	
1559	Hương	IIA		1,07	26	31	1	0,086	90%	40.300.000	3.127.997	
1560	Hương	IIA		1,20	18	43	1	0,093	80%	46.000.000	3.417.984	
1561	Hương	IIA		1,65	15	34	1	0,084	80%	40.300.000	2.712.996	
1562	Hương	IIA		1,20	35	38	1	0,160	90%	46.000.000	6.607.440	
1563	Hương	IIA		1,40	26	26	1	0,095	70%	40.300.000	2.669.794	
1564	Hương	IIA		2,23	11	27	1	0,066	80%	40.300.000	2.135.287	
1565	Hương	IIA		1,85	17	35	1	0,110	70%	46.000.000	3.544.415	
1566	Hương	IIA		1,84	15	34	1	0,094	70%	40.300.000	2.647.226	
1567	Hương	IIA		1,67	14	20	1	0,047	70%	34.500.000	1.129.254	
1568	Hương	IIA		1,23	35	36	1	0,155	90%	46.000.000	6.416.172	
1569	Hương	IIA		1,53	25	28	1	0,107	90%	40.300.000	3.884.517	
1570	Hương	IIA		0,93	19	29	1	0,051	80%	40.300.000	1.652.074	
1571	Hương	IIA		0,96	17	53	1	0,086	80%	55.200.000	3.819.663	
1572	Hương	IIA		1,18	18	46	1	0,098	80%	46.000.000	3.595.507	
1573	Hương	IIA		1,40	15	37	1	0,078	90%	46.000.000	3.216.780	
1574	Hương	IIA		1,25	28	44	1	0,154	90%	46.000.000	6.375.600	
1575	Hương	IIA		1,50	21	49	1	0,154	90%	46.000.000	6.390.090	
1576	Hương	IIA		1,84	13	35	1	0,084	80%	46.000.000	3.080.896	
1577	Hương	IIA		1,80	23	26	1	0,108	80%	40.300.000	3.470.314	
1578	Hương	IIA		1,52	26	26	1	0,103	80%	40.300.000	3.312.724	
1579	Hương	IIA		1,25	27	33	1	0,111	80%	40.300.000	3.590.730	
1580	Hương	IIA		1,25	24	33	1	0,099	80%	40.300.000	3.191.760	
1581	Hương	IIA		1,40	31	32	1	0,139	80%	40.300.000	4.477.491	
1582	Hương	IIA		1,30	22	22	1	0,063	70%	34.500.000	1.519.518	
1583	Hương	IIA		1,44	16	21	1	0,048	70%	34.500.000	1.168.474	
1584	Hương	IIA		1,16	16	16	1	0,030	70%	34.500.000	717.158	
1585	Hương	IIA		1,46	22	32	1	0,087	70%	40.300.000	2.464.606	15% bọng

STT (Số lồng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1586	Hương	IIA		0,80	17	52	1	0,071	80%	55.200.000	3.122.995	
1587	Hương	IIA		1,87	19	23	1	0,082	70%	34.500.000	1.973.514	
1588	Hương	IIA		1,45	24	25	1	0,087	80%	40.300.000	2.804.880	
1589	Hương	IIA		1,35	16	22	1	0,048	70%	34.500.000	1.147.608	
1590	Hương	IIA		1,17	33	40	1	0,154	90%	46.000.000	6.393.816	
1591	Hương	IIA		1,35	20	25	1	0,068	90%	40.300.000	2.448.225	
1592	Hương	IIA		1,53	19	43	1	0,125	80%	46.000.000	4.600.037	
1593	Hương	IIA		1,40	17	19	1	0,045	70%	34.500.000	1.092.063	
1594	Hương	IIA		1,15	19	23	1	0,050	80%	34.500.000	1.387.038	
1595	Hương	IIA		1,40	27	35	1	0,132	80%	46.000.000	4.868.640	
1596	Hương	IIA		1,70	23	26	1	0,102	80%	40.300.000	3.277.518	
1597	Hương	IIA		1,53	25	40	1	0,153	80%	46.000.000	5.630.400	
1598	Hương	IIA		2,55	32	36	1	0,294	90%	57.500.000	15.202.080	
1599	Hương	IIA		1,90	12	26	1	0,059	80%	40.300.000	1.911.187	
1600	Hương	IIA		1,42	34	35	1	0,169	80%	46.000.000	6.218.464	
1601	Hương	IIA		1,50	28	32	1	0,134	80%	40.300.000	4.333.056	
1602	Hương	IIA		1,43	25	25	1	0,076	70%	40.300.000	2.143.078	15% bông
1603	Hương	IIA		1,14	24	25	1	0,068	80%	40.300.000	2.205.216	
1604	Hương	IIA		1,18	24	45	1	0,127	90%	46.000.000	5.276.016	
1605	Hương	IIA		1,00	20	53	1	0,106	80%	55.200.000	4.680.960	
1606	Hương	IIA		0,70	25	28	1	0,049	80%	40.300.000	1.579.760	
1607	Hương	IIA		0,75	14	25	1	0,026	70%	40.300.000	740.513	
1608	Hương	IIA		1,05	30	33	1	0,104	70%	40.300.000	2.932.430	
1609	Hương	IIA		1,13	25	26	1	0,070	70%	40.300.000	1.968.423	5% bông
1610	Hương	IIA		1,30	25	30	1	0,098	80%	40.300.000	3.143.400	
1611	Hương	IIA		1,10	37	40	1	0,163	80%	46.000.000	5.991.040	
1612	Hương	IIA		1,43	25	36	1	0,129	90%	46.000.000	5.328.180	
1613	Hương	IIA		1,20	18	42	1	0,091	90%	46.000.000	3.755.808	
1614	Hương	IIA		1,25	24	43	1	0,129	80%	46.000.000	4.747.200	
1615	Hương	IIA		1,46	22	50	1	0,161	90%	55.200.000	7.978.608	
1616	Hương	IIA		1,63	14	36	1	0,082	90%	46.000.000	3.401.093	
1617	Hương	IIA		1,80	13	30	1	0,070	80%	40.300.000	2.263.248	
1618	Hương	IIA		1,37	18	18	1	0,044	80%	34.500.000	1.225.109	
1619	Hương	IIA		1,70	27	30	1	0,138	70%	40.300.000	3.884.517	
1620	Hương	IIA		1,28	14	46	1	0,082	80%	46.000.000	3.033.498	
1621	Hương	IIA		1,04	26	33	1	0,089	70%	40.300.000	2.517.235	
1622	Hương	IIA		1,23	16	20	1	0,039	70%	34.500.000	950.544	
1623	Hương	IIA		1,08	17	19	1	0,035	70%	34.500.000	842.449	
1624	Hương	IIA		0,90	18	20	1	0,032	70%	34.500.000	782.460	
1625	Hương	IIA		1,30	28	28	1	0,102	80%	40.300.000	3.285.901	
1626	Hương	IIA		1,26	22	27	1	0,075	70%	40.300.000	2.111.349	
1627	Hương	IIA		1,00	31	32	1	0,099	80%	40.300.000	3.198.208	
1628	Hương	IIA		1,35	18	20	1	0,049	70%	34.500.000	1.173.690	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1629	Hương	IIA		1,78	16	17	1	0,048	80%	34.500.000	1.336.282	
1630	Hương	IIA		1,40	18	21	1	0,053	80%	34.500.000	1.460.592	
1631	Hương	IIA		1,27	30	31	1	0,118	80%	40.300.000	3.807.866	
1632	Hương	IIA		1,23	27	28	1	0,093	80%	40.300.000	2.997.933	
1633	Hương	IIA		1,76	22	38	1	0,103	70%	46.000.000	3.316.445	30% bông
1634	Hương	IIA		2,00	14	37	1	0,104	70%	57.500.000	4.169.900	
1635	Hương	IIA		1,75	14	34	1	0,083	80%	40.300.000	2.685.592	
1636	Hương	IIA		1,48	27	31	1	0,124	80%	40.300.000	3.993.762	
1637	Hương	IIA		1,50	23	25	1	0,086	80%	40.300.000	2.780.700	
1638	Hương	IIA		1,34	16	17	1	0,036	70%	34.500.000	880.219	
1639	Hương	IIA		1,23	17	20	1	0,042	70%	34.500.000	1.009.953	
1640	Hương	IIA		1,30	17	20	1	0,044	70%	34.500.000	1.067.430	
1641	Hương	IIA		1,10	25	29	1	0,080	80%	40.300.000	2.571.140	
1642	Hương	IIA		1,25	13	43	1	0,070	80%	46.000.000	2.571.400	
1643	Hương	IIA		1,30	12	38	1	0,059	80%	46.000.000	2.181.504	
1644	Hương	IIA		1,26	17	50	1	0,107	80%	55.200.000	4.729.536	
1645	Hương	IIA		1,08	26	26	1	0,073	80%	40.300.000	2.353.778	
1646	Hương	IIA		1,20	27	34	1	0,110	80%	40.300.000	3.551.558	
1647	Hương	IIA		1,35	20	20	1	0,054	80%	34.500.000	1.490.400	
1648	Hương	IIA		1,03	20	25	1	0,052	80%	40.300.000	1.660.360	
1649	Hương	IIA		1,86	18	35	1	0,117	80%	46.000.000	4.312.224	
1650	Hương	IIA		1,74	22	26	1	0,100	70%	40.300.000	2.807.685	
1651	Hương	IIA		1,83	15	18	1	0,049	70%	34.500.000	1.193.252	
1652	Hương	IIA		1,40	18	44	1	0,111	90%	46.000.000	4.590.432	
1653	Hương	IIA		1,32	22	48	1	0,139	80%	46.000.000	5.129.626	
1654	Hương	IIA		1,56	21	40	1	0,131	90%	46.000.000	5.425.056	
1655	Hương	IIA		1,20	21	22	1	0,055	80%	34.500.000	1.530.144	
1656	Hương	IIA		1,27	25	28	1	0,089	80%	40.300.000	2.866.136	
1657	Hương	IIA		1,50	22	23	1	0,076	70%	34.500.000	1.832.985	
1658	Hương	IIA		1,22	30	31	1	0,113	80%	40.300.000	3.657.950	
1659	Hương	IIA		1,55	24	35	1	0,130	90%	46.000.000	5.390.280	
1660	Hương	IIA		1,35	20	23	1	0,062	80%	34.500.000	1.713.960	
1661	Hương	IIA		1,30	26	36	1	0,122	90%	46.000.000	5.037.552	
1662	Hương	IIA		1,83	13	30	1	0,071	80%	40.300.000	2.300.969	
1663	Hương	IIA		1,65	31	42	1	0,215	80%	46.000.000	7.905.744	
1664	Hương	IIA		1,40	26	31	1	0,113	80%	40.300.000	3.637.962	
1665	Hương	IIA		2,03	25	32	1	0,081	70%	40.300.000	2.290.652	50% bông
1666	Hương	IIA		1,80	22	23	1	0,091	80%	34.500.000	2.513.808	
1667	Hương	IIA		0,80	14	30	1	0,034	70%	40.300.000	947.856	
1668	Hương	IIA		1,90	12	47	1	0,107	90%	46.000.000	4.436.424	
1669	Hương	IIA		1,28	25	43	1	0,138	80%	46.000.000	5.063.680	
1670	Hương	IIA		1,20	15	45	1	0,081	80%	46.000.000	2.980.800	
1671	Hương	IIA		1,55	26	46	1	0,185	80%	46.000.000	6.821.984	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1672	Hương	IIA		1,50	26	37	1	0,144	90%	46.000.000	5.974.020	
1673	Hương	IIA		1,43	30	36	1	0,154	90%	46.000.000	6.393.816	
1674	Hương	IIA		1,30	26	28	1	0,095	80%	40.300.000	3.051.194	
1675	Hương	IIA		0,93	32	32	1	0,095	80%	40.300.000	3.070.280	
1676	Hương	IIA		1,35	24	32	1	0,104	80%	40.300.000	3.342.643	
1677	Hương	IIA		1,20	27	31	1	0,100	80%	40.300.000	3.238.186	
1678	Hương	IIA		0,96	29	31	1	0,086	80%	40.300.000	2.782.441	
1679	Hương	IIA		1,30	21	25	1	0,068	70%	40.300.000	1.925.333	
1680	Hương	IIA		1,20	14	33	1	0,055	80%	40.300.000	1.787.386	
1681	Hương	IIA		1,15	27	31	1	0,096	80%	40.300.000	3.103.261	
1682	Hương	IIA		1,58	16	32	1	0,081	80%	40.300.000	2.608.087	
1683	Cắm xe	II		1,20	30	34	1	0,122	80%	11.200.000	1.096.704	
1684	Hương	IIA		1,13	30	34	1	0,115	70%	40.300.000	3.251.485	
1685	Hương	IIA		1,40	16	16	1	0,036	70%	34.500.000	865.536	
1686	Hương	IIA		1,30	16	21	1	0,044	70%	34.500.000	1.054.872	
1687	Hương	IIA		1,30	17	20	1	0,044	70%	34.500.000	1.067.430	
1688	Hương	IIA		1,55	12	34	1	0,063	80%	40.300.000	2.038.858	
1689	Hương	IIA		1,65	14	20	1	0,046	70%	34.500.000	1.115.730	
1690	Hương	IIA		1,46	20	23	1	0,067	80%	34.500.000	1.853.616	
1691	Hương	IIA		1,30	17	55	1	0,122	80%	55.200.000	5.367.648	
1692	Hương	IIA		1,25	28	31	1	0,109	80%	40.300.000	3.498.040	
1693	Hương	IIA		1,30	30	32	1	0,125	80%	40.300.000	4.023.552	
1694	Cắm xe	II		1,15	23	26	1	0,069	70%	11.200.000	539.157	
1695	Hương	IIA		1,20	31	33	1	0,123	80%	40.300.000	3.957.782	
1696	Hương	IIA		1,00	19	24	1	0,046	80%	34.500.000	1.258.560	
1697	Hương	IIA		1,20	11	20	1	0,026	70%	34.500.000	637.560	
1698	Hương	IIA		1,20	18	20	1	0,043	80%	34.500.000	1.192.320	
1699	Hương	IIA		1,44	17	20	1	0,049	70%	34.500.000	1.182.384	
1700	Hương	IIA		1,00	43	43	1	0,185	80%	46.000.000	6.804.320	
1701	Hương	IIA		1,28	24	32	1	0,098	80%	40.300.000	3.169.321	
1702	Hương	IIA		1,25	30	35	1	0,131	80%	46.000.000	4.830.000	
1703	Hương	IIA		1,30	25	34	1	0,111	90%	40.300.000	4.007.835	
1704	Hương	IIA		1,25	28	34	1	0,119	80%	40.300.000	3.836.560	
1705	Hương	IIA		1,22	29	31	1	0,110	80%	40.300.000	3.536.019	
1706	Hương	IIA		1,60	16	40	1	0,102	90%	46.000.000	4.239.360	
1707	Hương	IIA		1,24	20	45	1	0,112	90%	46.000.000	4.620.240	
1708	Hương	IIA		1,90	5	12	1	0,011	80%	34.500.000	314.640	
1709	Hương	IIA		1,14	18	48	1	0,098	50%	46.000.000	2.265.408	
1710	Hương	IIA		1,10	25	28	1	0,077	80%	40.300.000	2.482.480	
1711	Hương	IIA		1,35	23	27	1	0,084	70%	40.300.000	2.364.985	
1712	Hương	IIA		1,84	58	60	1	0,544	70%	55.200.000	21.030.670	15% bông
1713	Hương	IIA		2,00	23	23	1	0,106	90%	34.500.000	3.285.090	
1714	Hương	IIA		1,82	24	24	1	0,105	80%	34.500.000	2.893.363	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1715	Hương	IIA		1,30	14	16	1	0,029	70%	34.500.000	703.248	
1716	Hương	IIA		1,60	15	35	1	0,084	80%	46.000.000	3.091.200	
1717	Hương	IIA		1,63	12	17	1	0,033	70%	34.500.000	803.036	
1718	Hương	IIA		1,60	18	25	1	0,072	70%	40.300.000	2.031.120	
1719	Hương	IIA		1,46	18	42	1	0,110	80%	46.000.000	4.061.837	
1720	Hương	IIA		1,45	22	30	1	0,096	90%	40.300.000	3.471.039	
1721	Hương	IIA		1,40	13	27	1	0,049	70%	40.300.000	1.386.239	
1722	Hương	IIA		1,55	30	50	1	0,233	70%	55.200.000	8.983.800	
1723	Hương	IIA		1,15	24	40	1	0,110	80%	46.000.000	4.062.720	
1724	Hương	IIA		1,48	24	43	1	0,153	80%	46.000.000	5.620.685	
1725	Hương	IIA		0,63	45	80	1	0,204	80%	64.400.000	10.516.262	10% bông
1726	Hương	IIA		2,20	15	16	1	0,053	80%	34.500.000	1.457.280	
1727	Hương	IIA		1,65	22	23	1	0,083	80%	34.500.000	2.304.324	
1728	Hương	IIA		1,40	18	19	1	0,048	80%	34.500.000	1.321.488	
1729	Hương	IIA		2,05	17	18	1	0,063	70%	34.500.000	1.514.930	
1730	Hương	IIA		1,90	16	18	1	0,055	70%	34.500.000	1.321.488	
1731	Hương	IIA		2,15	18	19	1	0,074	80%	34.500.000	2.029.428	
1732	Hương	IIA		1,65	18	23	1	0,068	80%	34.500.000	1.885.356	
1733	Hương	IIA		1,45	16	19	1	0,044	80%	34.500.000	1.216.608	
1734	Hương	IIA		1,43	15	17	1	0,036	80%	34.500.000	1.006.434	
1735	Hương	IIA		1,44	16	27	1	0,062	70%	40.300.000	1.754.888	
1736	Hương	IIA		1,30	18	20	1	0,047	70%	34.500.000	1.130.220	
1737	Hương	IIA		1,60	16	37	1	0,095	80%	46.000.000	3.485.696	
1738	Hương	IIA		0,80	11	62	1	0,055	80%	55.200.000	2.409.370	
1739	Hương	IIA		1,43	15	32	1	0,069	70%	40.300.000	1.936.334	
1740	Hương	IIA		1,65	20	20	1	0,066	80%	34.500.000	1.821.600	
1741	Hương	IIA		1,50	24	25	1	0,090	70%	40.300.000	2.538.900	
1742	Hương	IIA		1,85	15	18	1	0,050	80%	34.500.000	1.378.620	
1743	Hương	IIA		1,60	29	30	1	0,139	80%	40.300.000	4.487.808	
1744	Hương	IIA		0,85	25	26	1	0,055	80%	40.300.000	1.781.260	
1745	Hương	IIA		0,90	15	20	1	0,027	70%	34.500.000	652.050	
1746	Hương	IIA		1,20	26	33	1	0,103	90%	40.300.000	3.734.359	
1747	Hương	IIA		1,55	25	27	1	0,105	90%	40.300.000	3.794.749	
1748	Hương	IIA		1,55	17	20	1	0,053	70%	34.500.000	1.272.705	
1749	Hương	IIA		2,00	20	21	1	0,084	80%	34.500.000	2.318.400	
1750	Hương	IIA		1,10	14	16	1	0,025	70%	34.500.000	595.056	
1751	Hương	IIA		1,35	15	15	1	0,030	70%	34.500.000	733.556	
1752	Hương	IIA		1,50	32	33	1	0,158	80%	40.300.000	5.106.816	
1753	Hương	IIA		1,30	27	36	1	0,126	80%	46.000.000	4.650.048	
1754	Hương	IIA		1,40	15	35	1	0,074	80%	46.000.000	2.704.800	
1755	Hương	IIA		0,85	22	24	1	0,045	80%	34.500.000	1.238.688	
1756	Hương	IIA		0,82	20	25	1	0,041	80%	40.300.000	1.321.840	
1757	Hương	IIA		1,55	15	20	1	0,047	70%	34.500.000	1.122.975	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1758	Hương	IIA		1,15	14	16	1	0,026	70%	34.500.000	622.104	
1759	Hương	IIA		1,23	30	32	1	0,118	90%	40.300.000	4.282.762	
1760	Hương	IIA		1,32	26	29	1	0,100	80%	40.300.000	3.208.783	
1761	Hương	IIA		1,50	17	42	1	0,107	90%	46.000.000	4.433.940	
1762	Hương	IIA		1,35	22	24	1	0,071	70%	34.500.000	1.721.412	
1763	Hương	IIA		1,55	20	23	1	0,071	80%	34.500.000	1.967.880	
1764	Hương	IIA		1,45	26	29	1	0,109	80%	40.300.000	3.524.799	
1765	Hương	IIA		1,60	16	35	1	0,090	70%	46.000.000	2.885.120	
1766	Hương	IIA		1,43	31	34	1	0,151	80%	40.300.000	4.859.277	
1767	Hương	IIA		1,50	30	32	1	0,144	90%	40.300.000	5.222.880	
1768	Hương	IIA		1,25	27	33	1	0,111	80%	40.300.000	3.590.730	
1769	Hương	IIA		1,43	23	37	1	0,122	90%	46.000.000	5.038.090	
1770	Hương	IIA		1,03	26	28	1	0,075	80%	40.300.000	2.417.484	
1771	Hương	IIA		1,64	16	32	1	0,084	90%	40.300.000	3.045.519	
1772	Hương	IIA		1,40	17	41	1	0,098	80%	46.000.000	3.590.944	
1773	Hương	IIA		1,10	25	38	1	0,105	80%	46.000.000	3.845.600	
1774	Hương	IIA		1,30	30	32	1	0,125	80%	40.300.000	4.023.552	
1775	Hương	IIA		1,63	16	35	1	0,091	80%	46.000.000	3.359.104	
1776	Hương	IIA		1,60	24	26	1	0,100	80%	40.300.000	3.218.842	
1777	Hương	IIA		1,40	19	38	1	0,101	90%	46.000.000	4.184.712	
1778	Hương	IIA		1,65	16	33	1	0,087	90%	40.300.000	3.159.842	
1779	Hương	IIA		1,37	33	33	1	0,149	90%	40.300.000	5.411.230	
1780	Hương	IIA		1,65	15	40	1	0,099	80%	46.000.000	3.643.200	
1781	Hương	IIA		1,30	34	37	1	0,164	90%	46.000.000	6.770.556	
1782	Hương	IIA		1,28	24	31	1	0,095	80%	40.300.000	3.070.280	
1783	Hương	IIA		1,30	27	33	1	0,116	80%	40.300.000	3.734.359	
1784	Hương	IIA		1,13	19	34	1	0,073	80%	40.300.000	2.353.456	
1785	Hương	IIA		1,65	29	44	1	0,211	80%	46.000.000	7.747.872	
1786	Hương	IIA		1,58	38	47	1	0,282	80%	46.000.000	10.384.518	
1787	Hương	IIA		3,10	17	20	1	0,105	80%	34.500.000	2.909.040	
1788	Hương	IIA		1,55	18	21	1	0,059	80%	34.500.000	1.617.084	
1789	Hương	IIA		1,50	25	28	1	0,105	80%	40.300.000	3.385.200	
1790	Hương	IIA		1,10	33	34	1	0,123	90%	40.300.000	4.476.443	
1791	Hương	IIA		1,20	23	23	1	0,063	80%	34.500.000	1.752.048	
1792	Hương	IIA		1,20	28	29	1	0,097	90%	40.300.000	3.534.149	
1793	Hương	IIA		1,38	25	37	1	0,128	90%	46.000.000	5.284.710	
1794	Hương	IIA		0,98	26	31	1	0,079	80%	40.300.000	2.546.573	
1795	Hương	IIA		1,05	42	48	1	0,212	90%	46.000.000	8.763.552	
1796	Hương	IIA		1,35	22	23	1	0,068	80%	34.500.000	1.885.356	
1797	Hương	IIA		1,30	18	20	1	0,047	80%	34.500.000	1.291.680	
1798	Hương	IIA		1,50	23	25	1	0,086	80%	40.300.000	2.780.700	
1799	Hương	IIA		1,60	24	26	1	0,100	80%	40.300.000	3.218.842	
1800	Hương	IIA		1,05	25	26	1	0,068	80%	40.300.000	2.200.380	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1801	Hương	IIA		1,25	20	24	1	0,060	70%	34.500.000	1.449.000	
1802	Hương	IIA		1,05	23	27	1	0,065	80%	40.300.000	2.102.209	
1803	Hương	IIA		2,00	31	36	1	0,223	90%	57.500.000	11.550.600	
1804	Hương	IIA		1,95	20	23	1	0,090	80%	34.500.000	2.475.720	
1805	Hương	IIA		1,60	20	20	1	0,064	80%	34.500.000	1.766.400	
1806	Hương	IIA		1,70	16	38	1	0,103	80%	46.000.000	3.803.648	
1807	Hương	IIA		1,35	26	26	1	0,091	80%	40.300.000	2.942.222	
1808	Hương	IIA		1,45	17	40	1	0,099	90%	46.000.000	4.082.040	
1809	Hương	IIA		2,10	27	31	1	0,176	80%	40.300.000	5.666.825	
1810	Hương	IIA		1,30	23	28	1	0,075	70%	40.300.000	2.125.567	10% bông
1811	Hương	IIA		1,33	28	34	1	0,127	80%	40.300.000	4.082.100	
1812	Hương	IIA		1,38	28	31	1	0,120	70%	40.300.000	3.379.107	
1813	Hương	IIA		1,30	18	21	1	0,049	70%	34.500.000	1.186.731	
1814	Hương	IIA		1,60	15	41	1	0,098	80%	46.000.000	3.621.120	
1815	Hương	IIA		1,60	13	17	1	0,035	70%	34.500.000	853.944	
1816	Hương	IIA		1,03	41	45	1	0,190	90%	46.000.000	7.867.449	
1817	Hương	IIA		1,25	15	16	1	0,030	70%	34.500.000	724.500	
1818	Hương	IIA		2,30	39	43	1	0,386	90%	57.500.000	19.960.493	
1819	Hương	IIA		2,75	20	22	1	0,121	80%	34.500.000	3.339.600	
1820	Hương	IIA		2,61	19	24	1	0,119	80%	34.500.000	3.284.842	
1821	Hương	IIA		1,10	20	21	1	0,046	80%	34.500.000	1.275.120	
1822	Hương	IIA		0,98	17	28	1	0,047	80%	40.300.000	1.503.932	
1823	Hương	IIA		1,25	17	28	1	0,060	80%	40.300.000	1.918.280	
1824	Hương	IIA		1,45	19	38	1	0,105	80%	46.000.000	3.852.592	
1825	Hương	IIA		1,38	20	22	1	0,061	70%	34.500.000	1.466.388	
1826	Hương	IIA		1,03	40	43	1	0,177	90%	46.000.000	7.334.424	
1827	Hương	IIA		1,23	15	39	1	0,072	90%	46.000.000	2.978.937	
1828	Hương	IIA		1,65	13	41	1	0,088	80%	46.000.000	3.236.376	
1829	Hương	IIA		1,63	19	38	1	0,118	80%	46.000.000	4.330.845	
1830	Hương	IIA		1,83	14	36	1	0,092	90%	46.000.000	3.818.405	
1831	Hương	IIA		1,70	20	43	1	0,146	90%	46.000.000	6.052.680	
1832	Hương	IIA		1,42	15	16	1	0,034	70%	34.500.000	823.032	
1833	Hương	IIA		1,57	16	27	1	0,068	80%	40.300.000	2.186.646	
1834	Hương	IIA		1,60	16	20	1	0,051	70%	34.500.000	1.236.480	
1835	Hương	IIA		1,73	20	21	1	0,073	80%	34.500.000	2.005.416	
1836	Hương	IIA		1,60	21	24	1	0,081	80%	34.500.000	2.225.664	
1837	Hương	IIA		1,40	26	37	1	0,135	90%	46.000.000	5.575.752	
1838	Hương	IIA		1,40	29	35	1	0,142	90%	46.000.000	5.882.940	
1839	Hương	IIA		1,85	19	38	1	0,134	90%	46.000.000	5.529.798	
1840	Hương	IIA		1,37	15	41	1	0,084	80%	46.000.000	3.100.584	
1841	Hương	IIA		1,30	14	55	1	0,100	90%	55.200.000	4.972.968	
1842	Hương	IIA		1,43	32	36	1	0,165	80%	46.000.000	6.062.285	
1843	Hương	IIA		1,60	18	20	1	0,058	70%	34.500.000	1.391.040	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1844	Hương	IIA		1,60	16	38	1	0,097	90%	46.000.000	4.027.392	
1845	Hương	IIA		1,07	33	34	1	0,120	80%	40.300.000	3.870.541	
1846	Hương	IIA		0,93	38	44	1	0,155	70%	46.000.000	5.006.971	
1847	Hương	IIA		1,05	30	33	1	0,104	80%	40.300.000	3.351.348	
1848	Hương	IIA		1,55	28	50	1	0,217	80%	55.200.000	9.582.720	
1849	Hương	IIA		1,25	20	23	1	0,058	80%	34.500.000	1.587.000	
1850	Hương	IIA		1,45	22	30	1	0,096	90%	40.300.000	3.471.039	
1851	Hương	IIA		1,48	27	42	1	0,168	90%	46.000.000	6.948.245	
1852	Hương	IIA		1,60	14	38	1	0,085	80%	46.000.000	3.132.416	
1853	Hương	IIA		1,45	34	53	1	0,235	70%	55.200.000	9.086.621	10% bông
1854	Gỗ đỏ	IIA		1,65	20	26	1	0,086	90%	40.300.000	3.111.966	
1855	Hương	IIA		1,62	13	29	1	0,061	90%	40.300.000	2.215.154	
1856	Hương	IIA		1,40	13	34	1	0,062	80%	40.300.000	1.995.011	
1857	Hương	IIA		1,40	15	32	1	0,067	80%	40.300.000	2.166.528	
1858	Hương	IIA		2,23	19	20	1	0,085	80%	34.500.000	2.338.824	
1859	Hương	IIA		2,30	15	19	1	0,066	80%	34.500.000	1.809.180	
1860	Hương	IIA		1,32	23	28	1	0,085	80%	40.300.000	2.740.658	
1861	Hương	IIA		1,73	12	46	1	0,095	80%	46.000.000	3.514.253	
1862	Hương	IIA		1,60	23	25	1	0,092	80%	40.300.000	2.966.080	
1863	Hương	IIA		1,55	20	21	1	0,065	70%	34.500.000	1.572.165	
1864	Hương	IIA		1,59	30	32	1	0,153	90%	40.300.000	5.536.253	
1865	Hương	IIA		1,24	30	30	1	0,112	80%	40.300.000	3.597.984	
1866	Hương	IIA		1,40	30	46	1	0,193	80%	46.000.000	7.109.760	
1867	Hương	IIA		1,25	40	40	1	0,200	90%	46.000.000	8.280.000	
1868	Hương	IIA		1,20	20	20	1	0,048	70%	34.500.000	1.159.200	
1869	Hương	IIA		1,10	21	21	1	0,049	80%	34.500.000	1.338.876	
1870	Hương	IIA		1,35	25	26	1	0,088	80%	40.300.000	2.829.060	
1871	Hương	IIA		1,65	16	35	1	0,092	90%	46.000.000	3.825.360	
1872	Hương	IIA		1,35	12	44	1	0,071	90%	46.000.000	2.950.992	
1873	Hương	IIA		1,23	30	34	1	0,125	80%	40.300.000	4.044.830	
1874	Hương	IIA		1,14	25	43	1	0,123	90%	46.000.000	5.073.570	
1875	Hương	IIA		1,25	30	32	1	0,120	80%	40.300.000	3.868.800	
1876	Hương	IIA		1,33	24	24	1	0,077	80%	34.500.000	2.114.381	
1877	Cắm lại	IIA		1,36	18	19	1	0,047	90%	41.400.000	1.733.037	
1878	Hương	IIA		1,48	19	21	1	0,059	70%	34.500.000	1.426.106	
1879	Cắm lại	IIA		1,20	23	24	1	0,066	80%	41.400.000	2.193.869	
1880	Cắm lại	IIA		1,50	19	21	1	0,060	80%	41.400.000	1.982.232	
1881	Hương	IIA		1,20	25	29	1	0,087	90%	40.300.000	3.155.490	
1882	Hương	IIA		1,45	13	34	1	0,064	90%	40.300.000	2.324.544	
1883	Cắm lại	IIA		1,70	12	24	1	0,049	90%	41.400.000	1.824.250	
1884	Hương	IIA		1,40	11	34	1	0,052	80%	40.300.000	1.688.086	
1885	Hương	IIA		1,30	28	30	1	0,109	80%	40.300.000	3.520.608	
1886	Hương	IIA		1,45	21	23	1	0,070	70%	34.500.000	1.691.345	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1887	Hương	IIA		1,80	11	26	1	0,051	80%	40.300.000	1.659.715	
1888	Hương	IIA		1,10	27	30	1	0,080	80%	40.300.000	2.585.326	10% bọng
1889	Hương	IIA		1,13	20	41	1	0,093	90%	46.000.000	3.836.124	
1890	Hương	IIA		1,20	19	35	1	0,080	80%	46.000.000	2.936.640	
1891	Hương	IIA		1,20	21	23	1	0,058	80%	34.500.000	1.599.696	
1892	Hương	IIA		1,40	20	24	1	0,067	80%	34.500.000	1.854.720	
1893	Hương	IIA		1,60	23	25	1	0,092	80%	40.300.000	2.966.080	
1894	Hương	IIA		1,30	16	17	1	0,035	70%	34.500.000	853.944	
1895	Hương	IIA		1,18	31	32	1	0,117	80%	40.300.000	3.773.885	
1896	Hương	IIA		1,20	17	35	1	0,071	80%	46.000.000	2.627.520	
1897	Hương	IIA		1,50	14	32	1	0,067	80%	40.300.000	2.166.528	
1898	Hương	IIA		1,40	11	30	1	0,046	80%	40.300.000	1.489.488	
1899	Hương	IIA		1,30	22	23	1	0,066	80%	34.500.000	1.815.528	
1900	Hương	IIA		2,04	10	24	1	0,049	80%	34.500.000	1.351.296	
1901	Hương	IIA		1,28	25	25	1	0,080	80%	40.300.000	2.579.200	
1902	Hương	IIA		1,24	23	26	1	0,074	80%	40.300.000	2.390.660	
1903	Hương	IIA		1,58	22	26	1	0,090	80%	40.300.000	2.913.722	
1904	Cắm xe	II		2,00	13	25	1	0,065	80%	11.200.000	582.400	
1905	Hương	IIA		1,70	20	23	1	0,078	90%	34.500.000	2.428.110	
1906	Hương	IIA		1,85	19	21	1	0,074	70%	34.500.000	1.782.632	
1907	Hương	IIA		1,40	21	26	1	0,076	80%	40.300.000	2.464.426	
1908	Hương	IIA		1,45	18	20	1	0,052	80%	34.500.000	1.440.720	
1909	Hương	IIA		1,80	16	34	1	0,098	90%	40.300.000	3.551.558	
1910	Hương	IIA		1,25	26	29	1	0,094	90%	40.300.000	3.418.448	
1911	Hương	IIA		1,23	25	28	1	0,086	80%	40.300.000	2.775.864	
1912	Hương	IIA		1,37	11	30	1	0,045	80%	40.300.000	1.457.570	
1913	Hương	IIA		1,53	16	18	1	0,044	70%	34.500.000	1.064.146	
1914	Hương	IIA		2,22	12	24	1	0,064	80%	34.500.000	1.764.634	
1915	Hương	IIA		1,24	30	31	1	0,115	80%	40.300.000	3.717.917	
1916	Hương	IIA		1,52	27	29	1	0,119	80%	40.300.000	3.837.076	
1917	Hương	IIA		1,65	14	28	1	0,065	80%	40.300.000	2.085.283	
1918	Hương	IIA		1,30	10	22	1	0,029	80%	34.500.000	789.360	
1919	Hương	IIA		1,40	13	18	1	0,033	80%	34.500.000	904.176	
1920	Hương	IIA		1,50	23	23	1	0,079	80%	34.500.000	2.190.060	
1921	Hương	IIA		1,40	16	17	1	0,038	70%	34.500.000	919.632	
1922	Hương	IIA		1,70	16	18	1	0,049	70%	34.500.000	1.182.384	
1923	Hương	IIA		2,05	30	32	1	0,167	80%	40.300.000	5.393.107	15% bọng
1924	Hương	IIA		2,25	30	32	1	0,216	80%	40.300.000	6.963.840	
1925	Hương	IIA		1,60	14	32	1	0,072	80%	40.300.000	2.310.963	
1926	Hương	IIA		1,25	23	26	1	0,075	80%	40.300.000	2.409.940	
1927	Hương	IIA		1,43	24	26	1	0,089	80%	40.300.000	2.876.840	
1928	Cắm xe	II		1,20	22	23	1	0,061	80%	9.600.000	466.330	
1929	Hương	IIA		1,43	17	21	1	0,051	70%	34.500.000	1.232.882	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1930	Hương	IIA		0,77	15	60	1	0,069	90%	55.200.000	3.442.824	
1931	Hương	IIA		1,15	23	26	1	0,069	80%	40.300.000	2.217.145	
1932	Hương	IIA		1,30	22	23	1	0,066	80%	34.500.000	1.815.528	
1933	Hương	IIA		1,30	19	22	1	0,054	80%	34.500.000	1.499.784	
1934	Hương	IIA		1,35	20	24	1	0,065	80%	34.500.000	1.788.480	
1935	Hương	IIA		1,35	20	24	1	0,065	80%	34.500.000	1.788.480	
1936	Hương	IIA		1,35	26	30	1	0,105	80%	40.300.000	3.394.872	
1937	Hương	IIA		2,00	31	33	1	0,205	90%	40.300.000	7.420.842	
1938	Hương	IIA		1,10	27	32	1	0,095	80%	40.300.000	3.064.090	
1939	Hương	IIA		1,20	24	27	1	0,078	80%	40.300.000	2.506.982	
1940	Hương	IIA		1,55	26	26	1	0,105	80%	40.300.000	3.378.107	
1941	Hương	IIA		1,40	13	32	1	0,058	80%	40.300.000	1.877.658	
1942	Hương	IIA		1,15	21	24	1	0,058	80%	34.500.000	1.599.696	
1943	Hương	IIA		0,75	18	50	1	0,068	80%	55.200.000	2.980.800	
1944	Hương	IIA		0,90	20	23	1	0,041	70%	34.500.000	999.810	
1945	Hương	IIA		1,13	21	28	1	0,066	80%	40.300.000	2.142.155	
1946	Hương	IIA		1,02	23	30	1	0,070	80%	40.300.000	2.269.051	
1947	Hương	IIA		1,40	14	27	1	0,053	70%	40.300.000	1.492.873	
1948	Hương	IIA		1,40	17	36	1	0,086	90%	46.000.000	3.547.152	
1949	Hương	IIA		1,20	20	40	1	0,096	90%	46.000.000	3.974.400	
1950	Hương	IIA		1,40	15	28	1	0,059	80%	40.300.000	1.895.712	
1951	Hương	IIA		1,42	14	23	1	0,046	80%	34.500.000	1.261.982	
1952	Hương	IIA		2,00	13	25	1	0,065	90%	40.300.000	2.357.550	
1953	Hương	IIA		2,00	13	30	1	0,078	80%	40.300.000	2.514.720	
1954	Hương	IIA		1,75	23	25	1	0,101	80%	40.300.000	3.244.150	
1955	Hương	IIA		1,40	16	35	1	0,078	80%	46.000.000	2.885.120	
1956	Hương	IIA		1,00	25	26	1	0,065	80%	40.300.000	2.095.600	
1957	Hương	IIA		0,90	13	40	1	0,047	80%	46.000.000	1.722.240	
1958	Hương	IIA		0,80	30	32	1	0,077	80%	40.300.000	2.476.032	
1959	Hương	IIA		0,85	17	41	1	0,059	90%	46.000.000	2.452.743	
1960	Hương	IIA		0,85	32	35	1	0,095	90%	46.000.000	3.941.280	
1961	Hương	IIA		0,70	30	30	1	0,063	80%	40.300.000	2.031.120	
1962	Hương	IIA		0,77	26	26	1	0,052	90%	40.300.000	1.887.926	
1963	Hương	IIA		1,08	20	23	1	0,050	80%	34.500.000	1.371.168	
1964	Hương	IIA		1,30	26	29	1	0,098	70%	40.300.000	2.765.144	
1965	Hương	IIA		0,80	12	30	1	0,029	80%	40.300.000	928.512	
1966	Hương	IIA		1,20	18	53	1	0,114	90%	55.200.000	5.687.366	
1967	Hương	IIA		1,50	27	30	1	0,122	90%	40.300.000	4.406.805	
1968	Hương	IIA		1,40	27	29	1	0,110	80%	40.300.000	3.534.149	
1969	Hương	IIA		1,50	15	35	1	0,079	80%	46.000.000	2.898.000	
1970	Hương	IIA		1,25	27	31	1	0,105	80%	40.300.000	3.373.110	
1971	Hương	IIA		1,65	13	28	1	0,060	80%	40.300.000	1.936.334	
1972	Hương	IIA		1,96	18	20	1	0,071	60%	34.500.000	1.460.592	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1973	Hương	IIA		1,55	14	31	1	0,067	90%	40.300.000	2.439.883	
1974	Hương	IIA		1,30	17	46	1	0,102	80%	46.000.000	3.741.088	
1975	Hương	IIA		1,35	17	38	1	0,087	80%	46.000.000	3.209.328	
1976	Hương	IIA		1,25	14	46	1	0,081	80%	46.000.000	2.962.400	
1977	Hương	IIA		1,45	14	44	1	0,089	80%	46.000.000	3.286.976	
1978	Cắm lai	IIA		1,20	20	24	1	0,058	90%	41.400.000	2.146.176	
1979	Hương	IIA		1,00	15	30	1	0,043	80%	40.300.000	1.378.260	5% bông
1980	Hương	IIA		0,87	32	36	1	0,100	80%	46.000.000	3.688.243	
1981	Hương	IIA		1,00	14	23	1	0,032	80%	34.500.000	888.720	
1982	Hương	IIA		0,79	30	30	1	0,071	90%	40.300.000	2.578.797	
1983	Hương	IIA		0,95	24	25	1	0,057	90%	40.300.000	2.067.390	
1984	Hương	IIA		1,03	27	29	1	0,081	80%	40.300.000	2.600.124	
1985	Cắm xe	II		1,23	26	34	1	0,109	90%	11.200.000	1.096.019	
1986	Hương	IIA		1,25	25	26	1	0,081	80%	40.300.000	2.619.500	
1987	Hương	IIA		1,30	27	30	1	0,105	80%	40.300.000	3.394.872	
1988	Hương	IIA		1,20	32	34	1	0,131	80%	40.300.000	4.209.254	
1989	Hương	IIA		1,60	13	34	1	0,071	90%	40.300.000	2.565.014	
1990	Hương	IIA		1,85	11	24	1	0,049	80%	34.500.000	1.347.984	
1991	Hương	IIA		1,50	15	38	1	0,086	80%	46.000.000	3.146.400	
1992	Hương	IIA		1,33	28	28	1	0,104	80%	40.300.000	3.361.729	
1993	Hương	IIA		1,43	15	22	1	0,047	80%	34.500.000	1.302.444	
1994	Hương	IIA		1,50	12	30	1	0,054	80%	40.300.000	1.740.960	
1995	Hương	IIA		2,03	18	36	1	0,132	80%	57.500.000	6.051.024	
1996	Hương	IIA		2,06	20	20	1	0,082	80%	34.500.000	2.274.240	
1997	Hương	IIA		1,90	20	20	1	0,076	70%	34.500.000	1.835.400	
1998	Hương	IIA		1,55	20	26	1	0,081	70%	40.300.000	2.273.726	
1999	Hương	IIA		0,83	40	42	1	0,139	90%	46.000.000	5.772.816	
2000	Hương	IIA		1,75	20	21	1	0,074	80%	34.500.000	2.028.600	
2001	Hương	IIA		2,04	11	20	1	0,045	80%	34.500.000	1.238.688	
2002	Hương	IIA		1,85	20	22	1	0,081	80%	34.500.000	2.246.640	
2003	Hương	IIA		0,80	12	56	1	0,054	80%	55.200.000	2.374.042	
2004	Hương	IIA		0,80	13	20	1	0,021	70%	34.500.000	502.320	
2005	Hương	IIA		0,85	15	25	1	0,032	70%	40.300.000	899.194	
2006	Hương	IIA		1,50	26	33	1	0,129	80%	40.300.000	4.149.288	
2007	Hương	IIA		1,33	17	48	1	0,109	80%	46.000.000	3.993.830	
2008	Hương	IIA		1,10	26	42	1	0,120	80%	46.000.000	4.420.416	
2009	Hương	IIA		1,23	22	32	1	0,087	80%	40.300.000	2.791.726	
2010	Hương	IIA		1,60	14	32	1	0,072	80%	40.300.000	2.310.963	
2011	Hương	IIA		1,15	18	20	1	0,041	80%	34.500.000	1.142.640	
2012	Hương	IIA		0,75	33	33	1	0,082	90%	40.300.000	2.962.352	
2013	Hương	IIA		1,44	20	22	1	0,063	80%	34.500.000	1.748.736	
2014	Hương	IIA		1,44	18	20	1	0,052	70%	34.500.000	1.251.936	
2015	Hương	IIA		1,10	26	32	1	0,092	80%	40.300.000	2.950.605	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2016	Hương	IIA		1,60	18	36	1	0,104	80%	46.000.000	3.815.424	
2017	Hương	IIA		1,40	16	32	1	0,072	80%	40.300.000	2.310.963	
2018	Hương	IIA		1,00	19	22	1	0,042	80%	34.500.000	1.153.680	
2019	Căm xe	II		1,40	32	34	1	0,152	80%	11.200.000	1.364.787	
2020	Hương	IIA		1,27	21	39	1	0,104	90%	46.000.000	4.306.138	
2021	Hương	IIA		1,15	19	24	1	0,052	80%	34.500.000	1.447.344	
2022	Hương	IIA		1,85	17	22	1	0,069	90%	34.500.000	2.148.350	
2023	Hương	IIA		1,45	30	33	1	0,144	90%	40.300.000	5.206.559	
2024	Hương	IIA		1,45	21	34	1	0,104	90%	40.300.000	3.755.033	
2025	Hương	IIA		1,50	22	31	1	0,102	80%	40.300.000	3.298.152	
2026	Hương	IIA		1,40	20	28	1	0,078	80%	40.300.000	2.527.616	
2027	Hương	IIA		1,83	20	23	1	0,084	80%	34.500.000	2.323.368	
2028	Hương	IIA		1,70	25	26	1	0,111	80%	40.300.000	3.562.520	
2029	Gỗ đỏ	IIA		1,60	12	14	1	0,027	90%	34.500.000	834.624	
2030	Gỗ đỏ	IIA		1,70	14	19	1	0,045	90%	34.500.000	1.404.081	
2031	Hương	IIA		1,30	25	33	1	0,107	80%	40.300.000	3.457.740	
2032	Hương	IIA		2,10	27	28	1	0,159	80%	40.300.000	5.118.422	
2033	Sơn huyết	I		2,00	9	17	1	0,031	70%	13.200.000	282.744	
2034	Sao	II		2,00	11	30	1	0,066	70%	9.800.000	452.760	
2035	Sơn huyết	I		2,60	7	24	1	0,044	70%	13.200.000	403.603	
2036	Sơn huyết	I		2,00	14	20	1	0,056	80%	13.200.000	591.360	
2037	Sơn huyết	I		2,55	8	23	1	0,047	80%	13.200.000	495.475	
2038	Sơn huyết	I		2,60	6	23	1	0,036	80%	13.200.000	378.893	
2039	Hương	IIA		1,28	12	46	1	0,071	80%	46.000.000	2.600.141	
2040	Hương	IIA		1,53	16	35	1	0,086	80%	46.000.000	3.153.024	
2041	Hương	IIA		1,36	16	44	1	0,096	90%	46.000.000	3.963.802	
2042	Hương	IIA		0,90	31	31	1	0,078	80%	40.300.000	2.509.594	10% bông
2043	Hương	IIA		1,42	30	36	1	0,153	90%	46.000.000	6.349.104	
2044	Hương	IIA		1,44	30	30	1	0,130	80%	40.300.000	4.178.304	
2045	Hương	IIA		1,43	21	25	1	0,075	80%	40.300.000	2.420.418	
2046	Hương	IIA		1,45	13	27	1	0,051	80%	40.300.000	1.640.855	
2047	Hương	IIA		1,12	21	30	1	0,071	70%	40.300.000	1.990.498	
2048	Hương	IIA		1,03	24	24	1	0,059	80%	34.500.000	1.637.453	
2049	Hương	IIA		1,25	24	26	1	0,078	80%	40.300.000	2.514.720	
2050	Hương	IIA		1,25	27	29	1	0,098	80%	40.300.000	3.155.490	
2051	Hương	IIA		0,80	20	20	1	0,032	80%	34.500.000	883.200	
2052	Hương	IIA		1,65	18	22	1	0,065	80%	34.500.000	1.803.384	
2053	Hương	IIA		1,10	27	30	1	0,089	80%	40.300.000	2.872.584	
2054	Hương	IIA		1,50	25	29	1	0,109	80%	40.300.000	3.506.100	
2055	Hương	IIA		1,45	27	29	1	0,114	90%	40.300.000	4.117.914	
2056	Hương	IIA		1,05	32	35	1	0,118	90%	46.000.000	4.868.640	
2057	Hương	IIA		1,23	24	25	1	0,074	90%	40.300.000	2.676.726	
2058	Hương	IIA		1,60	23	23	1	0,085	80%	34.500.000	2.336.064	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2059	Hương	IIA		1,45	11	29	1	0,046	90%	40.300.000	1.677.669	
2060	Hương	IIA		0,95	36	42	1	0,144	80%	46.000.000	5.285.952	
2061	Hương	IIA		1,50	24	26	1	0,094	80%	40.300.000	3.017.664	
2062	Hương	IIA		1,30	16	16	1	0,033	70%	34.500.000	803.712	
2063	Hương	IIA		1,05	28	35	1	0,103	80%	46.000.000	3.786.720	
2064	Hương	IIA		1,24	23	27	1	0,077	90%	40.300.000	2.792.935	
2065	Hương	IIA		1,35	15	28	1	0,057	80%	40.300.000	1.828.008	
2066	Hương	IIA		0,90	47	47	1	0,199	90%	46.000.000	8.230.734	
2067	Hương	IIA		1,65	13	37	1	0,079	80%	46.000.000	2.920.632	
2068	Hương	IIA		1,40	16	33	1	0,074	90%	40.300.000	2.681.078	
2069	Hương	IIA		1,80	18	20	1	0,065	80%	34.500.000	1.788.480	
2070	Hương	IIA		1,20	24	27	1	0,078	80%	40.300.000	2.506.982	
2071	Hương	IIA		1,03	30	32	1	0,099	80%	40.300.000	3.187.891	
2072	Hương	IIA		1,35	15	30	1	0,061	90%	40.300.000	2.203.403	
2073	Hương	IIA		1,05	27	28	1	0,079	70%	40.300.000	2.239.310	
2074	Hương	IIA		1,50	27	28	1	0,113	80%	40.300.000	3.656.016	
2075	Hương	IIA		0,95	24	26	1	0,059	90%	40.300.000	2.150.086	
2076	Hương	IIA		1,40	17	32	1	0,076	80%	40.300.000	2.455.398	
2077	Hương	IIA		1,05	23	34	1	0,082	80%	40.300.000	2.647.226	
2078	Hương	IIA		1,20	28	30	1	0,101	80%	40.300.000	3.249.792	
2079	Hương	IIA		1,30	23	29	1	0,087	80%	40.300.000	2.795.530	
2080	Hương	IIA		1,23	29	29	1	0,103	70%	40.300.000	2.918.127	
2081	Hương	IIA		1,27	15	48	1	0,091	80%	46.000.000	3.364.992	
2082	Hương	IIA		0,85	22	22	1	0,041	90%	34.500.000	1.277.397	
2083	Hương	IIA		1,23	16	30	1	0,059	90%	40.300.000	2.141.381	
2084	Hương	IIA		1,32	13	31	1	0,053	80%	40.300.000	1.715.039	
2085	Hương	IIA		1,35	12	28	1	0,045	70%	40.300.000	1.279.606	
2086	Hương	IIA		0,85	23	24	1	0,047	80%	34.500.000	1.294.992	
2087	Hương	IIA		1,10	23	26	1	0,066	80%	40.300.000	2.120.747	
2088	Hương	IIA		1,30	15	31	1	0,060	80%	40.300.000	1.948.908	
2089	Hương	IIA		1,40	14	34	1	0,067	80%	40.300.000	2.148.474	
2090	Hương	IIA		1,70	19	35	1	0,113	90%	46.000.000	4.680.270	
2091	Hương	IIA		1,30	14	41	1	0,075	80%	46.000.000	2.746.016	
2092	Hương	IIA		1,40	25	27	1	0,095	80%	40.300.000	3.046.680	
2093	Hương	IIA		1,40	18	24	1	0,060	70%	34.500.000	1.460.592	
2094	Hương	IIA		1,35	21	25	1	0,071	80%	40.300.000	2.285.010	
2095	Hương	IIA		1,35	21	37	1	0,105	80%	46.000.000	3.860.136	
2096	Hương	IIA		1,25	18	40	1	0,090	90%	46.000.000	3.726.000	
2097	Hương	IIA		0,85	23	30	1	0,059	80%	40.300.000	1.890.876	
2098	Hương	IIA		0,85	22	27	1	0,050	80%	40.300.000	1.627.798	
2099	Hương	IIA		0,78	16	40	1	0,050	80%	46.000.000	1.837.056	
2100	Hương	IIA		1,25	37	37	1	0,154	80%	46.000.000	5.667.660	10% bong
2101	Hương	IIA		1,35	19	38	1	0,097	80%	46.000.000	3.586.896	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2102	Hương	IIA		1,04	12	60	1	0,075	90%	55.200.000	3.720.038	
2103	Hương	IIA		1,60	18	38	1	0,109	90%	46.000.000	4.530.816	
2104	Hương	IIA		1,83	19	28	1	0,097	90%	40.300.000	3.531.102	
2105	Hương	IIA		1,62	17	36	1	0,099	90%	46.000.000	4.104.562	
2106	Hương	IIA		1,45	23	26	1	0,087	90%	40.300.000	3.144.972	
2107	Hương	IIA		1,23	22	24	1	0,065	80%	34.500.000	1.792.454	
2108	Hương	IIA		1,20	22	23	1	0,061	90%	34.500.000	1.885.356	
2109	Hương	IIA		1,97	21	23	1	0,095	90%	34.500.000	2.954.439	
2110	Hương	IIA		1,53	14	45	1	0,096	90%	46.000.000	3.990.546	
2111	Hương	IIA		1,55	18	20	1	0,056	90%	34.500.000	1.732.590	
2112	Hương	IIA		1,50	21	21	1	0,066	80%	34.500.000	1.825.740	
2113	Hương	IIA		1,35	22	24	1	0,071	80%	34.500.000	1.967.328	
2114	Hương	IIA		1,30	19	20	1	0,049	80%	34.500.000	1.363.440	
2115	Hương	IIA		1,00	24	25	1	0,060	80%	40.300.000	1.934.400	
2116	Hương	IIA		1,70	24	26	1	0,106	90%	40.300.000	3.847.522	
2117	Hương	IIA		2,30	11	26	1	0,066	80%	40.300.000	2.120.747	
2118	Hương	IIA		0,74	25	26	1	0,048	90%	40.300.000	1.744.587	
2119	Hương	IIA		0,74	25	26	1	0,048	80%	40.300.000	1.550.744	
2120	Hương	IIA		0,70	28	31	1	0,061	90%	40.300.000	2.203.765	
2121	Gỗ mật	IIA		2,34	30	32	1	0,225	80%	19.300.000	3.468.442	
2122	Gỗ mật	IIA		3,00	33	38	1	0,376	80%	27.600.000	8.306.496	
2123	Gỗ mật	IIA		3,00	27	29	1	0,235	80%	19.300.000	3.626.856	
2124	Cắm xe	II		2,30	25	30	1	0,173	90%	11.200.000	1.738.800	
2125	Hương	IIA		1,53	12	38	1	0,070	90%	46.000.000	2.888.395	
2126	Hương	IIA		1,05	30	30	1	0,095	80%	40.300.000	3.046.680	
2127	Hương	IIA		1,00	34	34	1	0,116	80%	40.300.000	3.726.944	
2128	Hương	IIA		1,36	24	31	1	0,101	80%	40.300.000	3.262.172	
2129	Hương	IIA		0,75	24	25	1	0,045	80%	40.300.000	1.450.800	
2130	Gỗ mật	IIA		2,35	32	35	1	0,263	90%	27.600.000	6.537.888	
2131	Hương	IIA		0,95	25	47	1	0,112	80%	46.000.000	4.107.800	
2132	Hương	IIA		0,98	28	29	1	0,080	90%	40.300.000	2.886.222	
2133	Hương	IIA		0,70	23	25	1	0,040	90%	40.300.000	1.459.868	
2134	Hương	IIA		0,93	18	44	1	0,074	90%	46.000.000	3.049.358	
2135	Hương	IIA		1,00	27	30	1	0,081	80%	40.300.000	2.611.440	
2136	Hương	IIA		0,94	26	27	1	0,066	90%	40.300.000	2.393.385	
2137	Hương	IIA		1,24	13	35	1	0,056	90%	46.000.000	2.335.788	
2138	Hương	IIA		0,80	20	47	1	0,075	90%	46.000.000	3.113.280	
2139	Hương	IIA		0,87	12	69	1	0,072	90%	64.400.000	4.175.207	
2140	Hương	IIA		0,80	40	40	1	0,128	90%	46.000.000	5.299.200	
2141	Hương	IIA		1,02	16	46	1	0,075	90%	46.000.000	3.107.981	
2142	Hương	IIA		1,04	31	31	1	0,100	90%	40.300.000	3.624.969	
2143	Hương	IIA		1,15	29	31	1	0,103	80%	40.300.000	3.333.132	
2144	Hương	IIA		1,25	23	24	1	0,069	80%	34.500.000	1.904.400	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2145	Hương	IIA		1,35	24	26	1	0,084	80%	40.300.000	2.715.898	
2146	Hương	IIA		1,12	23	24	1	0,062	80%	34.500.000	1.706.342	
2147	Hương	IIA		1,30	19	48	1	0,119	90%	46.000.000	4.908.384	
2148	Hương	IIA		1,65	13	25	1	0,054	80%	40.300.000	1.728.870	
2149	Hương	IIA		0,75	44	45	1	0,149	90%	46.000.000	6.147.900	
2150	Hương	IIA		1,20	27	29	1	0,094	80%	40.300.000	3.029.270	
2151	Hương	IIA		1,14	29	30	1	0,099	90%	40.300.000	3.597.259	
2152	Hương	IIA		1,15	16	37	1	0,068	90%	46.000.000	2.818.512	
2153	Hương	IIA		1,00	37	39	1	0,144	80%	46.000.000	5.310.240	
2154	Hương	IIA		0,72	24	25	1	0,043	80%	40.300.000	1.392.768	
2155	Hương	IIA		0,82	30	33	1	0,081	80%	40.300.000	2.617.243	
2156	Hương	IIA		1,00	28	32	1	0,090	80%	40.300.000	2.888.704	
2157	Hương	IIA		0,73	31	44	1	0,100	80%	46.000.000	3.664.250	
2158	Hương	IIA		0,84	16	45	1	0,060	80%	46.000.000	2.225.664	
2159	Hương	IIA		1,18	14	30	1	0,050	80%	40.300.000	1.597.814	
2160	Hương	IIA		1,30	12	40	1	0,062	80%	46.000.000	2.296.320	
2161	Hương	IIA		1,53	15	33	1	0,076	80%	40.300.000	2.441.696	
2162	Hương	IIA		1,65	14	27	1	0,062	80%	40.300.000	2.010.809	
2163	Hương	IIA		1,60	18	24	1	0,069	80%	34.500.000	1.907.712	
2164	Hương	IIA		2,05	9	24	1	0,044	70%	34.500.000	1.069.362	
2165	Hương	IIA		1,50	14	31	1	0,065	80%	40.300.000	2.098.824	
2166	Hương	IIA		1,55	15	29	1	0,067	80%	40.300.000	2.173.782	
2167	Hương	IIA		1,50	24	26	1	0,094	80%	40.300.000	3.017.664	
2168	Hương	IIA		1,27	27	33	1	0,113	80%	40.300.000	3.648.182	
2169	Hương	IIA		1,35	16	33	1	0,071	80%	40.300.000	2.298.067	
2170	Hương	IIA		1,80	9	38	1	0,062	80%	46.000.000	2.265.408	
2171	Hương	IIA		2,07	13	34	1	0,091	80%	40.300.000	2.949.767	
2172	Hương	IIA		1,53	21	23	1	0,074	80%	34.500.000	2.039.612	
2173	Hương	IIA		1,50	23	24	1	0,083	80%	34.500.000	2.285.280	
2174	Hương	IIA		1,25	26	30	1	0,098	90%	40.300.000	3.536.325	
2175	Hương	IIA		1,08	18	36	1	0,070	90%	46.000.000	2.897.338	
2176	Hương	IIA		1,35	23	28	1	0,087	80%	40.300.000	2.802.946	
2177	Hương	IIA		1,40	9	25	1	0,032	70%	40.300.000	888.615	
2178	Hương	IIA		1,00	37	38	1	0,141	90%	46.000.000	5.820.840	
2179	Hương	IIA		1,23	20	26	1	0,064	90%	40.300.000	2.319.829	
2180	Hương	IIA		0,90	41	41	1	0,151	80%	46.000.000	5.567.472	
2181	Hương	IIA		1,30	21	26	1	0,071	90%	40.300.000	2.574.445	
2182	Hương	IIA		1,27	21	24	1	0,064	80%	34.500.000	1.766.621	
2183	Hương	IIA		1,40	15	30	1	0,063	80%	40.300.000	2.031.120	
2184	Hương	IIA		1,36	15	26	1	0,053	90%	40.300.000	1.923.761	
2185	Hương	IIA		1,20	34	35	1	0,143	80%	46.000.000	5.255.040	
2186	Hương	IIA		1,30	13	42	1	0,071	80%	46.000.000	2.612.064	
2187	Hương	IIA		1,15	17	36	1	0,070	80%	46.000.000	2.589.984	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Đày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2188	Hương	IIA		1,33	14	44	1	0,082	90%	46.000.000	3.391.819	
2189	Hương	IIA		1,35	15	30	1	0,055	70%	40.300.000	1.542.382	10% bông
2190	Hương	IIA		1,10	16	33	1	0,058	90%	40.300.000	2.106.562	
2191	Hương	IIA		1,50	23	24	1	0,083	80%	34.500.000	2.285.280	
2192	Hương	IIA		1,23	15	33	1	0,061	90%	40.300.000	2.208.299	
2193	Hương	IIA		2,00	15	15	1	0,045	80%	34.500.000	1.242.000	
2194	Hương	IIA		1,80	14	18	1	0,045	80%	34.500.000	1.251.936	
2195	Hương	IIA		1,24	17	32	1	0,067	90%	40.300.000	2.446.629	
2196	Hương	IIA		1,30	12	29	1	0,045	80%	40.300.000	1.458.538	
2197	Hương	IIA		1,15	24	26	1	0,072	80%	40.300.000	2.313.542	
2198	Hương	IIA		0,95	24	26	1	0,059	70%	40.300.000	1.672.289	
2199	Hương	IIA		1,85	24	26	1	0,115	90%	40.300.000	4.187.009	
2200	Hương	IIA		1,60	24	26	1	0,100	90%	40.300.000	3.621.197	
2201	Hương	IIA		1,25	27	30	1	0,101	90%	40.300.000	3.672.338	
2202	Hương	IIA		1,40	15	33	1	0,069	70%	40.300.000	1.954.953	
2203	Hương	IIA		1,40	19	36	1	0,096	80%	46.000.000	3.523.968	
2204	Hương	IIA		1,66	17	35	1	0,099	90%	46.000.000	4.089.078	
2205	Hương	IIA		1,45	23	27	1	0,090	80%	40.300.000	2.903.051	
2206	Hương	IIA		1,15	22	24	1	0,061	80%	34.500.000	1.675.872	
2207	Hương	IIA		0,80	39	44	1	0,137	80%	46.000.000	5.051.904	
2208	Hương	IIA		0,68	18	47	1	0,058	80%	46.000.000	2.117.030	
2209	Cắm xe	II		0,70	21	50	1	0,074	80%	17.600.000	1.034.880	
2210	Hương	IIA		1,40	10	52	1	0,073	80%	55.200.000	3.214.848	
2211	Hương	IIA		0,72	30	32	1	0,069	80%	40.300.000	2.228.429	
2212	Hương	IIA		0,97	25	42	1	0,102	70%	46.000.000	3.279.570	
2213	Hương	IIA		1,03	22	27	1	0,061	80%	40.300.000	1.972.508	
2214	Hương	IIA		1,40	12	37	1	0,062	70%	46.000.000	2.001.552	
2215	Hương	IIA		0,82	31	37	1	0,094	80%	46.000.000	3.461.187	
2216	Hương	IIA		0,90	28	40	1	0,101	80%	46.000.000	3.709.440	
2217	Cắm xe	II		0,67	25	32	1	0,054	70%	11.200.000	420.224	
2218	Hương	IIA		0,90	39	40	1	0,140	80%	46.000.000	5.166.720	
2219	Hương	IIA		1,13	18	20	1	0,041	70%	34.500.000	982.422	
2220	Hương	IIA		1,20	13	37	1	0,058	80%	46.000.000	2.124.096	
2221	Hương	IIA		1,40	17	31	1	0,074	90%	40.300.000	2.676.001	
2222	Hương	IIA		2,04	20	20	1	0,082	80%	34.500.000	2.252.160	
2223	Hương	IIA		2,65	13	28	1	0,096	90%	40.300.000	3.498.604	
2224	Hương	IIA		2,50	9	20	1	0,045	70%	34.500.000	1.086.750	
2225	Hương	IIA		2,00	19	29	1	0,110	90%	40.300.000	3.996.954	
2226	Hương	IIA		1,04	13	33	1	0,045	90%	40.300.000	1.618.222	
2227	Hương	IIA		0,95	22	45	1	0,094	80%	46.000.000	3.461.040	
2228	Hương	IIA		1,02	27	35	1	0,096	80%	46.000.000	3.547.152	
2229	Hương	IIA		0,86	32	35	1	0,087	80%	46.000.000	3.190.118	10% bông
2230	Hương	IIA		1,02	30	31	1	0,095	80%	40.300.000	3.058.286	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2231	Hương	IIA		1,20	12	58	1	0,084	90%	55.200.000	4.149.274	
2232	Hương	IIA		1,05	26	33	1	0,090	80%	40.300.000	2.904.502	
2233	Hương	IIA		1,23	30	31	1	0,114	80%	40.300.000	3.687.934	
2234	Hương	IIA		1,23	25	28	1	0,086	80%	40.300.000	2.775.864	
2235	Hương	IIA		2,03	17	20	1	0,069	70%	34.500.000	1.666.833	
2236	Hương	IIA		1,55	26	27	1	0,109	80%	40.300.000	3.508.034	
2237	Hương	IIA		1,55	16	20	1	0,050	80%	34.500.000	1.368.960	
2238	Hương	IIA		1,35	13	35	1	0,061	80%	46.000.000	2.260.440	
2239	Hương	IIA		1,25	25	27	1	0,084	90%	40.300.000	3.060.281	
2240	Hương	IIA		1,40	20	23	1	0,064	70%	34.500.000	1.555.260	
2241	Cắm xe	II		1,60	20	23	1	0,074	90%	9.600.000	635.904	
2242	Hương	IIA		1,80	6	17	1	0,018	70%	34.500.000	443.394	
2243	Hương	IIA		1,60	28	31	1	0,139	80%	40.300.000	4.477.491	
2244	Hương	IIA		1,90	21	23	1	0,092	70%	34.500.000	2.216.246	
2245	Hương	IIA		1,55	11	41	1	0,070	80%	46.000.000	2.572.504	
2246	Cắm lai	IIA		1,62	16	40	1	0,104	80%	55.200.000	4.578.509	
2247	Hương	IIA		1,23	18	46	1	0,102	80%	46.000.000	3.747.859	
2248	Hương	IIA		1,42	22	32	1	0,100	90%	40.300.000	3.625.839	
2249	Cắm xe	II		1,60	21	21	1	0,071	80%	9.600.000	541.901	
2250	Hương	IIA		2,05	10	45	1	0,092	90%	57.500.000	4.773.938	
2251	Hương	IIA		1,20	20	41	1	0,098	80%	46.000.000	3.621.120	
2252	Hương	IIA		1,35	24	26	1	0,084	80%	40.300.000	2.715.898	
2253	Hương	IIA		1,50	16	31	1	0,074	80%	40.300.000	2.398.656	
2254	Hương	IIA		1,23	27	31	1	0,103	80%	40.300.000	3.319.140	
2255	Hương	IIA		1,25	26	26	1	0,085	80%	40.300.000	2.724.280	
2256	Hương	IIA		1,05	25	26	1	0,068	80%	40.300.000	2.200.380	
2257	Hương	IIA		1,70	19	23	1	0,074	80%	34.500.000	2.050.404	
2258	Hương	IIA		1,20	28	30	1	0,101	80%	40.300.000	3.249.792	
2259	Hương	IIA		1,65	16	20	1	0,053	80%	34.500.000	1.457.280	
2260	Hương	IIA		1,25	20	27	1	0,068	80%	40.300.000	2.176.200	
2261	Hương	IIA		1,58	32	33	1	0,167	80%	40.300.000	5.379.180	
2262	Hương	IIA		1,40	27	32	1	0,121	80%	40.300.000	3.899.750	
2263	Hương	IIA		1,48	20	20	1	0,059	80%	34.500.000	1.633.920	
2264	Hương	IIA		1,69	12	50	1	0,101	80%	55.200.000	4.477.824	
2265	Hương	IIA		1,69	12	44	1	0,089	80%	46.000.000	3.283.738	
2266	Hương	IIA		1,45	9	34	1	0,044	80%	40.300.000	1.430.489	
2267	Hương	IIA		1,60	18	20	1	0,058	80%	34.500.000	1.589.760	
2268	Hương	IIA		1,65	19	19	1	0,060	80%	34.500.000	1.643.994	
2269	Cắm xe	II		2,40	22	26	1	0,137	70%	11.200.000	1.076.275	
2270	Cắm xe	II		2,70	23	25	1	0,155	80%	11.200.000	1.391.040	
2271	Hương	IIA		2,60	14	29	1	0,106	80%	40.300.000	3.403.254	
2272	Hương	IIA		2,50	10	18	1	0,045	80%	34.500.000	1.242.000	
2273	Hương	IIA		1,45	16	19	1	0,044	70%	34.500.000	1.064.532	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2274	Hương	IIA		0,73	35	37	1	0,095	80%	46.000.000	3.478.888	
2275	Hương	IIA		1,03	30	33	1	0,102	80%	40.300.000	3.287.513	
2276	Hương	IIA		1,00	18	52	1	0,094	90%	55.200.000	4.650.048	
2277	Hương	IIA		0,84	26	27	1	0,059	80%	40.300.000	1.901.128	
2278	Hương	IIA		1,30	28	30	1	0,109	90%	40.300.000	3.960.684	
2279	Hương	IIA		1,00	31	34	1	0,105	80%	40.300.000	3.398.096	
2280	Hương	IIA		1,23	24	34	1	0,100	90%	40.300.000	3.640.347	
2281	Hương	IIA		0,90	32	32	1	0,092	80%	40.300.000	2.971.238	
2282	Hương	IIA		1,43	16	36	1	0,082	80%	46.000.000	3.031.142	
2283	Hương	IIA		2,60	11	31	1	0,089	70%	40.300.000	2.501.099	
2284	Hương	IIA		3,20	19	22	1	0,134	80%	34.500.000	3.691.776	
2285	Hương	IIA		1,20	15	31	1	0,056	90%	40.300.000	2.023.866	
2286	Hương	IIA		1,43	14	30	1	0,060	90%	40.300.000	2.178.376	
2287	Hương	IIA		1,00	21	23	1	0,048	80%	34.500.000	1.333.080	
2288	Hương	IIA		1,00	33	33	1	0,109	80%	40.300.000	3.510.936	
2289	Hương	IIA		1,30	30	31	1	0,121	80%	40.300.000	3.897.816	
2290	Gỗ mật	IIA		1,20	32	32	1	0,123	80%	19.300.000	1.897.267	
2291	Hương	IIA		0,95	21	22	1	0,044	80%	34.500.000	1.211.364	
2292	Hương	IIA		1,23	28	30	1	0,103	80%	40.300.000	3.331.037	
2293	Hương	IIA		1,40	16	31	1	0,069	90%	40.300.000	2.518.589	
2294	Hương	IIA		1,30	12	37	1	0,058	80%	46.000.000	2.124.096	
2295	Hương	IIA		1,30	14	37	1	0,067	80%	46.000.000	2.478.112	
2296	Hương	IIA		1,65	10	26	1	0,043	80%	40.300.000	1.383.096	
2297	Hương	IIA		1,33	20	22	1	0,059	80%	34.500.000	1.615.152	
2298	Hương	IIA		1,20	27	32	1	0,104	90%	40.300.000	3.760.474	
2299	Gỗ mật	IIA		1,15	30	30	1	0,104	70%	19.300.000	1.398.285	
2300	Hương	IIA		1,05	23	28	1	0,068	70%	40.300.000	1.907.560	
2301	Hương	IIA		1,20	14	40	1	0,067	90%	46.000.000	2.782.080	
2302	Hương	IIA		1,65	15	40	1	0,099	90%	46.000.000	4.098.600	
2303	Hương	IIA		1,40	11	39	1	0,060	80%	46.000.000	2.210.208	
2304	Hương	IIA		1,30	12	40	1	0,062	80%	46.000.000	2.296.320	
2305	Hương	IIA		1,45	17	37	1	0,091	80%	46.000.000	3.356.344	
2306	Hương	IIA		1,50	29	35	1	0,152	90%	46.000.000	6.303.150	
2307	Hương	IIA		1,35	15	34	1	0,069	90%	40.300.000	2.497.190	
2308	Hương	IIA		1,23	15	32	1	0,059	80%	40.300.000	1.903.450	
2309	Hương	IIA		1,40	13	34	1	0,062	80%	40.300.000	1.995.011	
2310	Hương	IIA		1,20	24	26	1	0,075	80%	40.300.000	2.414.131	
2311	Hương	IIA		1,35	15	41	1	0,083	90%	46.000.000	3.437.235	
2312	Hương	IIA		1,30	16	31	1	0,064	90%	40.300.000	2.338.690	
2313	Hương	IIA		1,30	14	40	1	0,073	80%	46.000.000	2.679.040	
2314	Hương	IIA		1,64	17	50	1	0,139	80%	55.200.000	6.155.904	
2315	Hương	IIA		1,15	24	38	1	0,105	80%	46.000.000	3.859.584	
2316	Hương	IIA		1,50	17	37	1	0,094	80%	46.000.000	3.472.080	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2317	Cắm lại	IIA		0,97	28	35	1	0,095	90%	55.200.000	4.722.581	
2318	Hương	IIA		1,45	20	35	1	0,102	90%	46.000.000	4.202.100	
2319	Hương	IIA		0,85	48	51	1	0,208	90%	55.200.000	10.337.414	
2320	Hương	IIA		0,82	54	56	1	0,248	80%	55.200.000	10.950.267	
2321	Chò	III		2,93	15	19	1	0,084	40%	6.000.000	200.412	
2322	Chò	III		3,20	17	17	1	0,092	40%	6.000.000	221.952	
2323	Chò	III		3,04	15	18	1	0,082	40%	6.000.000	196.992	
2324	Chò	III		2,95	16	20	1	0,094	40%	6.000.000	226.560	
2325	Chò	III		3,00	15	20	1	0,090	40%	6.000.000	216.000	
2326	Chò	III		3,20	15	16	1	0,077	40%	6.000.000	184.320	
2327	Chò	III		2,90	15	18	1	0,078	40%	6.000.000	187.920	
2328	Chò	III		2,93	16	20	1	0,094	40%	6.000.000	225.024	
2329	Chò	III		2,88	16	20	1	0,092	40%	6.000.000	221.184	
2330	Chò	III		2,90	15	16	1	0,070	40%	6.000.000	167.040	
2331	Chò	III		2,93	15	20	1	0,088	40%	6.000.000	210.960	
2332	Chò	III		2,92	16	20	1	0,093	40%	6.000.000	224.256	
2333	Chò	III		2,85	15	20	1	0,086	40%	6.000.000	205.200	
2334	Chò	III		2,95	15	20	1	0,089	40%	6.000.000	212.400	
2335	Chò	III		2,23	29	32	1	0,207	40%	7.000.000	579.443	
2336	Chò	III		3,20	23	26	1	0,191	40%	7.000.000	535.808	
2337	Hương	IIA		2,04	21	25	1	0,107	70%	40.300.000	3.021.291	
2338	Hương	IIA		1,43	20	24	1	0,062	80%	34.500.000	1.705.018	10% bông
2339	Hương	IIA		1,58	23	24	1	0,087	80%	34.500.000	2.407.162	
2340	Hương	IIA		1,20	20	20	1	0,048	80%	34.500.000	1.324.800	
2341	Hương	IIA		1,25	21	23	1	0,060	80%	34.500.000	1.666.350	
2342	Hương	IIA		1,15	34	34	1	0,133	80%	40.300.000	4.285.986	
2343	Hương	IIA		1,60	17	18	1	0,049	80%	34.500.000	1.351.296	
2344	Cắm lại	IIA		1,62	20	23	1	0,075	90%	41.400.000	2.776.615	
2345	Cắm lại	IIA		2,24	14	16	1	0,050	90%	41.400.000	1.869.558	
2346	Cắm lại	IIA		1,65	15	17	1	0,042	90%	41.400.000	1.567.715	
2347	Hương	IIA		1,35	20	22	1	0,059	90%	34.500.000	1.844.370	
2348	Hương	IIA		1,65	18	20	1	0,059	90%	34.500.000	1.844.370	
2349	Cắm lại	IIA		1,40	20	20	1	0,056	90%	41.400.000	2.086.560	
2350	Cắm lại	IIA		1,70	13	23	1	0,051	90%	41.400.000	1.893.926	
2351	Cắm lại	IIA		1,90	22	22	1	0,092	90%	41.400.000	3.426.430	
2352	Cắm lại	IIA		1,52	16	20	1	0,049	90%	41.400.000	1.812.326	
2353	Cắm lại	IIA		1,65	16	19	1	0,050	90%	41.400.000	1.868.962	
2354	Cắm lại	IIA		1,95	19	20	1	0,074	90%	41.400.000	2.760.966	
2355	Cắm lại	IIA		1,63	11	14	1	0,025	80%	41.400.000	831.378	
2356	Cắm lại	IIA		1,65	16	20	1	0,053	70%	41.400.000	1.530.144	
2357	Cắm lại	IIA		1,87	17	18	1	0,057	90%	41.400.000	2.132.092	
2358	Cắm lại	IIA		1,70	14	20	1	0,048	90%	41.400.000	1.773.576	
2359	Cắm lại	IIA		1,60	21	24	1	0,081	90%	41.400.000	3.004.646	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2360	Cắm lai	IIA		1,68	12	20	1	0,040	80%	41.400.000	1.335.398	
2361	Cắm lai	IIA		0,90	17	21	1	0,032	90%	41.400.000	1.197.164	
2362	Cắm lai	IIA		1,83	17	17	1	0,053	90%	41.400.000	1.970.570	
2363	Cắm lai	IIA		1,65	19	21	1	0,066	80%	41.400.000	2.180.455	
2364	Hương	IIA		1,60	18	18	1	0,052	90%	34.500.000	1.609.632	
2365	Hương	IIA		2,20	17	18	1	0,067	80%	34.500.000	1.858.032	
2366	Cắm lai	IIA		2,20	10	23	1	0,051	90%	41.400.000	1.885.356	
2367	Cắm lai	IIA		1,60	17	18	1	0,049	90%	41.400.000	1.824.250	
2368	Cắm lai	IIA		1,90	15	19	1	0,054	90%	41.400.000	2.017.629	
2369	Cắm lai	IIA		0,85	17	19	1	0,027	90%	41.400.000	1.022.973	
2370	Cắm lai	IIA		0,85	18	19	1	0,029	90%	41.400.000	1.083.148	
2371	Cắm lai	IIA		0,86	18	18	1	0,028	90%	41.400.000	1.038.213	
2372	Cắm lai	IIA		0,83	16	20	1	0,027	90%	41.400.000	989.626	
2373	Cắm xe	II		0,77	23	50	1	0,089	80%	17.600.000	1.246.784	
2374	Cắm xe	II		0,77	26	59	1	0,118	80%	17.600.000	1.663.101	
2375	Hương	IIA		0,90	35	40	1	0,126	80%	46.000.000	4.636.800	
2376	Hương	IIA		1,20	23	25	1	0,069	80%	40.300.000	2.224.560	
2377	Hương	IIA		1,25	21	29	1	0,076	90%	40.300.000	2.761.054	
2378	Hương	IIA		1,10	24	24	1	0,063	80%	34.500.000	1.748.736	
2379	Hương	IIA		1,30	22	25	1	0,072	80%	40.300.000	2.305.160	
2380	Hương	IIA		1,44	24	25	1	0,086	80%	40.300.000	2.785.536	
2381	Hương	IIA		1,65	23	25	1	0,095	90%	40.300.000	3.441.116	
2382	Hương	IIA		1,60	13	33	1	0,069	90%	40.300.000	2.489.573	
2383	Hương	IIA		1,28	22	28	1	0,079	90%	40.300.000	2.859.817	
2384	Hương	IIA		0,85	15	50	1	0,064	80%	55.200.000	2.815.200	
2385	Hương	IIA		0,90	18	42	1	0,068	90%	46.000.000	2.816.856	
2386	Hương	IIA		1,18	15	40	1	0,071	80%	46.000.000	2.605.440	
2387	Hương	IIA		1,40	22	24	1	0,074	80%	34.500.000	2.040.192	
2388	Hương	IIA		2,00	17	19	1	0,065	70%	34.500.000	1.560.090	
2389	Hương	IIA		1,00	15	28	1	0,042	90%	40.300.000	1.523.340	
2390	Hương	IIA		0,83	36	36	1	0,108	80%	46.000.000	3.958.502	
2391	Hương	IIA		2,03	13	31	1	0,082	80%	40.300.000	2.637.522	
2392	Hương	IIA		1,08	12	40	1	0,052	80%	46.000.000	1.907.712	
2393	Hương	IIA		1,40	12	35	1	0,059	80%	46.000.000	2.163.840	
2394	Hương	IIA		1,00	14	25	1	0,035	80%	40.300.000	1.128.400	
2395	Hương	IIA		1,30	11	45	1	0,064	80%	46.000.000	2.368.080	
2396	Hương	IIA		1,40	17	35	1	0,083	90%	46.000.000	3.448.620	
2397	Hương	IIA		1,40	19	39	1	0,104	80%	46.000.000	3.817.632	
2398	Hương	IIA		1,25	22	22	1	0,061	80%	34.500.000	1.669.800	
2399	Hương	IIA		1,65	26	30	1	0,129	90%	40.300.000	4.667.949	
2400	Hương	IIA		1,23	32	35	1	0,138	80%	46.000.000	5.069.568	
2401	Hương	IIA		1,25	29	30	1	0,109	90%	40.300.000	3.944.363	
2402	Hương	IIA		1,20	35	39	1	0,164	80%	46.000.000	6.027.840	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2403	Hương	IIA		1,55	20	21	1	0,065	80%	34.500.000	1.796.760	
2404	Hương	IIA		1,44	20	21	1	0,060	80%	34.500.000	1.669.248	
2405	Hương	IIA		1,53	15	30	1	0,069	80%	40.300.000	2.219.724	
2406	Cà chít	III		2,70	25	28	1	0,189	50%	8.400.000	793.800	
2407	Cà chít	III		3,00	18	26	1	0,140	40%	8.400.000	471.744	
2408	Hương	IIA		2,09	26	31	1	0,168	90%	40.300.000	6.109.827	
2409	Hương	IIA		1,90	22	26	1	0,109	80%	40.300.000	3.503.843	
2410	Hương	IIA		1,15	15	30	1	0,052	80%	40.300.000	1.668.420	
2411	Hương	IIA		1,60	17	18	1	0,049	80%	34.500.000	1.351.296	
2412	Hương	IIA		1,49	23	27	1	0,093	80%	40.300.000	2.983.135	
2413	Hương	IIA		2,05	17	25	1	0,087	80%	40.300.000	2.808.910	
2414	Cắm lai	IIA		1,23	20	21	1	0,052	80%	41.400.000	1.710.979	
2415	Cắm lai	IIA		1,63	18	20	1	0,059	80%	41.400.000	1.943.482	
2416	Pơ mu	IIA		2,00	6	20	1	0,024	80%	22.100.000	424.320	
2417	Pơ mu	IIA		2,00	7	21	1	0,029	80%	22.100.000	519.792	
2418	Pơ mu	IIA		1,70	14	24	1	0,057	80%	22.100.000	1.009.882	
2419	Cắm lai	IIA		1,64	21	22	1	0,076	80%	41.400.000	2.509.436	
2420	Pơ mu	IIA		2,15	13	27	1	0,075	80%	25.800.000	1.557.598	
2421	Pơ mu	IIA		1,85	10	32	1	0,059	80%	25.800.000	1.221.888	
2422	Pơ mu	IIA		1,85	13	37	1	0,089	80%	29.400.000	2.092.927	
2423	Cắm lai	IIA		1,40	15	18	1	0,038	80%	41.400.000	1.251.936	
2424	Hương	IIA		1,45	21	21	1	0,064	80%	34.500.000	1.764.882	
2425	Pơ mu	IIA		1,85	11	35	1	0,071	80%	29.400.000	1.675.212	
2426	Pơ mu	IIA		2,00	8	37	1	0,059	80%	36.800.000	1.742.848	
2427	Pơ mu	IIA		1,93	7	45	1	0,061	80%	29.400.000	1.429.898	
2428	Cắm lai	IIA		1,60	15	16	1	0,038	90%	41.400.000	1.430.784	
2429	Cắm lai	IIA		1,20	23	24	1	0,066	80%	41.400.000	2.193.869	
2430	Hương	IIA		1,10	21	26	1	0,060	80%	40.300.000	1.936.334	
2431	Hương	IIA		1,00	23	25	1	0,058	80%	40.300.000	1.853.800	
2432	Hương	IIA		1,40	19	20	1	0,053	80%	34.500.000	1.468.320	
2433	Hương	IIA		1,10	18	24	1	0,048	70%	34.500.000	1.147.608	
2434	Hương	IIA		1,35	21	21	1	0,060	70%	34.500.000	1.437.770	
2435	Hương	IIA		1,32	22	24	1	0,070	80%	34.500.000	1.923.610	
2436	Hương	IIA		0,93	32	34	1	0,101	80%	40.300.000	3.262.172	
2437	Hương	IIA		1,00	18	26	1	0,047	70%	40.300.000	1.320.228	
2438	Hương	IIA		1,03	11	48	1	0,054	80%	46.000.000	2.001.331	
2439	Hương	IIA		1,32	26	28	1	0,096	80%	40.300.000	3.098.135	
2440	Hương	IIA		1,13	23	25	1	0,065	80%	40.300.000	2.094.794	
2441	Hương	IIA		0,85	34	36	1	0,104	80%	46.000.000	3.828.672	
2442	Hương	IIA		0,85	17	35	1	0,051	80%	46.000.000	1.861.160	
2443	Hương	IIA		1,03	35	36	1	0,130	80%	46.000.000	4.775.904	
2444	Hương	IIA		1,00	27	28	1	0,076	80%	40.300.000	2.437.344	
2445	Hương	IIA		1,40	13	31	1	0,056	80%	40.300.000	1.818.981	

STT (Số lồng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2446	Hương	IIA		1,65	24	26	1	0,103	80%	40.300.000	3.319.430	
2447	Hương	IIA		2,00	10	30	1	0,060	90%	40.300.000	2.176.200	
2448	Hương	IIA		1,95	13	26	1	0,066	80%	40.300.000	2.124.938	
2449	Hương	IIA		1,05	21	45	1	0,099	80%	46.000.000	3.651.480	
2450	Hương	IIA		2,63	12	26	1	0,082	80%	40.300.000	2.645.485	
2451	Hương	IIA		0,80	30	30	1	0,072	80%	40.300.000	2.321.280	
2452	Hương	IIA		1,30	15	42	1	0,082	80%	46.000.000	3.013.920	
2453	Hương	IIA		1,00	27	41	1	0,111	80%	46.000.000	4.073.760	
2454	Hương	IIA		1,32	25	25	1	0,083	80%	40.300.000	2.659.800	
2455	Hương	IIA		1,90	10	36	1	0,068	70%	46.000.000	2.202.480	
2456	Pơ mu	IIA		2,10	12	36	1	0,091	80%	36.800.000	2.670.797	
2457	Pơ mu	IIA		2,10	11	25	1	0,058	80%	25.800.000	1.191.960	
2458	Cắm lai	IIA		1,20	19	27	1	0,062	80%	48.300.000	2.378.678	
2459	Cắm lai	IIA		1,20	20	22	1	0,053	80%	41.400.000	1.748.736	
2460	Cắm lai	IIA		1,24	18	20	1	0,045	70%	41.400.000	1.293.667	
2461	Pơ mu	IIA		1,70	12	36	1	0,073	80%	29.400.000	1.727.309	
2462	Pơ mu	IIA		1,95	13	37	1	0,094	80%	29.400.000	2.206.058	
2463	Hương	IIA		0,98	21	26	1	0,054	80%	40.300.000	1.725.098	
2464	Cắm lai	IIA		1,20	20	21	1	0,050	80%	41.400.000	1.669.248	
2465	Pơ mu	IIA		2,20	11	34	1	0,082	80%	25.800.000	1.698.259	
2466	Pơ mu	IIA		2,00	10	46	1	0,092	80%	36.800.000	2.708.480	
2467	Hương	IIA		1,52	22	25	1	0,084	80%	40.300.000	2.695.264	
2468	Pơ mu	IIA		2,10	10	36	1	0,076	80%	36.800.000	2.225.664	
2469	Pơ mu	IIA		2,00	11	40	1	0,088	80%	36.800.000	2.590.720	
2470	Cắm lai	IIA		2,00	14	15	1	0,042	80%	41.400.000	1.391.040	
2471	Hương	IIA		1,78	15	17	1	0,045	80%	34.500.000	1.252.764	
2472	Cắm lai	IIA		1,65	14	20	1	0,046	80%	41.400.000	1.530.144	
2473	Cắm lai	IIA		1,60	22	22	1	0,077	80%	41.400.000	2.564.813	
2474	Pơ mu	IIA		2,00	10	38	1	0,076	80%	36.800.000	2.237.440	
2475	Cắm lai	IIA		1,25	18	18	1	0,041	90%	41.400.000	1.509.030	
2476	Cắm lai	IIA		1,27	22	24	1	0,067	80%	41.400.000	2.220.895	
2477	Hương	IIA		1,72	20	21	1	0,072	80%	34.500.000	1.993.824	
2478	Cắm lai	IIA		1,50	16	20	1	0,048	80%	41.400.000	1.589.760	
2479	Cắm lai	IIA		1,40	17	20	1	0,048	70%	41.400.000	1.379.448	
2480	Cắm lai	IIA		1,63	16	18	1	0,047	80%	41.400.000	1.554.785	
2481	Cắm lai	IIA		1,03	25	27	1	0,070	80%	48.300.000	2.686.446	
2482	Hương	IIA		1,23	23	26	1	0,074	80%	40.300.000	2.371.381	
2483	Cắm lai	IIA		1,03	26	26	1	0,070	80%	48.300.000	2.690.426	
2484	Hương	IIA		1,25	22	23	1	0,063	80%	34.500.000	1.745.700	
2485	Cắm lai	IIA		1,00	25	27	1	0,068	80%	48.300.000	2.608.200	
2486	Cắm lai	IIA		0,95	23	23	1	0,050	80%	41.400.000	1.664.446	
2487	Cắm lai	IIA		1,30	22	23	1	0,066	80%	41.400.000	2.178.634	
2488	Cắm lai	IIA		1,40	19	22	1	0,059	80%	41.400.000	1.938.182	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2489	Hương	IIA		1,90	16	20	1	0,061	80%	34.500.000	1.678.080	
2490	Cắm lai	IIA		1,12	16	16	1	0,029	80%	41.400.000	949.617	
2491	Cắm lai	IIA		2,00	12	14	1	0,034	80%	41.400.000	1.112.832	
2492	Cắm lai	IIA		1,36	18	20	1	0,049	80%	41.400.000	1.621.555	
2493	Hương	IIA		1,60	18	20	1	0,058	80%	34.500.000	1.589.760	
2494	Cắm lai	IIA		1,35	16	21	1	0,045	70%	41.400.000	1.314.533	
2495	Hương	IIA		1,28	10	33	1	0,042	70%	40.300.000	1.191.590	
2496	Cắm lai	IIA		1,23	12	13	1	0,019	70%	41.400.000	556.068	
2497	Cắm lai	IIA		1,45	15	15	1	0,033	70%	41.400.000	945.473	
2498	Cắm lai	IIA		1,55	14	17	1	0,037	70%	41.400.000	1.069.072	
2499	Cắm lai	IIA		1,55	14	16	1	0,035	70%	41.400.000	1.006.186	
2500	Cắm lai	IIA		1,40	16	16	1	0,036	80%	41.400.000	1.187.021	
2501	Cắm lai	IIA		1,30	14	18	1	0,033	80%	41.400.000	1.085.011	
2502	Cắm lai	IIA		1,20	16	22	1	0,042	80%	41.400.000	1.398.989	
2503	Cà chít	III		2,20	27	31	1	0,184	70%	8.400.000	1.082.743	
2504	Cắm xe	II		2,20	20	23	1	0,101	60%	9.600.000	582.912	
2505	Cắm xe	II		3,00	22	23	1	0,152	70%	9.600.000	1.020.096	
2506	Cà chít	III		2,60	24	28	1	0,175	70%	8.400.000	1.027.354	
2507	Cà chít	III		2,30	26	27	1	0,161	70%	8.400.000	949.385	
2508	Cà chít	III		2,20	21	25	1	0,116	70%	8.400.000	679.140	
2509	Cắm xe	II		2,60	23	27	1	0,161	80%	11.200.000	1.446.682	
2510	Cắm xe	II		2,90	27	28	1	0,219	80%	11.200.000	1.964.390	
2511	Cà chít	III		2,30	26	29	1	0,173	70%	8.400.000	1.019.710	
2512	Cà chít	III		2,20	20	23	1	0,101	80%	7.200.000	582.912	
2513	Cà chít	III		2,00	25	37	1	0,185	70%	12.000.000	1.554.000	
2514	Cắm xe	II		3,30	21	22	1	0,152	80%	9.600.000	1.170.893	
2515	Cắm xe	II		2,50	32	32	1	0,256	80%	11.200.000	2.293.760	
2516	Cắm xe	II		3,00	23	24	1	0,166	80%	9.600.000	1.271.808	
2517	Cắm xe	II		3,00	23	23	1	0,159	80%	9.600.000	1.218.816	
2518	Son huyết	I		2,50	7	21	1	0,037	80%	13.200.000	388.080	
2519	Cà chít	III		2,20	25	27	1	0,149	70%	8.400.000	873.180	
2520	Cắm xe	II		2,20	24	26	1	0,137	80%	11.200.000	1.230.029	
2521	Cắm xe	II		2,50	23	25	1	0,144	80%	11.200.000	1.288.000	
2522	Cắm xe	II		2,20	24	25	1	0,132	50%	11.200.000	739.200	
2523	Cắm xe	II		2,30	22	23	1	0,116	80%	9.600.000	893.798	
2524	Cắm xe	II		2,20	23	24	1	0,121	80%	9.600.000	932.659	
2525	Cắm xe	II		2,50	21	23	1	0,121	80%	9.600.000	927.360	
2526	Cắm xe	II		3,00	20	20	1	0,120	70%	9.600.000	806.400	
2527	Cắm xe	II		3,00	22	22	1	0,145	80%	9.600.000	1.115.136	
2528	Cắm xe	II		2,30	26	27	1	0,161	80%	11.200.000	1.446.682	
2529	Cắm xe	II		2,30	20	26	1	0,120	70%	11.200.000	937.664	
2530	Cắm xe	II		2,60	23	23	1	0,138	70%	9.600.000	924.269	
2531	Cắm xe	II		2,40	24	27	1	0,156	70%	11.200.000	1.219.277	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2532	Cắm xe	II		2,50	22	22	1	0,121	70%	9.600.000	813.120	
2533	Cắm xe	II		2,20	21	23	1	0,106	70%	9.600.000	714.067	
2534	Cắm xe	II		2,00	22	25	1	0,110	80%	11.200.000	985.600	
2535	Giổi	III		1,53	10	28	1	0,043	50%	8.400.000	179.928	
2536	Cắm lai	IIA		0,87	15	18	1	0,023	70%	41.400.000	680.740	
2537	Hương	IIA		0,80	15	15	1	0,018	80%	34.500.000	496.800	
2538	Hương	IIA		0,83	9	10	1	0,007	80%	34.500.000	206.172	
2539	Hương	IIA		1,24	10	10	1	0,012	80%	34.500.000	342.240	
2540	Hương	IIA		0,82	9	9	1	0,007	80%	34.500.000	183.319	
2541	Hương	IIA		0,81	9	9	1	0,007	80%	34.500.000	181.084	
2542	Hương	IIA		0,83	14	14	1	0,016	80%	34.500.000	448.997	
2543	Hương	IIA		0,83	10	10	1	0,008	80%	34.500.000	229.080	
2544	Hương	IIA		0,80	10	11	1	0,009	80%	34.500.000	242.880	
2545	Hương	IIA		0,82	10	10	1	0,008	80%	34.500.000	226.320	
2546	Hương	IIA		0,80	11	12	1	0,011	80%	34.500.000	291.456	
2547	Hương	IIA		0,85	10	10	1	0,009	80%	34.500.000	234.600	
2548	Hương	IIA		0,85	10	10	1	0,009	80%	34.500.000	234.600	
2549	Hương	IIA		0,85	9	10	1	0,008	80%	34.500.000	211.140	
2550	Hương	IIA		0,83	12	13	1	0,013	80%	34.500.000	357.365	
2551	Hương	IIA		0,80	13	17	1	0,018	80%	34.500.000	487.968	
2552	Hương	IIA		0,83	10	10	1	0,008	80%	34.500.000	229.080	
2553	Hương	IIA		0,80	8	8	1	0,005	80%	34.500.000	141.312	
2554	Hương	IIA		0,82	7	7	1	0,004	80%	34.500.000	110.897	
2555	Hương	IIA		0,80	7	7	1	0,004	80%	34.500.000	108.192	
2556	Hương	IIA		0,85	10	10	1	0,009	80%	34.500.000	234.600	
2557	Hương	IIA		0,85	11	11	1	0,010	80%	34.500.000	283.866	
2558	Hương	IIA		0,88	9	10	1	0,008	80%	34.500.000	218.592	
2559	Hương	IIA		0,83	10	10	1	0,008	80%	34.500.000	229.080	
2560	Hương	IIA		0,83	10	10	1	0,008	80%	34.500.000	229.080	
2561	Hương	IIA		0,83	10	11	1	0,009	80%	34.500.000	251.988	
2562	Cắm xe	II		0,80	22	22	1	0,039	80%	9.600.000	297.370	
2563	Cắm xe	II		0,75	21	23	1	0,036	80%	9.600.000	278.208	
2564	Cắm xe	II		0,76	17	30	1	0,039	80%	11.200.000	347.290	
2565	Hương	IIA		0,83	9	9	1	0,007	80%	34.500.000	185.555	
2566	Hương	IIA		0,76	9	9	1	0,006	80%	34.500.000	169.906	
2567	Hương	IIA		0,90	9	9	1	0,007	80%	34.500.000	201.204	
2568	Cắm thị	IIA		0,62	14	17	1	0,015	70%	41.400.000	427.629	
2569	Cắm thị	IIA		0,50	17	20	1	0,017	80%	41.400.000	563.040	
2570	Hương	IIA		0,53	17	20	1	0,018	80%	34.500.000	497.352	
2571	Hương	IIA		0,80	18	19	1	0,027	80%	34.500.000	755.136	
2572	Cắm thị	IIA		0,40	14	30	1	0,017	80%	48.300.000	649.152	
2573	Cắm lai	IIA		0,55	17	19	1	0,018	80%	41.400.000	588.377	
2574	Cắm lai	IIA		0,77	16	17	1	0,021	80%	41.400.000	693.665	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2575	Cắm xe	II		0,80	17	22	1	0,030	80%	9.600.000	229.786	
2576	Cắm thị	IIA		0,50	16	40	1	0,032	80%	55.200.000	1.413.120	
2577	Cắm thị	IIA		0,48	12	50	1	0,029	80%	64.400.000	1.483.776	
2578	Cắm lai	IIA		1,04	13	18	1	0,024	70%	41.400.000	705.257	
2579	Cắm thị	IIA		0,50	21	23	1	0,024	20%	41.400.000	199.962	
2580	Cắm lai	IIA		0,80	27	29	1	0,063	80%	48.300.000	2.420.410	
2581	Cắm lai	IIA		0,78	23	26	1	0,047	80%	48.300.000	1.802.324	
2582	Cắm lai	IIA		0,54	18	19	1	0,018	90%	41.400.000	688.118	
2583	Cắm lai	IIA		0,83	19	20	1	0,032	70%	41.400.000	914.029	
2584	Cắm lai	IIA		0,68	16	19	1	0,021	80%	41.400.000	684.657	
2585	Cắm lai	IIA		0,80	16	18	1	0,023	80%	41.400.000	763.085	
2586	Cắm lai	IIA		0,85	17	17	1	0,025	70%	41.400.000	711.894	
2587	Cắm lai	IIA		1,20	17	18	1	0,037	80%	41.400.000	1.216.166	
2588	Cắm thị	IIA		0,95	13	18	1	0,022	80%	41.400.000	736.258	
2589	Cắm lai	IIA		0,75	17	18	1	0,023	80%	41.400.000	760.104	
2590	Cắm thị	IIA		1,20	15	21	1	0,038	80%	41.400.000	1.251.936	
2591	Cắm lai	IIA		1,03	19	20	1	0,039	80%	41.400.000	1.296.317	
2592	Cắm lai	IIA		1,20	13	16	1	0,025	70%	41.400.000	723.341	
2593	Hương	IIA		1,22	13	20	1	0,032	70%	34.500.000	766.038	
2594	Cắm lai	IIA		0,65	27	29	1	0,051	80%	48.300.000	1.966.583	
2595	Hương	IIA		1,13	18	18	1	0,037	80%	34.500.000	1.010.491	
2596	Cắm xe	II		0,73	24	25	1	0,044	80%	11.200.000	392.448	
2597	Cắm lai	IIA		0,90	24	24	1	0,052	80%	41.400.000	1.716.941	
2598	Hương	IIA		1,40	16	34	1	0,076	90%	40.300.000	2.762.323	
2599	Cắm lai	IIA		1,05	14	18	1	0,026	80%	41.400.000	876.355	
2600	Cắm lai	IIA		0,85	18	21	1	0,032	80%	41.400.000	1.064.146	
2601	Cắm lai	IIA		0,81	16	16	1	0,021	80%	41.400.000	686.776	
2602	Cắm thị	IIA		1,00	10	22	1	0,022	80%	41.400.000	728.640	
2603	Cắm lai	IIA		1,00	24	24	1	0,058	80%	41.400.000	1.907.712	
2604	Cắm lai	IIA		1,05	20	22	1	0,046	80%	41.400.000	1.530.144	
2605	Cắm lai	IIA		0,91	22	23	1	0,046	80%	41.400.000	1.525.044	
2606	Cắm lai	IIA		0,83	24	24	1	0,048	70%	41.400.000	1.385.476	
2607	Cắm lai	IIA		1,26	16	21	1	0,042	70%	41.400.000	1.226.897	
2608	Hương	IIA		1,00	22	23	1	0,051	60%	34.500.000	1.047.420	
2609	Gỗ mật	IIA		1,80	27	34	1	0,165	80%	19.300.000	2.551.306	
2610	Gỗ mật	IIA		2,22	26	30	1	0,173	80%	19.300.000	2.673.590	
2611	Gỗ mật	IIA		2,50	18	31	1	0,140	80%	19.300.000	2.153.880	
2612	Gỗ mật	IIA		3,13	14	68	1	0,298	70%	36.800.000	7.675.862	
2613	Gỗ mật	IIA		3,13	14	78	1	0,342	70%	36.800.000	8.804.665	
2614	Gỗ mật	IIA		3,13	14	68	1	0,298	70%	36.800.000	7.675.862	
2615	Gỗ mật	IIA		3,13	14	65	1	0,285	70%	36.800.000	7.337.221	
2616	Gỗ mật	IIA		2,52	16	39	1	0,157	80%	27.600.000	3.472.036	
2617	Gỗ đỏ	IIA		1,35	15	17	1	0,034	80%	34.500.000	950.130	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2618	Gỗ đỏ	IIA		2,10	14	18	1	0,053	80%	34.500.000	1.460.592	
2619	Gỗ đỏ	IIA		2,13	12	12	1	0,031	80%	34.500.000	846.547	
2620	Gỗ mật	IIA		1,90	24	28	1	0,128	90%	19.300.000	2.217.802	
2621	Chò	III		1,90	25	27	1	0,128	70%	7.000.000	628.425	
2622	Sơn huyết	I		2,50	6	29	1	0,044	60%	15.400.000	401.940	
2623	Gỗ mật	IIA		2,30	11	30	1	0,076	70%	19.300.000	1.025.409	
2624	Cà chít	III		2,80	17	33	1	0,157	70%	8.400.000	923.630	
2625	Gỗ mật	IIA		3,25	12	17	1	0,066	70%	16.600.000	770.406	
2626	Chò	III		2,73	13	30	1	0,106	70%	7.000.000	521.703	
2627	Gỗ mật	IIA		3,10	20	26	1	0,161	80%	19.300.000	2.488.928	
2628	Chò	III		2,90	15	34	1	0,148	70%	7.000.000	724.710	
2629	Chò	III		2,60	16	22	1	0,092	60%	6.000.000	329.472	
2630	Chò	III		3,00	16	19	1	0,091	60%	6.000.000	328.320	
2631	Chò	III		3,00	13	20	1	0,078	60%	6.000.000	280.800	
2632	Chò	III		2,93	15	20	1	0,088	50%	6.000.000	263.700	
2633	Chò	III		3,00	13	21	1	0,082	60%	6.000.000	294.840	
2634	Chò	III		2,95	15	20	1	0,089	60%	6.000.000	318.600	
2635	Chò	III		3,03	15	20	1	0,091	60%	6.000.000	327.240	
2636	Chò	III		3,00	13	20	1	0,078	60%	6.000.000	280.800	
2637	Chò	III		3,05	13	20	1	0,079	60%	6.000.000	285.480	
2638	Chò	III		2,95	16	22	1	0,104	60%	6.000.000	373.824	
2639	Chò	III		3,53	16	42	1	0,237	70%	10.000.000	1.660.512	
2640	Chò	III		3,03	14	20	1	0,085	50%	6.000.000	254.520	
2641	Chò	III		3,10	15	19	1	0,088	60%	6.000.000	318.060	
2642	Chò	III		2,70	13	21	1	0,074	60%	6.000.000	265.356	
2643	Chò	III		2,94	14	15	1	0,062	60%	6.000.000	222.264	
2644	Chò	III		2,90	16	20	1	0,093	60%	6.000.000	334.080	
2645	Chò	III		3,00	16	21	1	0,101	60%	6.000.000	362.880	
2646	Chò	III		2,85	15	21	1	0,090	50%	6.000.000	269.325	
2647	Chò	III		2,80	18	28	1	0,141	70%	7.000.000	691.488	
2648	Gỗ mật	IIA		2,50	17	33	1	0,140	80%	19.300.000	2.165.460	
2649	Chò	III		2,50	33	35	1	0,289	60%	10.000.000	1.732.500	
2650	Gỗ mật	IIA		2,33	31	31	1	0,224	80%	19.300.000	3.457.217	
2651	Gỗ mật	IIA		3,15	15	25	1	0,118	80%	19.300.000	1.823.850	
2652	Gỗ mật	IIA		3,00	21	30	1	0,189	80%	19.300.000	2.918.160	
2653	Gỗ mật	IIA		2,55	20	29	1	0,148	80%	19.300.000	2.283.576	
2654	Chò	III		1,70	10	41	1	0,070	50%	8.000.000	278.800	
2655	Gỗ mật	IIA		1,30	17	27	1	0,060	70%	19.300.000	806.142	
2656	Gỗ mật	IIA		2,07	26	28	1	0,151	70%	19.300.000	2.035.903	
2657	Gỗ mật	IIA		1,35	33	34	1	0,151	80%	19.300.000	2.338.697	
2658	Gỗ mật	IIA		1,50	43	47	1	0,303	80%	22.100.000	5.359.692	
2659	Sơn huyết	I		1,48	37	40	1	0,219	80%	17.600.000	3.084.083	
2660	Gỗ mật	IIA		1,55	43	44	1	0,293	80%	22.100.000	5.184.837	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2661	Hương	IIA		1,44	20	21	1	0,060	80%	34.500.000	1.669.248	
2662	Sơn huyết	I		2,05	10	11	1	0,023	80%	13.200.000	238.128	
2663	Chò	III		2,90	8	20	1	0,046	60%	6.000.000	167.040	
2664	Chò	III		2,25	20	20	1	0,090	50%	6.000.000	270.000	
2665	Gỗ mật	IIA		2,80	29	29	1	0,235	70%	19.300.000	3.181.335	
2666	Giỏi	III		2,60	23	23	1	0,138	50%	7.200.000	495.144	
2667	Gỗ mật	IIA		3,15	21	25	1	0,165	70%	19.300.000	2.234.216	
2668	Sơn huyết	I		1,50	41	41	1	0,252	70%	17.600.000	3.106.488	
2669	Hương	IIA		1,00	23	24	1	0,055	80%	34.500.000	1.523.520	
2670	Gỗ mật	IIA		2,80	11	15	1	0,046	80%	16.600.000	613.536	
2671	Sơn huyết	I		2,53	7	26	1	0,046	70%	15.400.000	496.376	
2672	Sơn huyết	I		2,55	7	26	1	0,046	70%	15.400.000	500.300	
2673	Sơn huyết	I		2,53	6	27	1	0,041	70%	15.400.000	441.829	
2674	Sơn huyết	I		2,20	9	28	1	0,055	70%	15.400.000	597.643	
2675	Sơn huyết	I		2,54	6	24	1	0,037	70%	13.200.000	337.962	
2676	Sơn huyết	I		2,20	7	25	1	0,039	70%	15.400.000	415.030	
2677	Bằng lăng	III		2,00	37	37	1	0,274	30%	12.000.000	985.680	
2678	Bằng lăng	III		3,05	21	21	1	0,135	30%	7.200.000	290.531	
2679	Bằng lăng	III		1,90	30	30	1	0,171	30%	8.400.000	430.920	
2680	Bằng lăng	III		2,03	31	33	1	0,208	30%	8.400.000	523.326	
2681	Bằng lăng	III		2,55	19	22	1	0,107	30%	7.200.000	230.234	
2682	Bằng lăng	III		2,30	20	22	1	0,101	30%	7.200.000	218.592	
2683	Bằng lăng	III		2,78	20	25	1	0,139	30%	8.400.000	350.280	
2684	Bằng lăng	III		2,10	24	27	1	0,136	30%	8.400.000	342.922	
2685	Bằng lăng	III		3,60	26	29	1	0,271	30%	8.400.000	684.029	
2686	Bằng lăng	III		3,15	24	28	1	0,212	30%	8.400.000	533.434	
2687	Bằng lăng	III		2,55	26	30	1	0,199	30%	8.400.000	501.228	
2688	Bằng lăng	III		2,50	23	23	1	0,132	30%	7.200.000	285.660	
2689	Bằng lăng	III		2,50	31	31	1	0,240	30%	8.400.000	605.430	
2690	Gỗ mật	IIA		2,55	23	26	1	0,152	70%	19.300.000	2.060.140	
2691	Bằng lăng	III		2,54	31	37	1	0,291	30%	12.000.000	1.048.817	
2692	Bằng lăng	III		3,70	31	33	1	0,379	30%	8.400.000	953.845	
2693	Bằng lăng	III		2,25	25	29	1	0,163	30%	8.400.000	411.075	
2694	Bằng lăng	III		2,24	23	28	1	0,144	30%	8.400.000	363.525	
2695	Bằng lăng	III		3,04	26	28	1	0,221	30%	8.400.000	557.706	
2696	Bằng lăng	III		3,00	23	25	1	0,173	30%	8.400.000	434.700	
2697	Bằng lăng	III		3,10	25	26	1	0,202	30%	8.400.000	507.780	
2698	Bằng lăng	III		2,98	23	23	1	0,158	30%	7.200.000	340.507	
2699	Bằng lăng	III		2,50	26	30	1	0,195	30%	8.400.000	491.400	
2700	Gỗ mật	IIA		2,53	25	26	1	0,164	60%	19.300.000	1.904.331	
2701	Sao	II		1,88	20	27	1	0,102	50%	9.800.000	497.448	
2702	Gỗ mật	IIA		2,00	24	30	1	0,144	70%	19.300.000	1.945.440	
2703	Giỏi	III		2,65	21	24	1	0,134	30%	7.200.000	288.490	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2704	Giổi	III		3,20	9	19	1	0,055	30%	7.200.000	118.195	
2705	Giổi	III		2,40	29	35	1	0,244	30%	12.000.000	876.960	
2706	Giổi	III		3,00	15	34	1	0,153	30%	8.400.000	385.560	
2707	Giổi	III		1,92	27	39	1	0,202	30%	9.600.000	582.267	
2708	Giổi	III		1,84	18	35	1	0,116	30%	9.600.000	333.850	
2709	Son huyết	I		2,05	10	16	1	0,033	70%	13.200.000	303.072	
2710	Son huyết	I		2,03	12	19	1	0,046	70%	13.200.000	427.664	
2711	Son huyết	I		2,03	9	18	1	0,033	70%	13.200.000	303.867	
2712	Giổi	III		1,75	27	28	1	0,132	30%	8.400.000	333.396	
2713	Giổi	III		2,25	10	25	1	0,056	30%	8.400.000	141.750	
2714	Giổi	III		2,15	25	28	1	0,151	30%	8.400.000	379.260	
2715	Giổi	III		2,50	24	28	1	0,168	30%	8.400.000	423.360	
2716	Giổi	III		2,55	15	21	1	0,080	30%	7.200.000	173.502	
2717	Giổi	III		1,70	16	27	1	0,073	30%	8.400.000	185.069	
2718	Giổi	III		2,20	13	26	1	0,074	30%	8.400.000	187.387	
2719	Giổi	III		2,28	11	30	1	0,075	30%	8.400.000	189.605	
2720	Giổi	III		1,16	13	19	1	0,029	30%	7.200.000	61.888	
2721	Son huyết	I		2,55	8	28	1	0,057	60%	15.400.000	527.789	
2722	Son huyết	I		2,03	14	16	1	0,045	60%	13.200.000	360.138	
2723	Son huyết	I		1,95	12	17	1	0,040	60%	13.200.000	315.058	
2724	Chò	III		2,05	11	19	1	0,043	30%	6.000.000	77.121	
2725	Son huyết	I		1,95	11	18	1	0,039	60%	13.200.000	305.791	
2726	Chò	III		2,05	19	54	1	0,210	60%	13.000.000	1.640.574	
2727	Giổi	III		1,70	14	28	1	0,067	30%	8.400.000	167.933	
2728	Giổi	III		1,75	12	32	1	0,067	30%	8.400.000	169.344	
2729	Giổi	III		2,22	12	35	1	0,093	30%	12.000.000	335.664	
2730	Giổi	III		2,50	16	22	1	0,088	30%	7.200.000	190.080	
2731	Giổi	III		2,10	23	24	1	0,116	30%	7.200.000	250.387	
2732	Giổi	III		2,27	15	38	1	0,129	30%	12.000.000	465.804	
2733	Giổi	III		2,25	11	26	1	0,064	30%	8.400.000	162.162	
2734	Giổi	III		2,10	20	20	1	0,084	30%	7.200.000	181.440	
2735	Giổi	III		1,60	11	27	1	0,048	30%	8.400.000	119.750	
2736	Giổi	III		2,24	11	24	1	0,059	30%	7.200.000	127.734	
2737	Giổi	III		1,40	15	28	1	0,059	30%	8.400.000	148.176	
2738	Son huyết	I		2,50	7	25	1	0,044	60%	15.400.000	404.250	
2739	Son huyết	I		2,13	13	26	1	0,072	60%	15.400.000	665.225	
2740	Son huyết	I		2,02	13	17	1	0,045	60%	13.200.000	353.565	
2741	Son huyết	I		2,53	7	25	1	0,044	60%	15.400.000	409.101	
2742	Son huyết	I		2,45	7	25	1	0,043	60%	15.400.000	396.165	
2743	Son huyết	I		2,50	7	28	1	0,049	60%	15.400.000	452.760	
2744	Son huyết	I		2,55	6	26	1	0,040	60%	15.400.000	367.567	
2745	Giổi	III		1,70	11	29	1	0,054	30%	8.400.000	136.660	
2746	Giổi	III		1,55	12	36	1	0,067	30%	9.600.000	192.845	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2747	Giổi	III		2,20	13	29	1	0,083	30%	8.400.000	209.009	
2748	Giổi	III		1,80	20	35	1	0,126	30%	9.600.000	362.880	
2749	Giổi	III		1,83	20	26	1	0,095	30%	8.400.000	239.803	
2750	Chò	III		2,20	15	18	1	0,059	30%	6.000.000	106.920	
2751	Chò	III		2,80	14	19	1	0,074	30%	6.000.000	134.064	
2752	Sao	II		5,35	21	32	1	0,360	20%	9.800.000	704.659	
2753	Cắm lai	IIA		1,00	15	15	1	0,023	20%	41.400.000	186.300	
2754	Gỗ đỏ	IIA		2,02	14	16	1	0,045	30%	34.500.000	468.317	
2755	Chò	III		2,02	9	13	1	0,024	10%	6.000.000	14.180	
2756	Sơn huyết	I		1,96	12	20	1	0,047	20%	13.200.000	124.186	
2757	Sơn huyết	I		2,04	12	15	1	0,037	20%	13.200.000	96.941	
2758	Sơn huyết	I		2,28	10	24	1	0,055	20%	13.200.000	144.461	
2759	Chò	III		2,15	32	37	1	0,255	10%	10.000.000	254.560	
2760	Sơn huyết	I		2,53	6	10	1	0,015	20%	13.200.000	40.075	
2761	Chò	III		3,30	15	42	1	0,208	10%	10.000.000	207.900	
2762	Cắm lai	IIA		1,50	20	24	1	0,072	20%	41.400.000	596.160	
2763	Cắm lai	IIA		0,85	21	25	1	0,045	20%	48.300.000	431.078	
2764	Chò	III		3,10	15	35	1	0,163	10%	10.000.000	162.750	
2765	Chò	III		2,95	35	43	1	0,444	10%	10.000.000	443.975	
2766	Chò	III		3,20	15	49	1	0,235	10%	10.000.000	235.200	
2767	Giổi	III		2,90	25	30	1	0,218	20%	8.400.000	365.400	
2768	Gỗ mật	IIA		2,00	27	30	1	0,162	50%	19.300.000	1.563.300	
2769	Chò	III		3,20	15	40	1	0,192	10%	10.000.000	192.000	
2770	Chò	III		3,20	15	40	1	0,192	10%	10.000.000	192.000	
2771	Chò	III		2,75	15	20	1	0,083	10%	6.000.000	49.500	
2772	Bằng lăng	III		5,00	39	40	1	0,780	30%	12.000.000	2.808.000	
2773	Bằng lăng	III		5,00	40	40	1	0,800	30%	12.000.000	2.880.000	
2774	Bằng lăng	III		2,65	28	30	1	0,223	30%	8.400.000	560.952	
2775	Bằng lăng	III		2,60	25	30	1	0,195	30%	8.400.000	491.400	
2776	Bằng lăng	III		2,53	30	33	1	0,250	30%	8.400.000	631.184	
2777	Bằng lăng	III		2,00	29	36	1	0,209	30%	12.000.000	751.680	
2778	Chò	III		2,88	13	17	1	0,064	50%	6.000.000	190.944	
2779	Chò	III		2,90	13	18	1	0,068	50%	6.000.000	203.580	
2780	Chò	III		2,84	13	18	1	0,066	50%	6.000.000	199.368	
2781	Chò	III		2,86	13	17	1	0,063	50%	6.000.000	189.618	
2782	Chò	III		2,86	15	17	1	0,073	50%	6.000.000	218.790	
2783	Chò	III		2,95	16	20	1	0,094	50%	6.000.000	283.200	
2784	Chò	III		2,90	13	17	1	0,064	50%	6.000.000	192.270	
2785	Chò	III		2,83	14	18	1	0,071	50%	6.000.000	213.948	
2786	Gỗ mật	IIA		1,24	20	27	1	0,067	50%	19.300.000	646.164	
2787	Chò	III		1,24	23	25	1	0,071	50%	7.000.000	249.550	
2788	Giổi	III		1,48	18	36	1	0,096	60%	9.600.000	552.407	
2789	Chò	III		1,86	23	32	1	0,137	50%	7.000.000	479.136	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2790	Sao	II		1,80	18	37	1	0,120	80%	11.200.000	1.074.125	
2791	Chò	III		2,80	14	18	1	0,071	50%	6.000.000	211.680	
2792	Chò	III		2,00	15	20	1	0,060	50%	6.000.000	180.000	
2793	Giỏi	III		1,80	24	39	1	0,168	50%	9.600.000	808.704	
2794	Chò	III		3,02	21	21	1	0,133	50%	6.000.000	399.546	
2795	Chò	III		3,10	15	19	1	0,088	50%	6.000.000	265.050	
2796	Chò	III		2,82	13	17	1	0,062	50%	6.000.000	186.966	
2797	Chò	III		2,80	17	18	1	0,086	50%	6.000.000	257.040	
2798	Chò	III		2,80	13	18	1	0,066	50%	6.000.000	196.560	
2799	Chò	III		3,00	14	18	1	0,076	50%	6.000.000	226.800	
2800	Chò	III		3,00	12	13	1	0,047	50%	6.000.000	140.400	
2801	Chò	III		2,95	11	24	1	0,078	50%	6.000.000	233.640	
2802	Chò	III		3,02	12	17	1	0,062	50%	6.000.000	184.824	
2803	Chò	III		2,90	15	17	1	0,074	50%	6.000.000	221.850	
2804	Giỏi	III		1,40	18	35	1	0,088	70%	9.600.000	592.704	
2805	Chò	III		3,13	19	22	1	0,131	50%	6.000.000	392.502	
2806	Chò	III		3,27	16	30	1	0,157	50%	7.000.000	549.360	
2807	Chò	III		2,80	13	17	1	0,062	50%	6.000.000	185.640	
2808	Chò	III		2,85	14	18	1	0,072	50%	6.000.000	215.460	
2809	Chò	III		2,90	14	17	1	0,069	50%	6.000.000	207.060	
2810	Chò	III		2,90	13	22	1	0,083	50%	6.000.000	248.820	
2811	Chò	III		2,80	14	18	1	0,071	50%	6.000.000	211.680	
2812	Chò	III		2,80	14	18	1	0,071	50%	6.000.000	211.680	
2813	Chò	III		2,80	14	18	1	0,071	50%	6.000.000	211.680	
2814	Gỗ mật	IIA		3,54	21	23	1	0,171	80%	16.600.000	2.270.641	
2815	Cầm xe	II		1,85	40	43	1	0,318	70%	12.800.000	2.851.072	
Cộng (Gỗ có chất lượng tốt)								288,041			7.474.694.225	
II	Gỗ kém chất lượng											
1	Sến	II	lóng	3,10	26	31	1	0,250	5%	7.000.000	87.451	
2	Chò	III	lóng	2,70	24	27	1	0,175	5%	7.000.000	61.236	
3	Chò	III	lóng	2,83	14	18	1	0,071	5%	6.000.000	21.395	
4	Chò	III	lóng	2,83	14	18	1	0,071	5%	6.000.000	21.395	
5	Chò	III	lóng	2,83	15	19	1	0,081	5%	6.000.000	24.197	
6	Chò	III	lóng	2,83	14	18	1	0,071	5%	6.000.000	21.395	
7	Chò	III	lóng	2,80	15	18	1	0,076	5%	6.000.000	22.680	
8	Chò	III	lóng	2,85	16	18	1	0,082	5%	6.000.000	24.624	
9	Chò	III	lóng	2,90	15	16	1	0,070	5%	6.000.000	20.880	
10	Chò	III	lóng	2,70	14	18	1	0,068	5%	6.000.000	20.412	
11	Chò	III	lóng	2,80	14	18	1	0,071	5%	6.000.000	21.168	
12	Chò	III	lóng	2,81	15	17	1	0,072	5%	6.000.000	21.497	
13	Chò	III	lóng	2,70	16	17	1	0,073	5%	6.000.000	22.032	
14	Chò	III	lóng	2,85	14	18	1	0,072	5%	6.000.000	21.546	
15	Chò	III	lóng	2,80	15	18	1	0,076	5%	6.000.000	22.680	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản			Số lượng g	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
16	Chò	III	lóng	2,80	16	18	1	0,081	5%	6.000.000	24.192	
17	Chò	III	lóng	2,90	14	17	1	0,069	5%	6.000.000	20.706	
18	Chò	III	lóng	2,75	15	18	1	0,074	5%	6.000.000	22.275	
19	Chò	III	lóng	2,80	14	19	1	0,074	5%	6.000.000	22.344	
20	Cắm xe	II	lóng	2,25	20	26	1	0,117	5%	11.200.000	65.520	
21	Bằng lăng	III	lóng	3,05	24	34	1	0,249	5%	8.400.000	104.530	
22	Hương	IIA	lóng	1,00	26	26	1	0,068	5%	40.300.000	136.214	
23	Hương	IIA	lóng	1,00	26	26	1	0,068	5%	40.300.000	136.214	
24	Cắm lai	IIA	lóng	1,00	26	26	1	0,068	5%	48.300.000	163.254	
25	Chò	III	lóng	3,70	18	31	1	0,206	5%	7.000.000	72.261	
26	Chò	III	lóng	3,10	14	25	1	0,109	5%	7.000.000	37.975	
27	Chò	III	lóng	3,00	14	18	1	0,076	5%	6.000.000	22.680	
28	Chò	III	lóng	3,00	14	18	1	0,076	5%	6.000.000	22.680	
29	Sơn huyết	I	lóng	1,46	42	42	1	0,258	5%	17.600.000	226.639	
30	Cắm lai	IIA	lóng	1,00	38	40	1	0,152	5%	55.200.000	419.520	
31	Cắm xe	II	lóng	2,20	31	37	1	0,252	5%	16.000.000	201.872	
32	Chò	III	lóng	2,90	20	48	1	0,278	5%	10.000.000	139.200	
33	Cắm lai	IIA	lóng	1,40	17	30	1	0,071	5%	48.300.000	172.431	
34	Hương	IIA	lóng	2,80	22	28	1	0,172	5%	40.300.000	347.547	
35	Chò	III	lóng	2,50	23	28	1	0,161	5%	7.000.000	56.350	
36	Chò	III	lóng	2,90	14	17	1	0,069	5%	6.000.000	20.706	
37	Chò	III	lóng	2,90	12	15	1	0,052	5%	6.000.000	15.660	
38	Chò	III	lóng	2,90	14	18	1	0,073	5%	6.000.000	21.924	
39	Chò	III	lóng	3,00	12	22	1	0,079	5%	6.000.000	23.760	
40	Chò	III	lóng	2,80	22	23	1	0,142	5%	6.000.000	42.504	
41	Sến	II	lóng	3,80	22	25	1	0,209	5%	7.000.000	73.150	
42	Chò	III	lóng	3,60	13	20	1	0,094	5%	6.000.000	28.080	
43	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
44	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
45	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
46	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
47	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
48	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
49	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
50	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
51	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
52	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
53	Chò	III	lóng	3,05	13	17	1	0,067	5%	6.000.000	20.222	
54	Chò	III	lóng	3,00	10	26	1	0,078	5%	7.000.000	27.300	
Cộng (Gỗ kém chất lượng)								5,593			3.324.510	
Tổng cộng								293,635			7.478.018.735	

Làm tròn: 7.478.000.000

PHỤ LỤC 02
GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẦU GIÁ GỖ TRÒN

Ban hành kèm theo Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Gỗ có chất lượng tốt										
1	Gỗ mật	IIA		5,60	27	1	0,321	80%	15.500.000	3.975.833	
2	Gỗ mật	IIA		5,50	28	1	0,339	90%	15.500.000	4.724.369	
3	Gỗ mật	IIA		4,50	25	1	0,221	80%	15.500.000	2.739.083	
4	Gỗ mật	IIA		3,55	24	1	0,161	80%	13.300.000	1.708.769	
5	Gỗ mật	IIA		3,60	24	1	0,163	90%	13.300.000	1.949.441	
6	Gỗ mật	IIA		2,77	42	1	0,384	70%	22.100.000	5.936.898	
7	Gỗ mật	IIA		1,68	59	1	0,459	80%	20.600.000	7.569.399	
8	Gỗ mật	IIA		1,60	55	1	0,380	90%	20.600.000	7.047.677	
9	Gỗ mật	IIA		1,40	90	1	0,891	90%	23.500.000	18.837.112	
10	Gỗ mật	IIA		1,48	40	1	0,186	90%	17.700.000	2.962.705	
11	Gỗ mật	IIA		1,64	52	1	0,348	90%	20.600.000	6.457.303	
12	Gỗ mật	IIA		4,60	27	1	0,263	90%	15.500.000	3.674.096	
13	Sến	II		3,50	24	1	0,158	60%	4.200.000	399.008	
14	Sến	II		3,05	24	1	0,138	60%	4.200.000	347.707	
15	Sến	II		3,10	27	1	0,177	6%	4.900.000	52.183	
16	Sến	II		3,50	25	1	0,172	60%	4.900.000	505.110	
17	Sến	II		3,00	25	1	0,147	60%	4.900.000	432.952	
18	Cắm xe	II		2,37	20	1	0,074	80%	7.200.000	428.866	
19	Cắm xe	II		2,30	21	1	0,080	80%	7.200.000	458.860	
20	Cắm xe	II		2,55	24	1	0,115	80%	7.200.000	664.471	
21	Cắm xe	II		4,10	24	1	0,185	80%	7.200.000	1.068.365	
22	Cắm xe	II		4,16	22	1	0,158	80%	7.200.000	910.861	
23	Cắm xe	II		4,20	18	1	0,107	80%	7.200.000	615.613	
24	Cắm xe	II		2,37	24	1	0,107	80%	7.200.000	617.567	
25	Cắm xe	II		3,34	24	1	0,151	80%	7.200.000	870.327	
26	Cắm xe	II		1,20	28	1	0,074	80%	8.400.000	496.544	
27	Hương	IIA		1,28	30	1	0,090	90%	32.200.000	2.622.055	
28	Cắm xe	II		1,60	24	1	0,072	80%	7.200.000	416.923	
29	Cắm xe	II		2,10	29	1	0,139	80%	8.400.000	932.128	
30	Gỗ đỏ	IIA		3,26	33	1	0,279	90%	32.200.000	8.080.435	
31	Cắm xe	II		2,20	30	1	0,156	80%	8.400.000	1.045.022	
32	Cắm xe	II		1,90	29	1	0,125	80%	8.400.000	843.354	
33	Cắm xe	II		2,55	26	1	0,135	80%	8.400.000	909.802	
34	Cắm xe	II		2,20	24	1	0,100	70%	7.200.000	501.610	
35	Cắm xe	II		2,30	28	1	0,142	80%	8.400.000	951.709	
36	Cắm xe	II		3,55	26	1	0,188	80%	8.400.000	1.266.588	
37	Cắm xe	II		2,25	24	1	0,102	80%	7.200.000	586.298	
38	Cắm xe	II		2,88	32	1	0,208	80%	8.400.000	1.400.861	10% bông
39	Cắm xe	II		3,30	25	1	0,162	80%	8.400.000	1.088.564	
40	Cắm xe	II		1,52	24	1	0,069	80%	7.200.000	396.077	
41	Cắm xe	II		1,20	25	1	0,059	80%	8.400.000	395.842	
42	Cắm xe	II		1,30	28	1	0,080	80%	8.400.000	537.922	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43	Cắm xe	II		1,25	32	1	0,101	80%	8.400.000	675.570	
44	Cắm xe	II		1,25	31	1	0,094	80%	8.400.000	634.006	
45	Cắm xe	II		1,18	32	1	0,095	80%	8.400.000	637.738	
46	Cắm xe	II		4,20	30	1	0,297	70%	8.400.000	1.745.661	
47	Cắm xe	II		2,05	30	1	0,145	80%	8.400.000	973.770	
48	Cắm xe	II		1,90	22	1	0,072	80%	7.200.000	416.018	
49	Cắm xe	II		2,10	27	1	0,120	80%	8.400.000	807.992	
50	Cắm xe	II		2,25	28	1	0,139	80%	8.400.000	931.019	
51	Cắm xe	II		2,00	35	1	0,192	60%	12.000.000	1.385.446	
52	Cắm xe	II		1,90	25	1	0,093	80%	8.400.000	626.749	
53	Cắm xe	II		1,23	24	1	0,056	80%	7.200.000	320.510	
54	Cắm xe	II		1,23	30	1	0,087	80%	8.400.000	584.262	
55	Cắm xe	II		1,20	26	1	0,064	70%	8.400.000	374.624	
56	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	80%	7.200.000	175.889	
57	Cắm xe	II		1,20	25	1	0,059	80%	8.400.000	395.842	
58	Cắm xe	II		3,34	30	1	0,236	70%	8.400.000	1.388.216	
59	Cắm xe	II		2,20	31	1	0,166	60%	8.400.000	836.888	
60	Cắm xe	II		1,70	27	1	0,097	80%	8.400.000	654.089	
61	Cắm xe	II		4,10	28	1	0,252	80%	8.400.000	1.696.524	
62	Cắm xe	II		4,10	28	1	0,252	80%	8.400.000	1.696.524	
63	Cắm xe	II		2,35	31	1	0,177	80%	8.400.000	1.191.932	
64	Cắm xe	II		3,96	24	1	0,179	80%	7.200.000	1.031.884	
65	Cắm xe	II		3,96	28	1	0,244	80%	8.400.000	1.638.594	
66	Cắm xe	II		2,35	32	1	0,189	60%	8.400.000	952.553	
67	Cắm xe	II		2,20	30	1	0,132	60%	8.400.000	666.201	15% bông
68	Cắm xe	II		2,65	23	1	0,110	80%	7.200.000	634.183	
69	Cắm xe	II		1,30	23	1	0,054	80%	7.200.000	311.109	
70	Cắm xe	II		1,20	17	1	0,027	80%	7.200.000	156.889	
71	Cắm xe	II		1,20	26	1	0,064	80%	8.400.000	428.142	
72	Cắm xe	II		1,20	20	1	0,038	80%	7.200.000	217.147	
73	Cắm xe	II		1,20	20	1	0,038	80%	7.200.000	217.147	
74	Cắm xe	II		1,20	23	1	0,050	80%	7.200.000	287.177	
75	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	80%	7.200.000	175.889	
76	Cắm xe	II		1,75	23	1	0,073	70%	7.200.000	366.450	
77	Cắm xe	II		0,72	50	1	0,141	80%	13.200.000	1.492.888	
78	Cắm xe	II		1,00	26	1	0,053	80%	8.400.000	356.785	
79	Cắm xe	II		2,60	31	1	0,196	80%	8.400.000	1.318.733	
80	Cắm xe	II		4,10	23	1	0,170	80%	7.200.000	981.190	
81	Cắm xe	II		3,70	22	1	0,141	70%	7.200.000	708.873	
82	Cắm xe	II		1,70	23	1	0,071	70%	7.200.000	355.980	
83	Cắm xe	II		1,18	27	1	0,068	70%	8.400.000	397.263	
84	Cắm xe	II		0,97	31	1	0,073	80%	8.400.000	491.989	
85	Cắm xe	II		1,20	35	1	0,115	80%	9.600.000	886.685	
86	Cắm xe	II		2,30	30	1	0,163	80%	8.400.000	1.092.523	
87	Cắm xe	II		2,70	28	1	0,166	80%	8.400.000	1.117.223	
88	Cắm xe	II		1,24	25	1	0,061	70%	8.400.000	357.907	
89	Cắm xe	II		1,67	26	1	0,089	70%	8.400.000	521.352	
90	Cắm xe	II		1,20	21	1	0,042	70%	7.200.000	209.479	
91	Cắm xe	II		1,25	23	1	0,052	70%	7.200.000	261.750	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
92	Cắm xe	II		2,13	29	1	0,141	80%	8.400.000	945.444	
93	Cà chít	III		2,11	22	1	0,080	80%	5.400.000	346.499	
94	Cắm xe	II		1,20	30	1	0,085	80%	8.400.000	570.012	
95	Cắm xe	II		1,20	24	1	0,054	80%	7.200.000	312.692	
96	Cắm xe	II		3,00	27	1	0,172	80%	8.400.000	1.154.274	
97	Cắm xe	II		3,00	30	1	0,212	80%	8.400.000	1.425.030	
98	Cắm xe	II		2,20	22	1	0,084	80%	7.200.000	481.705	
99	Cắm xe	II		2,30	25	1	0,113	80%	8.400.000	758.696	
100	Cắm xe	II		2,60	27	1	0,149	80%	8.400.000	1.000.371	
101	Cắm xe	II		2,30	26	1	0,122	80%	8.400.000	820.606	
102	Cắm xe	II		3,55	23	1	0,147	80%	7.200.000	849.567	
103	Hương	IIA		1,90	19	1	0,054	80%	27.600.000	1.189.463	
104	Cắm xe	II		1,96	32	1	0,158	80%	8.400.000	1.059.293	
105	Cắm xe	II		3,00	28	1	0,185	80%	8.400.000	1.241.359	
106	Cắm xe	II		1,20	13	1	0,016	80%	7.200.000	91.745	
107	Cắm xe	II		1,20	15	1	0,021	80%	7.200.000	122.145	
108	Cắm xe	II		1,20	14	1	0,018	80%	7.200.000	106.402	
109	Cắm xe	II		1,20	30	1	0,085	80%	8.400.000	570.012	
110	Cắm xe	II		1,15	18	1	0,029	80%	7.200.000	168.561	
111	Cắm xe	II		1,20	26	1	0,064	80%	8.400.000	428.142	
112	Cắm xe	II		1,20	21	1	0,042	80%	7.200.000	239.405	
113	Cắm xe	II		1,20	19	1	0,034	70%	7.200.000	171.479	
114	Cắm xe	II		1,20	16	1	0,024	80%	7.200.000	138.974	
115	Cắm xe	II		1,70	23	1	0,071	70%	7.200.000	355.980	
116	Cắm xe	II		1,70	24	1	0,077	80%	7.200.000	442.981	
117	Gỗ đỏ	IIA		4,10	34	1	0,372	90%	32.200.000	10.787.752	
118	Gỗ đỏ	IIA		3,10	39	1	0,370	90%	46.000.000	15.331.412	
119	Gỗ đỏ	IIA		3,60	31	1	0,272	70%	32.200.000	6.124.501	
120	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	70%	7.200.000	153.903	
121	Cắm xe	II		1,20	19	1	0,034	70%	7.200.000	171.479	
122	Cắm xe	II		1,25	22	1	0,048	80%	7.200.000	273.696	
123	Cắm xe	II		1,20	19	1	0,034	70%	7.200.000	171.479	
124	Cắm xe	II		1,20	22	1	0,046	70%	7.200.000	229.905	
125	Gỗ đỏ	IIA		4,55	39	1	0,544	80%	46.000.000	20.002.272	
126	Gỗ đỏ	IIA		4,16	41	1	0,549	90%	46.000.000	22.738.001	
127	Hương	IIA		1,65	26	1	0,088	70%	32.200.000	1.974.583	
128	Hương	IIA		1,40	33	1	0,120	80%	32.200.000	3.084.556	
129	Hương	IIA		3,00	28	1	0,185	80%	32.200.000	4.758.544	
130	Hương	IIA		4,20	28	1	0,259	80%	32.200.000	6.661.961	
131	Hương	IIA		2,10	29	1	0,139	80%	32.200.000	3.573.157	
132	Hương	IIA		1,20	21	1	0,042	80%	27.600.000	917.719	
133	Hương	IIA		1,20	43	1	0,174	80%	36.800.000	5.130.348	
134	Hương	IIA		2,30	26	1	0,122	80%	32.200.000	3.145.656	
135	Hương	IIA		2,35	19	1	0,067	80%	27.600.000	1.471.177	
136	Cắm xe	II		2,55	15	1	0,045	80%	7.200.000	259.559	
137	Hương	IIA		1,43	30	1	0,101	80%	32.200.000	2.603.846	
138	Hương	IIA		1,04	36	1	0,106	80%	36.800.000	3.116.499	
139	Hương	IIA		1,40	53	1	0,309	80%	44.200.000	10.921.516	
140	Hương	IIA		1,70	32	1	0,137	80%	32.200.000	3.521.970	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
141	Hương	IIA		1,30	30	1	0,092	70%	32.200.000	2.071.241	
142	Hương	IIA		1,05	30	1	0,074	70%	32.200.000	1.672.926	
143	Hương	IIA		1,18	28	1	0,073	80%	32.200.000	1.871.694	
144	Hương	IIA		1,00	27	1	0,057	80%	32.200.000	1.474.906	
145	Hương	IIA		0,95	18	1	0,024	80%	27.600.000	533.775	
146	Hương	IIA		1,10	24	1	0,050	80%	27.600.000	1.098.766	
147	Hương	IIA		1,05	41	1	0,139	80%	36.800.000	4.081.180	
148	Hương	IIA		1,05	43	1	0,152	80%	36.800.000	4.489.055	
149	Hương	IIA		1,10	42	1	0,152	80%	36.800.000	4.486.627	
150	Hương	IIA		1,00	37	1	0,108	70%	36.800.000	2.769.748	
151	Hương	IIA		1,50	36	1	0,153	80%	36.800.000	4.494.951	
152	Hương	IIA		1,20	34	1	0,109	80%	32.200.000	2.806.570	
153	Hương	IIA		1,75	26	1	0,093	80%	32.200.000	2.393.434	
154	Hương	IIA		3,00	16	1	0,060	80%	27.600.000	1.331.837	
155	Hương	IIA		0,95	34	1	0,086	80%	32.200.000	2.221.868	
156	Hương	IIA		1,70	21	1	0,059	70%	27.600.000	1.137.589	
157	Hương	IIA		1,60	25	1	0,079	70%	32.200.000	1.770.292	
158	Hương	IIA		1,90	21	1	0,066	80%	27.600.000	1.453.055	
159	Hương	IIA		1,25	28	1	0,072	70%	32.200.000	1.630.793	6% bông
160	Hương	IIA		1,65	23	1	0,069	70%	27.600.000	1.324.456	
161	Hương	IIA		1,55	32	1	0,125	80%	32.200.000	3.211.208	
162	Hương	IIA		1,40	29	1	0,092	80%	32.200.000	2.382.104	
163	Cắm xe	II		1,20	24	1	0,054	80%	7.200.000	312.692	
164	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	80%	7.200.000	175.889	
165	Hương	IIA		1,83	22	1	0,070	80%	27.600.000	1.535.983	
166	Hương	IIA		1,83	19	1	0,052	80%	27.600.000	1.145.640	
167	Hương	IIA		1,80	21	1	0,062	80%	27.600.000	1.376.579	
168	Hương	IIA		1,15	27	1	0,066	70%	32.200.000	1.484.124	
169	Cắm xe	II		1,60	20	1	0,050	70%	7.200.000	253.339	
170	Hương	IIA		2,80	20	1	0,088	70%	27.600.000	1.699.480	
171	Hương	IIA		1,55	21	1	0,054	70%	27.600.000	1.037.214	
172	Hương	IIA		1,65	20	1	0,052	70%	27.600.000	1.001.479	
173	Hương	IIA		2,30	27	1	0,132	70%	32.200.000	2.968.248	
174	Hương	IIA		2,70	22	1	0,103	70%	27.600.000	1.982.929	
175	Hương	IIA		2,30	17	1	0,052	70%	27.600.000	1.008.611	
176	Hương	IIA		3,10	20	1	0,097	70%	27.600.000	1.881.567	
177	Hương	IIA		2,00	18	1	0,051	70%	27.600.000	983.271	
178	Hương	IIA		1,90	18	1	0,048	70%	27.600.000	934.107	
179	Hương	IIA		2,00	22	1	0,076	60%	27.600.000	1.259.002	
180	Hương	IIA		2,05	19	1	0,058	70%	27.600.000	1.122.947	
181	Hương	IIA		3,00	22	1	0,114	70%	27.600.000	2.203.254	
182	Hương	IIA		2,50	20	1	0,079	70%	27.600.000	1.517.393	
183	Hương	IIA		3,00	18	1	0,076	70%	27.600.000	1.474.906	
184	Hương	IIA		2,70	20	1	0,085	70%	27.600.000	1.638.784	
185	Hương	IIA		1,90	23	1	0,079	70%	27.600.000	1.525.132	
186	Hương	IIA		2,55	23	1	0,106	70%	27.600.000	2.046.887	
187	Hương	IIA		2,30	25	1	0,113	70%	32.200.000	2.544.794	
188	Hương	IIA		4,20	25	1	0,206	70%	32.200.000	4.647.015	
189	Hương	IIA		2,90	27	1	0,166	70%	32.200.000	3.742.573	

STT (Số lồng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
190	Cắm xe	II		2,25	27	1	0,129	70%	8.400.000	757.492	
191	Cắm xe	II		2,25	24	1	0,102	70%	7.200.000	513.011	
192	Cắm xe	II		1,90	33	1	0,163	70%	8.400.000	955.542	
193	Gỗ đỏ	IIA		4,35	40	1	0,503	90%	46.000.000	20.820.363	8% bông
194	Gỗ đỏ	IIA		3,35	40	1	0,421	90%	46.000.000	17.428.340	
195	Cắm xe	II		1,16	20	1	0,036	80%	7.200.000	209.909	
196	Cắm xe	II		2,10	37	1	0,226	80%	12.000.000	2.167.629	
197	Cắm xe	II		2,30	32	1	0,129	60%	8.400.000	652.600	30% bông
198	Cắm xe	II		1,60	23	1	0,066	70%	7.200.000	335.040	
199	Cắm xe	II		1,20	28	1	0,074	70%	8.400.000	434.476	
200	Cắm xe	II		1,10	29	1	0,073	70%	8.400.000	427.225	
201	Cắm xe	II		1,20	17	1	0,027	70%	7.200.000	137.278	
202	Cắm xe	II		1,20	24	1	0,054	70%	7.200.000	273.606	
203	Cắm xe	II		1,20	20	1	0,038	70%	7.200.000	190.004	
204	Cắm xe	II		2,55	21	1	0,088	70%	7.200.000	445.144	
205	Cắm xe	II		0,60	41	1	0,079	60%	9.600.000	456.281	
206	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	70%	7.200.000	153.903	
207	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	70%	7.200.000	153.903	
208	Gỗ đỏ	IIA		4,20	39	1	0,502	90%	46.000.000	20.771.590	
209	Gỗ mật	IIA		1,60	47	1	0,278	70%	17.700.000	3.439.362	
210	Gỗ mật	IIA		1,70	45	1	0,270	90%	17.700.000	4.307.057	
211	Cắm lai	IIA		4,40	25	1	0,216	90%	38.600.000	7.503.319	
212	Cắm lai	IIA		3,80	28	1	0,211	90%	38.600.000	7.315.818	10% bông
213	Cắm lai	IIA		3,40	28	1	0,209	90%	38.600.000	7.273.035	
214	Cắm lai	IIA		2,70	15	1	0,048	90%	33.100.000	1.421.372	
215	Cắm lai	IIA		4,00	12	1	0,045	90%	33.100.000	1.347.671	
216	Cắm lai	IIA		4,00	16	1	0,080	90%	33.100.000	2.395.860	
217	Cắm lai	IIA		3,55	26	1	0,188	90%	38.600.000	6.547.805	
218	Cắm lai	IIA		3,75	20	1	0,118	90%	33.100.000	3.509.560	
219	Cắm lai	IIA		1,75	29	1	0,116	90%	38.600.000	4.015.640	
220	Cắm lai	IIA		4,90	21	1	0,170	90%	33.100.000	5.055.872	
221	Cắm lai	IIA		3,45	24	1	0,156	90%	33.100.000	4.649.465	
222	Cắm lai	IIA		1,86	20	1	0,058	90%	33.100.000	1.740.742	
223	Cắm lai	IIA		3,65	19	1	0,103	90%	33.100.000	3.082.914	
224	Cắm lai	IIA		3,40	19	1	0,096	90%	33.100.000	2.871.756	
225	Cắm lai	IIA		3,00	25	1	0,147	90%	38.600.000	5.115.899	
226	Cắm lai	IIA		3,00	30	1	0,212	90%	38.600.000	7.366.895	
227	Cắm lai	IIA		3,80	17	1	0,086	90%	33.100.000	2.569.466	
228	Cắm lai	IIA		4,00	20	1	0,126	90%	33.100.000	3.743.531	
229	Cắm lai	IIA		5,90	22	1	0,224	90%	33.100.000	6.681.266	
230	Cắm lai	IIA		3,14	25	1	0,154	90%	38.600.000	5.354.641	
231	Cắm lai	IIA		4,00	21	1	0,139	90%	33.100.000	4.127.242	
232	Cắm lai	IIA		4,00	27	1	0,229	90%	38.600.000	7.956.247	
233	Cắm lai	IIA		5,26	17	1	0,119	90%	33.100.000	3.556.682	
234	Cắm lai	IIA		4,47	24	1	0,202	90%	33.100.000	6.024.089	
235	Cắm lai	IIA		5,50	17	1	0,125	90%	33.100.000	3.718.964	
236	Cắm lai	IIA		5,48	17	1	0,124	90%	33.100.000	3.705.440	
237	Cắm lai	IIA		5,50	22	1	0,209	90%	33.100.000	6.228.299	
238	Cắm lai	IIA		4,99	30	1	0,353	90%	38.600.000	12.253.602	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
239	Cắm lai	IIA		4,56	23	1	0,189	90%	33.100.000	5.643.934	
240	Cắm lai	IIA		1,90	21	1	0,066	90%	33.100.000	1.960.440	
241	Cắm lai	IIA		1,97	16	1	0,040	90%	33.100.000	1.179.961	
242	Cắm lai	IIA		3,70	18	1	0,094	90%	33.100.000	2.804.840	
243	Cắm lai	IIA		4,20	19	1	0,119	90%	33.100.000	3.547.463	
244	Cắm lai	IIA		3,30	20	1	0,104	90%	33.100.000	3.088.413	
245	Cắm lai	IIA		5,00	22	1	0,190	90%	33.100.000	5.662.090	
246	Cắm lai	IIA		4,10	14	1	0,063	90%	33.100.000	1.880.188	
247	Cắm lai	IIA		3,15	20	1	0,099	90%	33.100.000	2.948.030	
248	Cắm lai	IIA		2,20	21	1	0,076	90%	33.100.000	2.269.983	
249	Cắm lai	IIA		4,50	23	1	0,187	90%	33.100.000	5.569.672	
250	Cắm lai	IIA		4,30	21	1	0,149	90%	33.100.000	4.436.786	
251	Cắm lai	IIA		2,90	17	1	0,066	90%	33.100.000	1.960.908	
252	Cắm lai	IIA		3,40	18	1	0,087	90%	33.100.000	2.577.421	
253	Cắm lai	IIA		3,60	23	1	0,150	90%	33.100.000	4.455.737	
254	Cắm lai	IIA		1,64	20	1	0,052	90%	33.100.000	1.534.848	
255	Cắm lai	IIA		2,55	22	1	0,097	90%	33.100.000	2.887.666	
256	Cắm lai	IIA		2,80	20	1	0,088	90%	33.100.000	2.620.471	
257	Cắm lai	IIA		5,60	16	1	0,113	90%	33.100.000	3.354.203	
258	Cắm lai	IIA		4,75	22	1	0,181	90%	33.100.000	5.378.985	
259	Cắm lai	IIA		5,00	35	1	0,481	90%	55.200.000	23.898.937	
260	Cắm lai	IIA		4,70	19	1	0,133	90%	33.100.000	3.969.780	
261	Cắm lai	IIA		5,20	19	1	0,147	90%	33.100.000	4.392.097	
262	Cắm lai	IIA		4,30	17	1	0,098	90%	33.100.000	2.907.553	
263	Cắm lai	IIA		3,50	18	1	0,089	90%	33.100.000	2.653.227	
264	Cắm lai	IIA		3,40	20	1	0,107	90%	33.100.000	3.182.001	
265	Cắm lai	IIA		5,90	16	1	0,119	90%	33.100.000	3.533.893	
266	Cắm lai	IIA		4,50	16	1	0,090	90%	33.100.000	2.695.342	
267	Cắm lai	IIA		4,50	21	1	0,156	90%	33.100.000	4.643.148	
268	Cắm lai	IIA		3,30	24	1	0,149	90%	33.100.000	4.447.314	
269	Cắm lai	IIA		5,20	28	1	0,320	90%	38.600.000	11.123.466	
270	Cắm lai	IIA		5,60	23	1	0,233	90%	33.100.000	6.931.147	
271	Cắm lai	IIA		5,50	18	1	0,140	90%	33.100.000	4.169.357	
272	Cắm lai	IIA		5,40	18	1	0,137	90%	33.100.000	4.093.551	
273	Cắm lai	IIA		5,50	17	1	0,125	90%	33.100.000	3.718.964	
274	Cắm lai	IIA		1,10	16	1	0,022	90%	33.100.000	658.861	
275	Cắm lai	IIA		1,00	17	1	0,023	90%	33.100.000	676.175	
276	Gỗ mật	IIA		6,10	59	1	1,668	90%	25.800.000	38.724.603	
277	Gỗ mật	IIA		3,30	68	1	1,198	90%	29.400.000	31.711.187	
278	Hương	IIA		2,00	30	1	0,141	90%	32.200.000	4.096.961	
279	Hương	IIA		1,65	27	1	0,094	90%	32.200.000	2.737.794	
280	Hương	IIA		1,60	32	1	0,129	80%	32.200.000	3.314.795	
281	Hương	IIA		1,23	26	1	0,065	70%	32.200.000	1.471.962	
282	Hương	IIA		1,55	29	1	0,102	80%	32.200.000	2.637.330	
283	Hương	IIA		1,23	26	1	0,065	70%	32.200.000	1.471.962	
284	Hương	IIA		1,18	23	1	0,049	80%	27.600.000	1.082.499	
285	Hương	IIA		1,00	31	1	0,075	70%	32.200.000	1.701.250	
286	Hương	IIA		1,70	33	1	0,145	90%	32.200.000	4.213.724	
287	Hương	IIA		1,26	44	1	0,192	90%	36.800.000	6.345.373	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
288	Hương	IIA		2,00	22	1	0,076	80%	27.600.000	1.678.670	
289	Hương	IIA		1,90	38	1	0,215	80%	36.800.000	6.343.800	
290	Hương	IIA		1,83	26	1	0,097	80%	32.200.000	2.502.848	
291	Hương	IIA		1,25	29	1	0,083	90%	32.200.000	2.392.739	
292	Hương	IIA		1,00	22	1	0,038	60%	27.600.000	629.501	
293	Hương	IIA		2,10	20	1	0,066	60%	27.600.000	1.092.523	
294	Hương	IIA		1,40	35	1	0,135	80%	36.800.000	3.965.453	
295	Hương	IIA		1,50	40	1	0,188	80%	36.800.000	5.549.322	
296	Hương	IIA		1,25	43	1	0,154	70%	36.800.000	3.974.684	15% bông
297	Hương	IIA		2,25	25	1	0,110	60%	32.200.000	2.133.834	
298	Hương	IIA		2,25	18	1	0,057	80%	27.600.000	1.264.205	
299	Hương	IIA		1,40	19	1	0,040	70%	27.600.000	766.890	
300	Hương	IIA		1,20	21	1	0,042	70%	27.600.000	803.004	
301	Hương	IIA		1,40	44	1	0,213	70%	36.800.000	5.483.655	
302	Hương	IIA		2,05	23	1	0,085	70%	27.600.000	1.645.537	
303	Hương	IIA		2,20	34	1	0,200	80%	32.200.000	5.145.378	
304	Hương	IIA		3,15	27	1	0,180	70%	32.200.000	4.065.209	
305	Hương	IIA		3,15	24	1	0,143	70%	27.600.000	2.753.157	
306	Hương	IIA		3,10	38	1	0,352	80%	46.000.000	12.938.014	
307	Hương	IIA		1,61	20	1	0,051	80%	27.600.000	1.116.801	
308	Hương	IIA		3,71	40	1	0,466	90%	46.000.000	19.301.236	
309	Hương	IIA		2,43	27	1	0,139	80%	32.200.000	3.584.021	
310	Hương	IIA		3,98	36	1	0,405	70%	46.000.000	13.044.722	
311	Hương	IIA		1,40	21	1	0,048	80%	27.600.000	1.070.672	
312	Hương	IIA		2,40	25	1	0,118	70%	32.200.000	2.655.437	
313	Hương	IIA		1,44	22	1	0,055	70%	27.600.000	1.057.562	
314	Hương	IIA		1,40	21	1	0,048	70%	27.600.000	936.838	
315	Hương	IIA		3,08	26	1	0,164	70%	32.200.000	3.685.889	
316	Cà chít	III		5,40	28	1	0,333	80%	6.300.000	1.675.835	
317	Cà chít	III		5,75	31	1	0,434	80%	6.300.000	2.187.322	
318	Cà chít	III		3,75	19	1	0,106	80%	5.400.000	459.318	
319	Cà chít	III		1,70	36	1	0,173	70%	7.200.000	872.118	
320	Cà chít	III		1,60	19	1	0,045	70%	5.400.000	171.479	
321	Cà chít	III		2,10	23	1	0,087	70%	5.400.000	329.805	
322	Hương	IIA		4,97	20	1	0,156	70%	27.600.000	3.016.577	
323	Cà chít	III		3,97	23	1	0,165	70%	5.400.000	623.489	
324	Cà chít	III		4,10	23	1	0,170	70%	5.400.000	643.906	
325	Cà chít	III		4,05	26	1	0,215	70%	6.300.000	948.268	
326	Cà chít	III		4,10	24	1	0,185	70%	5.400.000	701.115	
327	Hương	IIA		3,75	24	1	0,170	70%	27.600.000	3.277.568	
328	Cà chít	III		4,10	25	1	0,201	60%	6.300.000	760.758	
329	Cà chít	III		4,00	24	1	0,181	60%	5.400.000	586.298	
330	Cắm xe	II		2,80	32	1	0,225	80%	8.400.000	1.513.276	
331	Hương	IIA		1,50	28	1	0,092	80%	32.200.000	2.379.272	
332	Hương	IIA		1,40	25	1	0,069	80%	32.200.000	1.770.292	
333	Hương	IIA		1,45	47	1	0,252	80%	36.800.000	7.406.149	
334	Hương	IIA		1,40	24	1	0,063	70%	27.600.000	1.223.626	
335	Hương	IIA		1,60	45	1	0,254	80%	36.800.000	7.491.585	
336	Hương	IIA		1,60	33	1	0,137	80%	32.200.000	3.525.207	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
337	Hương	IIA		2,10	26	1	0,111	70%	32.200.000	2.513.106	
338	Hương	IIA		1,20	25	1	0,059	80%	32.200.000	1.517.393	
339	Hương	IIA		1,30	25	1	0,064	80%	32.200.000	1.643.842	
340	Hương	IIA		1,96	35	1	0,189	80%	36.800.000	5.551.634	
341	Hương	IIA		1,78	38	1	0,202	80%	36.800.000	5.943.139	
342	Hương	IIA		2,80	22	1	0,106	80%	27.600.000	2.350.138	
343	Hương	IIA		3,10	37	1	0,333	70%	46.000.000	10.732.772	
344	Hương	IIA		3,03	31	1	0,229	80%	32.200.000	5.891.187	
345	Hương	IIA		1,67	37	1	0,180	80%	36.800.000	5.286.261	
346	Hương	IIA		1,52	37	1	0,163	80%	36.800.000	4.811.447	
347	Hương	IIA		1,28	32	1	0,098	80%	32.200.000	2.519.244	5% bông
348	Hương	IIA		1,46	35	1	0,126	70%	36.800.000	3.256.628	10% bông
349	Hương	IIA		1,40	28	1	0,086	80%	32.200.000	2.220.654	
350	Hương	IIA		1,50	20	1	0,040	70%	27.600.000	773.870	15% bông
351	Hương	IIA		1,20	24	1	0,054	80%	27.600.000	1.198.654	
352	Hương	IIA		1,50	26	1	0,080	70%	32.200.000	1.795.076	
353	Cắm xe	II		1,35	25	1	0,066	70%	8.400.000	389.657	
354	Hương	IIA		1,50	18	1	0,038	70%	27.600.000	737.453	
355	Hương	IIA		1,35	22	1	0,051	70%	27.600.000	991.464	
356	Cắm xe	II		0,85	21	1	0,029	70%	7.200.000	148.381	
357	Hương	IIA		1,50	23	1	0,053	70%	27.600.000	1.023.444	15% bông
358	Cà chít	III		5,80	35	1	0,558	80%	9.000.000	4.017.792	
359	Hương	IIA		1,30	18	1	0,033	70%	27.600.000	639.126	
360	Hương	IIA		1,28	34	1	0,116	80%	32.200.000	2.993.674	
361	Cắm xe	II		2,23	27	1	0,128	70%	8.400.000	750.759	
362	Cắm xe	II		1,20	19	1	0,034	70%	7.200.000	171.479	
363	Bằng lăng	III		2,35	24	1	0,106	50%	5.400.000	287.042	
364	Cà chít	III		3,60	16	1	0,072	50%	5.400.000	195.433	
365	Cắm xe	II		1,25	23	1	0,052	80%	7.200.000	299.143	
366	Cắm xe	II		2,20	31	1	0,166	50%	8.400.000	697.407	
367	Cắm xe	II		2,50	31	1	0,189	60%	8.400.000	951.009	
368	Gỗ mật	IIA		2,15	42	1	0,298	90%	22.100.000	5.924.650	
369	Cắm xe	II		3,20	24	1	0,145	70%	7.200.000	729.615	
370	Cắm xe	II		2,20	33	1	0,188	60%	8.400.000	948.357	
371	Cắm xe	II		2,00	25	1	0,098	80%	8.400.000	659.736	
372	Cắm xe	II		2,30	22	1	0,087	70%	7.200.000	440.651	
373	Cắm xe	II		2,45	24	1	0,111	50%	7.200.000	399.008	
374	Cắm xe	II		2,20	17	1	0,050	70%	7.200.000	251.676	
375	Cắm xe	II		2,20	27	1	0,126	70%	8.400.000	740.659	
376	Hương	IIA		1,60	20	1	0,050	70%	27.600.000	971.131	
377	Hương	IIA		1,15	28	1	0,071	80%	32.200.000	1.824.108	
378	Hương	IIA		1,45	21	1	0,050	80%	27.600.000	1.108.911	
379	Hương	IIA		1,53	77	1	0,641	70%	51.500.000	23.115.940	10% bông
380	Hương	IIA		1,42	23	1	0,059	70%	27.600.000	1.139.835	
381	Hương	IIA		1,50	21	1	0,047	70%	27.600.000	903.380	10% bông
382	Hương	IIA		1,43	65	1	0,403	80%	51.500.000	16.617.657	15% bông
383	Hương	IIA		1,25	43	1	0,182	80%	36.800.000	5.344.113	
384	Hương	IIA		1,55	34	1	0,120	70%	32.200.000	2.696.207	15% bông
385	Cắm xe	II		0,80	23	1	0,033	60%	7.200.000	143.589	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
386	Cắm xe	II		1,20	20	1	0,038	60%	7.200.000	162.861	
387	Cắm xe	II		1,30	28	1	0,080	70%	8.400.000	470.682	
388	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	60%	7.200.000	131.917	
389	Gỗ mật	IIA		5,50	27	1	0,315	90%	15.500.000	4.392.941	
390	Cắm xe	II		5,15	20	1	0,162	60%	7.200.000	698.943	
391	Cắm xe	II		2,10	27	1	0,120	60%	8.400.000	605.994	
392	Cắm xe	II		1,65	23	1	0,069	60%	7.200.000	296.152	
393	Cắm xe	II		4,39	26	1	0,233	70%	8.400.000	1.370.501	
394	Cắm xe	II		0,80	32	1	0,064	80%	8.400.000	432.365	
395	Cà chít	III		3,50	14	1	0,054	50%	5.400.000	145.472	
396	Cắm xe	II		2,50	23	1	0,088	60%	7.200.000	381.408	15% bông
397	Cắm xe	II		1,80	27	1	0,103	70%	8.400.000	605.994	
398	Cắm xe	II		2,00	26	1	0,106	70%	8.400.000	624.374	
399	Cắm xe	II		2,05	23	1	0,085	70%	7.200.000	429.270	
400	Cắm xe	II		2,35	22	1	0,089	70%	7.200.000	450.230	
401	Cà chít	III		2,50	21	1	0,087	60%	5.400.000	280.553	
402	Cắm xe	II		2,50	25	1	0,123	70%	8.400.000	721.586	
403	Cắm xe	II		2,75	30	1	0,194	80%	8.400.000	1.306.277	
404	Cà chít	III		2,50	20	1	0,079	60%	5.400.000	254.470	
405	Cắm xe	II		1,45	41	1	0,153	60%	9.600.000	882.143	20% bông
406	Cà chít	III		2,60	30	1	0,184	70%	6.300.000	810.486	
407	Cắm xe	II		1,35	28	1	0,083	70%	8.400.000	488.785	
408	Cắm xe	II		1,85	29	1	0,122	70%	8.400.000	718.515	
409	Cắm xe	II		4,30	23	1	0,179	70%	7.200.000	900.421	
410	Cắm xe	II		4,45	25	1	0,218	70%	8.400.000	1.284.424	
411	Cắm xe	II		3,10	21	1	0,107	70%	7.200.000	541.155	
412	Cắm xe	II		2,10	19	1	0,060	60%	7.200.000	257.218	
413	Cắm xe	II		1,30	30	1	0,092	80%	8.400.000	617.513	
414	Cắm xe	II		1,60	30	1	0,113	80%	8.400.000	760.016	
415	Cà chít	III		2,03	27	1	0,116	60%	6.300.000	439.346	
416	Cắm xe	II		2,00	28	1	0,123	80%	8.400.000	827.573	
417	Cắm xe	II		2,60	22	1	0,099	50%	7.200.000	355.805	
418	Cắm xe	II		6,25	20	1	0,196	60%	7.200.000	848.232	
419	Cắm xe	II		2,40	30	1	0,170	60%	8.400.000	855.018	
420	Cắm xe	II		2,20	19	1	0,062	50%	7.200.000	224.555	
421	Cắm xe	II		2,30	20	1	0,072	50%	7.200.000	260.124	
422	Cắm xe	II		2,30	32	1	0,185	50%	8.400.000	776.905	
423	Cắm xe	II		2,50	20	1	0,079	80%	7.200.000	452.390	
424	Cắm xe	II		2,50	22	1	0,095	60%	7.200.000	410.544	
425	Cắm xe	II		2,00	40	1	0,251	50%	12.000.000	1.507.968	
426	Cắm xe	II		2,20	30	1	0,156	70%	8.400.000	914.394	
427	Cắm xe	II		2,15	26	1	0,114	80%	8.400.000	767.088	
428	Cắm xe	II		2,20	29	1	0,131	50%	8.400.000	549.290	10% bông
429	Cắm xe	II		0,80	20	1	0,025	60%	7.200.000	108.574	
430	Hương	IIA		3,45	32	1	0,277	80%	32.200.000	7.147.527	
431	Hương	IIA		1,80	76	1	0,653	80%	51.500.000	26.913.972	20% bông
432	Hương	IIA		3,45	25	1	0,169	80%	32.200.000	4.362.504	
433	Hương	IIA		2,03	32	1	0,163	80%	32.200.000	4.205.646	
434	Cắm xe	II		1,50	25	1	0,074	70%	8.400.000	432.952	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
435	Hương	IIA		1,63	17	1	0,037	70%	27.600.000	714.798	
436	Hương	IIA		1,20	20	1	0,038	60%	27.600.000	624.299	
437	Hương	IIA		1,25	49	1	0,200	80%	36.800.000	5.898.612	15% bông
438	Hương	IIA		2,25	22	1	0,086	70%	27.600.000	1.652.441	
439	Hương	IIA		2,15	19	1	0,061	70%	27.600.000	1.177.724	
440	Hương	IIA		1,30	31	1	0,098	80%	32.200.000	2.527.572	
441	Hương	IIA		1,65	17	1	0,037	70%	27.600.000	723.569	
442	Hương	IIA		0,75	44	1	0,114	80%	36.800.000	3.357.340	
443	Hương	IIA		1,30	32	1	0,105	90%	32.200.000	3.029.930	
444	Hương	IIA		2,04	28	1	0,126	80%	32.200.000	3.235.810	
445	Hương	IIA		1,75	30	1	0,124	80%	32.200.000	3.186.525	
446	Hương	IIA		3,37	23	1	0,140	80%	27.600.000	3.091.545	
447	Hương	IIA		3,58	25	1	0,176	80%	32.200.000	4.526.889	
448	Hương	IIA		4,04	27	1	0,231	80%	32.200.000	5.958.619	
449	Hương	IIA		4,26	31	1	0,322	80%	32.200.000	8.282.658	
450	Hương	IIA		6,10	28	1	0,376	80%	32.200.000	9.675.706	
451	Hương	IIA		7,10	24	1	0,321	80%	27.600.000	7.092.034	
452	Hương	IIA		5,80	24	1	0,262	80%	27.600.000	5.793.492	
453	Hương	IIA		5,80	27	1	0,332	80%	32.200.000	8.554.454	
454	Hương	IIA		3,70	31	1	0,279	80%	32.200.000	7.193.858	
455	Hương	IIA		4,90	35	1	0,471	80%	46.000.000	17.348.858	
456	Hương	IIA		4,70	29	1	0,310	80%	32.200.000	7.997.065	
457	Hương	IIA		3,10	34	1	0,281	90%	32.200.000	8.156.593	
458	Hương	IIA		3,50	20	1	0,110	70%	27.600.000	2.124.350	
459	Hương	IIA		3,55	21	1	0,123	70%	27.600.000	2.375.554	
460	Hương	IIA		1,30	31	1	0,098	80%	32.200.000	2.527.572	
461	Hương	IIA		1,20	37	1	0,129	80%	36.800.000	3.798.511	
462	Hương	IIA		3,20	16	1	0,064	80%	27.600.000	1.420.626	
463	Hương	IIA		3,00	19	1	0,085	70%	27.600.000	1.643.336	
464	Hương	IIA		1,00	46	1	0,166	80%	36.800.000	4.892.652	
465	Hương	IIA		3,00	26	1	0,159	80%	32.200.000	4.103.030	
466	Hương	IIA		3,00	35	1	0,289	80%	46.000.000	10.621.750	
467	Hương	IIA		3,60	29	1	0,238	70%	32.200.000	5.359.735	
468	Hương	IIA		0,90	44	1	0,137	80%	36.800.000	4.028.808	
469	Hương	IIA		1,20	44	1	0,182	80%	36.800.000	5.371.744	
470	Hương	IIA		2,40	30	1	0,170	90%	32.200.000	4.916.353	
471	Hương	IIA		1,50	28	1	0,092	90%	32.200.000	2.676.681	
472	Hương	IIA		1,20	26	1	0,064	70%	32.200.000	1.436.061	
473	Hương	IIA		4,00	22	1	0,152	70%	27.600.000	2.937.672	
474	Hương	IIA		3,40	25	1	0,167	70%	32.200.000	3.761.870	
475	Hương	IIA		4,70	21	1	0,163	70%	27.600.000	3.145.100	
476	Hương	IIA		4,10	28	1	0,252	70%	32.200.000	5.690.425	
477	Hương	IIA		1,95	24	1	0,088	80%	27.600.000	1.947.812	
478	Hương	IIA		1,45	23	1	0,060	80%	27.600.000	1.330.190	
479	Hương	IIA		1,64	32	1	0,132	80%	32.200.000	3.397.665	
480	Hương	IIA		2,00	24	1	0,090	80%	27.600.000	1.997.756	
481	Hương	IIA		1,50	21	1	0,052	70%	27.600.000	1.003.755	
482	Hương	IIA		2,00	24	1	0,090	80%	27.600.000	1.997.756	
483	Hương	IIA		1,84	20	1	0,058	70%	27.600.000	1.116.801	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
484	Hương	IIA		1,50	23	1	0,062	80%	27.600.000	1.376.058	
485	Hương	IIA		1,65	17	1	0,037	80%	27.600.000	826.936	
486	Hương	IIA		1,42	24	1	0,064	80%	27.600.000	1.418.407	
487	Hương	IIA		1,82	25	1	0,089	80%	32.200.000	2.301.379	
488	Hương	IIA		0,95	40	1	0,119	80%	36.800.000	3.514.571	
489	Hương	IIA		2,20	29	1	0,145	90%	32.200.000	4.211.220	
490	Hương	IIA		1,30	27	1	0,074	80%	32.200.000	1.917.378	
491	Hương	IIA		1,30	35	1	0,125	80%	36.800.000	3.682.207	
492	Hương	IIA		1,45	23	1	0,060	80%	27.600.000	1.330.190	
493	Hương	IIA		1,70	19	1	0,048	70%	27.600.000	931.224	
494	Hương	IIA		2,05	33	1	0,175	80%	32.200.000	4.516.671	
495	Hương	IIA		1,75	18	1	0,045	70%	27.600.000	860.362	
496	Hương	IIA		1,20	16	1	0,024	70%	27.600.000	466.143	
497	Hương	IIA		1,30	26	1	0,069	70%	32.200.000	1.555.732	
498	Hương	IIA		1,28	26	1	0,068	80%	32.200.000	1.750.626	
499	Hương	IIA		1,55	32	1	0,125	80%	32.200.000	3.211.208	
500	Hương	IIA		1,70	17	1	0,039	80%	27.600.000	851.994	
501	Hương	IIA		1,80	17	1	0,041	70%	27.600.000	789.348	
502	Cắm xe	II		1,20	18	1	0,031	80%	7.200.000	175.889	
503	Hương	IIA		1,30	14	1	0,020	70%	27.600.000	386.632	
504	Hương	IIA		2,45	24	1	0,111	70%	27.600.000	2.141.345	
505	Hương	IIA		2,50	26	1	0,133	80%	32.200.000	3.419.192	
506	Hương	IIA		2,80	18	1	0,071	70%	27.600.000	1.376.579	
507	Hương	IIA		2,10	20	1	0,066	80%	27.600.000	1.456.697	
508	Hương	IIA		2,90	35	1	0,279	80%	46.000.000	10.267.691	
509	Hương	IIA		0,73	59	1	0,200	80%	44.200.000	7.057.161	
510	Hương	IIA		1,90	18	1	0,048	80%	27.600.000	1.067.551	
511	Cắm xe	II		1,20	16	1	0,024	60%	7.200.000	104.231	
512	Hương	IIA		0,97	50	1	0,190	80%	44.200.000	6.734.648	
513	Hương	IIA		1,27	12	1	0,014	70%	27.600.000	277.501	
514	Hương	IIA		1,83	13	1	0,024	70%	27.600.000	469.284	
515	Hương	IIA		1,73	16	1	0,035	80%	27.600.000	768.026	
516	Hương	IIA		1,60	21	1	0,055	80%	27.600.000	1.223.626	
517	Hương	IIA		2,10	32	1	0,169	80%	32.200.000	4.350.669	
518	Hương	IIA		3,35	26	1	0,178	70%	32.200.000	4.009.002	
519	Hương	IIA		3,45	22	1	0,131	80%	27.600.000	2.895.706	
520	Hương	IIA		3,70	27	1	0,212	80%	32.200.000	5.457.151	
521	Hương	IIA		3,14	18	1	0,080	70%	27.600.000	1.543.735	
522	Hương	IIA		2,00	24	1	0,090	70%	27.600.000	1.748.037	
523	Hương	IIA		1,85	30	1	0,131	80%	32.200.000	3.368.612	
524	Hương	IIA		1,70	20	1	0,053	80%	27.600.000	1.179.231	
525	Hương	IIA		1,80	20	1	0,057	70%	27.600.000	1.092.523	
526	Hương	IIA		1,60	40	1	0,181	80%	36.800.000	5.327.349	10% bọng
527	Hương	IIA		1,60	20	1	0,050	80%	27.600.000	1.109.864	
528	Hương	IIA		2,00	23	1	0,083	80%	27.600.000	1.834.745	
529	Hương	IIA		1,35	40	1	0,170	80%	36.800.000	4.994.390	
530	Hương	IIA		1,60	31	1	0,121	80%	32.200.000	3.110.858	
531	Hương	IIA		1,60	17	1	0,036	70%	27.600.000	701.642	
532	Hương	IIA		1,25	19	1	0,035	80%	27.600.000	782.541	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
533	Hương	IIA		1,60	19	1	0,045	60%	27.600.000	751.239	
534	Hương	IIA		2,17	24	1	0,098	80%	27.600.000	2.167.565	
535	Hương	IIA		1,45	40	1	0,182	80%	36.800.000	5.364.345	
536	Hương	IIA		2,08	26	1	0,110	80%	32.200.000	2.844.768	
537	Hương	IIA		0,97	24	1	0,044	70%	27.600.000	847.798	
538	Hương	IIA		1,05	48	1	0,190	80%	36.800.000	5.593.717	
539	Hương	IIA		2,20	29	1	0,145	80%	32.200.000	3.743.307	
540	Hương	IIA		2,25	33	1	0,192	80%	32.200.000	4.957.322	
541	Hương	IIA		1,20	20	1	0,038	70%	27.600.000	728.349	
542	Hương	IIA		1,25	26	1	0,066	70%	32.200.000	1.495.896	
543	Hương	IIA		1,65	26	1	0,088	70%	32.200.000	1.974.583	
544	Hương	IIA		1,35	28	1	0,083	80%	32.200.000	2.141.345	
545	Gỗ mật	IIA		1,80	49	1	0,339	80%	17.700.000	4.806.388	
546	Hương	IIA		1,30	21	1	0,045	70%	27.600.000	869.921	
547	Gỗ mật	IIA		1,85	51	1	0,378	80%	20.600.000	6.228.166	
548	Hương	IIA		1,40	30	1	0,099	80%	32.200.000	2.549.220	
549	Hương	IIA		1,85	28	1	0,114	80%	32.200.000	2.934.435	
550	Hương	IIA		1,20	38	1	0,136	80%	36.800.000	4.006.611	
551	Hương	IIA		2,00	17	1	0,045	70%	27.600.000	877.053	
552	Hương	IIA		1,30	13	1	0,017	70%	27.600.000	333.371	
553	Hương	IIA		1,60	16	1	0,032	80%	27.600.000	710.313	
554	Hương	IIA		1,80	25	1	0,088	80%	32.200.000	2.276.089	
555	Hương	IIA		1,55	26	1	0,082	80%	32.200.000	2.119.899	
556	Hương	IIA		1,70	21	1	0,059	80%	27.600.000	1.300.102	
557	Hương	IIA		1,15	31	1	0,087	80%	32.200.000	2.235.929	
558	Hương	IIA		1,34	25	1	0,066	80%	32.200.000	1.694.422	
559	Hương	IIA		2,85	24	1	0,129	80%	27.600.000	2.846.802	
560	Hương	IIA		0,80	21	1	0,028	70%	27.600.000	535.336	
561	Hương	IIA		0,80	14	1	0,012	60%	27.600.000	203.938	
562	Hương	IIA		0,60	22	1	0,023	80%	27.600.000	503.601	
563	Hương	IIA		0,70	20	1	0,022	80%	27.600.000	485.566	
564	Hương	IIA		1,40	47	1	0,194	70%	36.800.000	5.005.535	20% bông
565	Hương	IIA		0,90	18	1	0,023	70%	27.600.000	442.472	
566	Hương	IIA		0,87	39	1	0,104	70%	36.800.000	2.677.227	
567	Hương	IIA		1,35	48	1	0,171	70%	36.800.000	4.405.052	30% bông
568	Hương	IIA		0,70	21	1	0,024	80%	27.600.000	535.336	
569	Hương	IIA		2,80	21	1	0,097	70%	27.600.000	1.873.677	
570	Hương	IIA		1,45	17	1	0,033	60%	27.600.000	545.026	
571	Hương	IIA		1,04	19	1	0,029	70%	27.600.000	569.690	
572	Hương	IIA		1,20	20	1	0,038	70%	27.600.000	728.349	
573	Hương	IIA		1,45	28	1	0,089	80%	32.200.000	2.299.963	
574	Hương	IIA		1,10	20	1	0,035	60%	27.600.000	572.274	
575	Hương	IIA		1,60	22	1	0,061	80%	27.600.000	1.342.936	
576	Hương	IIA		1,20	17	1	0,027	70%	27.600.000	526.232	
577	Hương	IIA		1,50	12	1	0,017	70%	27.600.000	327.757	
578	Hương	IIA		1,00	20	1	0,031	70%	27.600.000	606.957	
579	Hương	IIA		1,14	23	1	0,047	70%	27.600.000	915.079	
580	Hương	IIA		1,05	46	1	0,175	80%	36.800.000	5.137.285	
581	Hương	IIA		1,13	44	1	0,172	80%	36.800.000	5.058.392	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
582	Hương	IIA		1,44	25	1	0,071	70%	32.200.000	1.593.262	
583	Hương	IIA		2,10	29	1	0,139	80%	32.200.000	3.573.157	
584	Hương	IIA		4,00	12	1	0,045	60%	27.600.000	749.159	
585	Hương	IIA		3,20	20	1	0,101	80%	27.600.000	2.219.729	
586	Hương	IIA		1,35	24	1	0,061	60%	27.600.000	1.011.364	
587	Hương	IIA		1,29	37	1	0,139	80%	36.800.000	4.083.399	
588	Hương	IIA		2,00	91	1	1,301	80%	64.400.000	67.016.159	
589	Hương	IIA		1,80	21	1	0,062	90%	27.600.000	1.548.651	
590	Hương	IIA		5,40	25	1	0,265	80%	32.200.000	6.828.268	
591	Hương	IIA		3,90	24	1	0,176	80%	27.600.000	3.895.624	
592	Hương	IIA		1,03	33	1	0,088	80%	32.200.000	2.269.352	
593	Hương	IIA		1,50	35	1	0,144	80%	36.800.000	4.248.700	
594	Hương	IIA		1,30	22	1	0,049	80%	27.600.000	1.091.135	
595	Hương	IIA		1,95	25	1	0,096	80%	32.200.000	2.465.763	
596	Hương	IIA		1,30	34	1	0,118	80%	32.200.000	3.040.451	
597	Hương	IIA		1,48	17	1	0,034	60%	27.600.000	556.302	
598	Hương	IIA		1,35	32	1	0,109	80%	32.200.000	2.796.858	
599	Hương	IIA		1,65	27	1	0,094	80%	32.200.000	2.433.595	
600	Hương	IIA		1,02	24	1	0,046	80%	27.600.000	1.018.856	
601	Hương	IIA		1,45	27	1	0,083	70%	32.200.000	1.871.287	
602	Hương	IIA		1,42	27	1	0,081	80%	32.200.000	2.094.366	
603	Hương	IIA		1,45	53	1	0,272	80%	44.200.000	9.614.835	15% bông
604	Hương	IIA		1,80	38	1	0,204	80%	36.800.000	6.009.916	
605	Cắm xe	II		1,45	26	1	0,077	60%	8.400.000	388.004	
606	Cắm xe	II		0,90	23	1	0,037	60%	7.200.000	161.537	
607	Hương	IIA		1,70	31	1	0,128	80%	32.200.000	3.305.286	
608	Cắm xe	II		1,15	21	1	0,040	80%	7.200.000	229.430	
609	Cắm xe	II		1,70	20	1	0,053	80%	7.200.000	307.625	
610	Hương	IIA		1,00	24	1	0,045	80%	27.600.000	998.878	
611	Hương	IIA		1,10	27	1	0,063	80%	32.200.000	1.622.396	
612	Hương	IIA		2,30	22	1	0,087	80%	27.600.000	1.930.470	
613	Hương	IIA		1,80	24	1	0,081	80%	27.600.000	1.797.980	
614	Hương	IIA		1,50	26	1	0,080	80%	32.200.000	2.051.515	
615	Hương	IIA		1,40	25	1	0,069	80%	32.200.000	1.770.292	
616	Hương	IIA		1,60	31	1	0,121	70%	32.200.000	2.722.000	
617	Cà chít	III		5,00	28	1	0,308	70%	6.300.000	1.357.737	
618	Cà chít	III		5,60	27	1	0,321	70%	6.300.000	1.413.986	
619	Cà chít	III		5,40	28	1	0,333	70%	6.300.000	1.466.356	
620	Cà chít	III		5,25	27	1	0,301	70%	6.300.000	1.325.612	
621	Hương	IIA		2,10	22	1	0,080	70%	27.600.000	1.542.278	
622	Cà chít	III		3,00	28	1	0,185	60%	6.300.000	698.265	
623	Hương	IIA		1,20	14	1	0,018	60%	27.600.000	305.906	
624	Hương	IIA		2,40	22	1	0,091	70%	27.600.000	1.762.603	
625	Hương	IIA		1,30	30	1	0,092	80%	32.200.000	2.367.133	
626	Hương	IIA		1,20	15	1	0,021	80%	27.600.000	468.224	
627	Hương	IIA		0,80	39	1	0,096	80%	36.800.000	2.813.506	
628	Hương	IIA		2,06	27	1	0,118	70%	32.200.000	2.658.518	
629	Hương	IIA		2,35	22	1	0,089	80%	27.600.000	1.972.437	
630	Hương	IIA		2,70	31	1	0,204	80%	32.200.000	5.249.572	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
631	Hương	IIA		3,80	21	1	0,132	70%	27.600.000	2.542.847	
632	Hương	IIA		1,58	24	1	0,071	70%	27.600.000	1.380.949	
633	Hương	IIA		1,30	29	1	0,086	70%	32.200.000	1.935.460	
634	Hương	IIA		1,15	21	1	0,040	70%	27.600.000	769.546	
635	Hương	IIA		1,53	27	1	0,088	80%	32.200.000	2.256.606	
636	Hương	IIA		1,00	20	1	0,031	70%	27.600.000	606.957	
637	Hương	IIA		1,65	24	1	0,075	70%	27.600.000	1.442.130	
638	Hương	IIA		1,30	26	1	0,069	80%	32.200.000	1.777.980	
639	Hương	IIA		1,30	36	1	0,132	80%	36.800.000	3.895.624	
640	Hương	IIA		1,32	30	1	0,093	80%	32.200.000	2.403.550	
641	Hương	IIA		1,25	29	1	0,083	80%	32.200.000	2.126.879	
642	Hương	IIA		1,00	31	1	0,075	80%	32.200.000	1.944.286	
643	Hương	IIA		1,44	22	1	0,055	70%	27.600.000	1.057.562	
644	Hương	IIA		1,50	29	1	0,099	80%	32.200.000	2.552.255	
645	Hương	IIA		1,04	19	1	0,029	70%	27.600.000	569.690	
646	Hương	IIA		1,10	35	1	0,106	70%	36.800.000	2.726.249	
647	Hương	IIA		0,90	29	1	0,059	80%	32.200.000	1.531.353	
648	Hương	IIA		1,25	25	1	0,061	80%	32.200.000	1.580.618	
649	Hương	IIA		1,00	45	1	0,159	80%	36.800.000	4.682.241	
650	Hương	IIA		1,07	41	1	0,141	80%	36.800.000	4.158.916	
651	Hương	IIA		1,15	46	1	0,191	80%	36.800.000	5.626.550	
652	Hương	IIA		1,30	28	1	0,080	80%	32.200.000	2.062.036	
653	Hương	IIA		1,15	36	1	0,117	80%	36.800.000	3.446.129	
654	Hương	IIA		2,00	26	1	0,106	80%	32.200.000	2.735.353	
655	Hương	IIA		1,33	35	1	0,115	70%	36.800.000	2.966.655	10% bông
656	Hương	IIA		1,42	25	1	0,063	70%	32.200.000	1.414.020	10% bông
657	Cắm xe	II		1,06	24	1	0,048	70%	7.200.000	241.685	
658	Cắm xe	II		1,75	25	1	0,086	70%	8.400.000	505.110	
659	Cắm xe	II		1,70	23	1	0,071	70%	7.200.000	355.980	
660	Hương	IIA		1,00	39	1	0,119	80%	36.800.000	3.516.883	
661	Cắm xe	II		1,80	29	1	0,119	70%	8.400.000	699.096	
662	Cắm xe	II		2,05	25	1	0,101	70%	8.400.000	591.701	
663	Hương	IIA		1,65	25	1	0,081	80%	32.200.000	2.086.415	
664	Hương	IIA		1,60	25	1	0,079	80%	32.200.000	2.023.190	
665	Hương	IIA		1,58	29	1	0,089	70%	32.200.000	1.999.479	15% bông
666	Hương	IIA		1,35	32	1	0,109	80%	32.200.000	2.796.858	
667	Hương	IIA		1,32	25	1	0,065	80%	32.200.000	1.669.132	
668	Cắm xe	II		2,05	29	1	0,135	70%	8.400.000	796.192	
669	Cắm xe	II		2,10	26	1	0,111	70%	8.400.000	655.593	
670	Cắm xe	II		3,15	20	1	0,099	70%	7.200.000	498.760	
671	Cắm xe	II		2,20	32	1	0,177	70%	8.400.000	1.040.377	
672	Cắm xe	II		2,65	27	1	0,152	70%	8.400.000	892.158	
673	Cắm xe	II		2,23	30	1	0,158	70%	8.400.000	926.863	
674	Bằng lăng	III		2,16	31	1	0,163	40%	6.300.000	410.836	
675	Cắm xe	II		2,05	31	1	0,155	70%	8.400.000	909.799	
676	Cắm xe	II		2,45	26	1	0,130	70%	8.400.000	764.858	
677	Cắm xe	II		3,10	24	1	0,140	70%	7.200.000	706.815	
678	Bằng lăng	III		3,10	24	1	0,140	40%	5.400.000	302.921	
679	Hương	IIA		0,88	27	1	0,050	80%	32.200.000	1.297.917	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
680	Hương	IIA		0,87	22	1	0,033	70%	27.600.000	638.944	
681	Cắm xe	II		2,75	37	1	0,296	70%	12.000.000	2.483.741	
682	Hương	IIA		0,87	26	1	0,046	80%	32.200.000	1.189.879	
683	Hương	IIA		0,75	39	1	0,090	80%	36.800.000	2.637.662	
684	Hương	IIA		1,40	24	1	0,063	80%	27.600.000	1.398.429	
685	Hương	IIA		1,37	27	1	0,078	80%	32.200.000	2.020.621	
686	Hương	IIA		1,34	22	1	0,051	80%	27.600.000	1.124.709	
687	Hương	IIA		1,40	31	1	0,106	80%	32.200.000	2.722.000	
688	Hương	IIA		1,03	21	1	0,036	60%	27.600.000	590.782	
689	Hương	IIA		1,07	22	1	0,041	70%	27.600.000	785.827	
690	Hương	IIA		1,32	28	1	0,081	70%	32.200.000	1.832.039	
691	Hương	IIA		1,65	31	1	0,125	80%	32.200.000	3.208.072	
692	Hương	IIA		1,50	29	1	0,099	80%	32.200.000	2.552.255	
693	Hương	IIA		1,14	38	1	0,129	80%	36.800.000	3.806.280	
694	Hương	IIA		1,45	32	1	0,117	80%	32.200.000	3.004.033	
695	Hương	IIA		1,30	40	1	0,163	80%	36.800.000	4.809.413	
696	Hương	IIA		1,45	32	1	0,117	80%	32.200.000	3.004.033	
697	Cắm xe	II		4,65	24	1	0,210	70%	7.200.000	1.060.222	
698	Cắm xe	II		3,22	26	1	0,171	70%	8.400.000	1.005.242	
699	Cắm xe	II		2,55	26	1	0,135	70%	8.400.000	796.077	
700	Cắm xe	II		4,02	27	1	0,230	60%	8.400.000	1.160.045	
701	Cà chít	III		3,45	13	1	0,046	60%	5.400.000	148.369	
702	Cà chít	III		5,00	15	1	0,088	60%	5.400.000	286.278	
703	Hương	IIA		1,80	25	1	0,088	70%	32.200.000	1.991.578	
704	Hương	IIA		2,10	24	1	0,095	70%	27.600.000	1.835.438	
705	Hương	IIA		4,80	17	1	0,109	70%	27.600.000	2.104.927	
706	Cà chít	III		5,50	28	1	0,339	70%	6.300.000	1.493.510	
707	Cà chít	III		2,45	26	1	0,130	70%	6.300.000	573.644	
708	Cà chít	III		5,70	25	1	0,280	70%	6.300.000	1.233.912	
709	Cà chít	III		5,70	28	1	0,351	70%	6.300.000	1.547.820	
710	Cà chít	III		4,10	28	1	0,252	70%	6.300.000	1.113.344	
711	Cà chít	III		5,57	30	1	0,394	70%	6.300.000	1.736.310	
712	Cà chít	III		4,33	31	1	0,327	60%	6.300.000	1.235.361	
713	Cà chít	III		4,05	21	1	0,140	60%	5.400.000	454.495	
714	Cà chít	III		4,33	35	1	0,417	70%	9.000.000	2.624.554	
715	Cà chít	III		4,60	28	1	0,283	70%	6.300.000	1.249.118	
716	Cà chít	III		5,10	9	1	0,032	50%	5.400.000	87.601	
717	Cà chít	III		3,75	39	1	0,448	60%	9.000.000	2.419.052	
718	Cà chít	III		5,90	43	1	0,857	70%	9.000.000	5.397.844	
719	Cà chít	III		5,80	38	1	0,658	70%	9.000.000	4.144.066	
720	Cà chít	III		6,85	27	1	0,392	70%	6.300.000	1.729.608	
721	Hương	IIA		1,55	36	1	0,158	80%	36.800.000	4.644.783	
722	Cà chít	III		4,05	18	1	0,103	60%	5.400.000	333.915	
723	Cà chít	III		3,90	31	1	0,294	70%	6.300.000	1.298.128	
724	Cà chít	III		3,95	19	1	0,112	70%	5.400.000	423.338	
725	Cà chít	III		5,67	30	1	0,401	70%	6.300.000	1.767.482	
726	Cà chít	III		4,55	29	1	0,301	70%	6.300.000	1.325.369	
727	Cà chít	III		4,30	25	1	0,211	70%	6.300.000	930.846	
728	Cà chít	III		4,50	27	1	0,258	60%	6.300.000	973.919	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
729	Cà chít	III		4,00	29	1	0,264	70%	6.300.000	1.165.160	
730	Cà chít	III		4,35	19	1	0,123	70%	5.400.000	466.207	
731	Cà chít	III		3,83	24	1	0,173	70%	5.400.000	654.944	
732	Cà chít	III		6,05	18	1	0,154	50%	5.400.000	415.676	
733	Cà chít	III		6,60	21	1	0,229	50%	5.400.000	617.216	
734	Cà chít	III		6,13	23	1	0,255	60%	5.400.000	825.186	
735	Cà chít	III		6,00	18	1	0,153	60%	5.400.000	494.689	
736	Cà chít	III		7,00	23	1	0,291	60%	5.400.000	942.301	
737	Cà chít	III		5,10	16	1	0,103	60%	5.400.000	332.236	
738	Cà chít	III		5,55	32	1	0,446	70%	6.300.000	1.968.441	
739	Cà chít	III		5,55	20	1	0,174	60%	5.400.000	564.923	
740	Cà chít	III		6,06	21	1	0,210	60%	5.400.000	680.060	
741	Cà chít	III		6,00	22	1	0,228	60%	5.400.000	738.980	
742	Cà chít	III		6,00	21	1	0,208	60%	5.400.000	673.327	
743	Cà chít	III		5,60	25	1	0,275	70%	6.300.000	1.212.265	
744	Cà chít	III		5,50	30	1	0,389	70%	6.300.000	1.714.489	
745	Cà chít	III		5,60	29	1	0,370	70%	6.300.000	1.631.224	
746	Cà chít	III		5,50	34	1	0,499	70%	6.300.000	2.202.166	
747	Cà chít	III		5,70	29	1	0,376	70%	6.300.000	1.660.353	
748	Cà chít	III		5,60	32	1	0,450	70%	6.300.000	1.986.175	
749	Cà chít	III		4,05	23	1	0,168	70%	5.400.000	636.053	
750	Cà chít	III		3,95	32	1	0,318	70%	6.300.000	1.400.963	
751	Cà chít	III		4,00	22	1	0,152	70%	5.400.000	574.762	
752	Cà chít	III		3,85	22	1	0,146	70%	5.400.000	553.208	
753	Cà chít	III		3,85	26	1	0,204	70%	6.300.000	901.440	
754	Cà chít	III		3,93	25	1	0,193	70%	6.300.000	850.750	
755	Cà chít	III		4,40	37	1	0,473	70%	9.000.000	2.980.489	
756	Cà chít	III		4,05	26	1	0,215	60%	6.300.000	812.801	
757	Cà chít	III		3,90	25	1	0,191	60%	6.300.000	723.648	
758	Cà chít	III		3,96	20	1	0,124	70%	5.400.000	470.260	
759	Cà chít	III		3,90	17	1	0,089	60%	5.400.000	286.813	
760	Cà chít	III		4,00	26	1	0,212	70%	6.300.000	936.561	
761	Cà chít	III		4,00	24	1	0,181	70%	5.400.000	684.014	
762	Cà chít	III		4,03	21	1	0,140	60%	5.400.000	452.251	
763	Cà chít	III		3,90	19	1	0,111	70%	5.400.000	417.979	
764	Cà chít	III		3,95	20	1	0,124	50%	5.400.000	335.052	
765	Cà chít	III		3,87	24	1	0,175	70%	5.400.000	661.784	
766	Cà chít	III		3,83	15	1	0,068	50%	5.400.000	182.741	
767	Cà chít	III		4,00	22	1	0,152	70%	5.400.000	574.762	
768	Cà chít	III		4,00	20	1	0,126	60%	5.400.000	407.151	
769	Cà chít	III		4,00	21	1	0,139	60%	5.400.000	448.884	
770	Cà chít	III		4,00	27	1	0,229	60%	6.300.000	865.706	
771	Cà chít	III		3,45	28	1	0,212	70%	6.300.000	936.838	
772	Cà chít	III		3,85	17	1	0,087	60%	5.400.000	283.136	
773	Cà chít	III		3,90	18	1	0,099	60%	5.400.000	321.548	
774	Cà chít	III		6,00	14	1	0,092	50%	5.400.000	249.380	
775	Cà chít	III		4,50	16	1	0,090	50%	5.400.000	244.291	
776	Cà chít	III		4,07	21	1	0,141	60%	5.400.000	456.740	
777	Cà chít	III		3,90	22	1	0,148	60%	5.400.000	480.337	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
778	Cà chít	III		3,60	27	1	0,206	60%	6.300.000	779.135	
779	Cà chít	III		4,00	24	1	0,181	60%	5.400.000	586.298	
780	Cà chít	III		2,28	21	1	0,079	50%	5.400.000	213.220	
781	Cà chít	III		2,50	27	1	0,143	60%	6.300.000	541.066	
782	Cà chít	III		2,90	41	1	0,383	70%	9.000.000	2.412.110	
783	Cà chít	III		2,30	43	1	0,334	70%	9.000.000	2.104.244	
784	Cà chít	III		5,15	17	1	0,117	60%	5.400.000	378.740	
785	Cà chít	III		4,00	22	1	0,152	60%	5.400.000	492.653	
786	Cà chít	III		4,00	19	1	0,113	60%	5.400.000	367.454	
787	Cà chít	III		3,90	23	1	0,162	50%	5.400.000	437.497	
788	Cà chít	III		3,95	20	1	0,124	50%	5.400.000	335.052	
789	Cà chít	III		4,15	20	1	0,130	70%	5.400.000	492.823	
790	Cà chít	III		3,75	20	1	0,118	60%	5.400.000	381.704	
791	Cà chít	III		4,00	22	1	0,152	60%	5.400.000	492.653	
792	Cà chít	III		4,05	28	1	0,249	70%	6.300.000	1.099.767	
793	Cà chít	III		3,75	17	1	0,085	60%	5.400.000	275.781	
794	Cà chít	III		5,13	21	1	0,178	60%	5.400.000	575.694	
795	Cà chít	III		5,13	17	1	0,116	60%	5.400.000	377.269	
796	Cà chít	III		3,90	26	1	0,207	60%	6.300.000	782.698	
797	Cà chít	III		3,90	21	1	0,135	60%	5.400.000	437.662	
798	Cà chít	III		4,00	23	1	0,166	70%	5.400.000	628.201	
799	Cà chít	III		4,10	17	1	0,093	60%	5.400.000	301.521	
800	Cà chít	III		3,93	23	1	0,163	50%	5.400.000	440.862	
801	Cà chít	III		3,70	18	1	0,094	60%	5.400.000	305.058	
802	Cà chít	III		3,20	23	1	0,133	60%	5.400.000	430.766	
803	Cà chít	III		3,20	21	1	0,111	60%	5.400.000	359.107	
804	Hương	IIA		1,30	33	1	0,111	80%	32.200.000	2.864.231	
805	Cắm xe	II		3,05	20	1	0,096	70%	7.200.000	482.927	
806	Bằng lăng	III		2,30	31	1	0,174	50%	6.300.000	546.830	
807	Cắm xe	II		2,35	24	1	0,106	70%	7.200.000	535.811	
808	Hương	IIA		3,45	22	1	0,131	80%	27.600.000	2.895.706	
809	Cắm xe	II		2,00	20	1	0,063	70%	7.200.000	316.673	
810	Cắm xe	II		2,25	22	1	0,086	60%	7.200.000	369.490	
811	Hương	IIA		2,60	31	1	0,196	80%	32.200.000	5.055.144	
812	Cắm xe	II		2,05	28	1	0,126	70%	8.400.000	742.229	
813	Cắm xe	II		1,75	27	1	0,100	70%	8.400.000	589.161	
814	Cắm xe	II		1,80	26	1	0,096	70%	8.400.000	561.937	
815	Cắm xe	II		1,80	25	1	0,088	70%	8.400.000	519.542	
816	Cắm xe	II		1,80	25	1	0,088	70%	8.400.000	519.542	
817	Hương	IIA		1,50	24	1	0,068	80%	27.600.000	1.498.317	
818	Hương	IIA		2,45	19	1	0,069	70%	27.600.000	1.342.058	
819	Hương	IIA		2,00	21	1	0,069	70%	27.600.000	1.338.340	
820	Cắm xe	II		1,25	32	1	0,101	80%	8.400.000	675.570	
821	Hương	IIA		1,45	26	1	0,077	80%	32.200.000	1.983.131	
822	Hương	IIA		1,25	24	1	0,057	80%	27.600.000	1.248.598	
823	Hương	IIA		1,22	21	1	0,042	80%	27.600.000	933.014	
824	Cà chít	III		4,50	31	1	0,340	70%	6.300.000	1.497.840	
825	Cắm xe	II		4,30	29	1	0,284	70%	8.400.000	1.670.062	
826	Cà chít	III		5,10	23	1	0,212	70%	5.400.000	800.956	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
827	Cà chít	III		6,00	24	1	0,271	70%	5.400.000	1.026.021	
828	Cắm xe	II		4,00	30	1	0,283	70%	8.400.000	1.662.535	
829	Cắm xe	II		4,75	23	1	0,197	80%	7.200.000	1.136.744	
830	Cắm xe	II		2,20	26	1	0,117	80%	8.400.000	784.928	
831	Cắm xe	II		2,50	30	1	0,177	70%	8.400.000	1.039.084	
832	Cắm xe	II		2,00	24	1	0,090	70%	7.200.000	456.010	
833	Cắm xe	II		2,10	24	1	0,095	70%	7.200.000	478.810	
834	Cắm xe	II		2,20	21	1	0,076	50%	7.200.000	274.318	
835	Cắm xe	II		1,80	32	1	0,145	70%	8.400.000	851.218	
836	Cắm xe	II		2,20	28	1	0,135	70%	8.400.000	796.539	
837	Cắm xe	II		2,55	25	1	0,125	70%	8.400.000	736.018	
838	Cắm xe	II		3,35	29	1	0,221	60%	8.400.000	1.115.224	
839	Cắm xe	II		2,60	26	1	0,138	70%	8.400.000	811.686	
840	Cắm xe	II		2,20	33	1	0,188	70%	8.400.000	1.106.417	
841	Cắm xe	II		2,20	32	1	0,177	80%	8.400.000	1.189.003	
842	Cắm xe	II		2,20	32	1	0,177	70%	8.400.000	1.040.377	
843	Cắm xe	II		3,40	31	1	0,257	80%	8.400.000	1.724.497	
844	Cắm xe	II		2,20	22	1	0,084	50%	7.200.000	301.066	
845	Cắm xe	II		1,80	26	1	0,096	80%	8.400.000	642.213	
846	Cắm xe	II		2,20	29	1	0,145	80%	8.400.000	976.515	
847	Cắm xe	II		2,10	21	1	0,073	60%	7.200.000	314.219	
848	Cắm xe	II		2,70	27	1	0,155	80%	8.400.000	1.038.847	
849	Cắm xe	II		2,50	21	1	0,087	50%	7.200.000	311.725	
850	Cắm xe	II		2,50	25	1	0,123	80%	8.400.000	824.670	
851	Cắm xe	II		2,50	31	1	0,189	80%	8.400.000	1.268.013	
852	Cắm xe	II		2,50	25	1	0,123	60%	8.400.000	618.503	
853	Cắm xe	II		2,50	24	1	0,113	80%	7.200.000	651.442	
854	Cắm xe	II		2,60	31	1	0,196	80%	8.400.000	1.318.733	
855	Cắm xe	II		2,50	28	1	0,154	60%	8.400.000	775.850	
856	Cắm xe	II		2,50	27	1	0,143	70%	8.400.000	841.658	
857	Cắm xe	II		2,20	25	1	0,108	70%	8.400.000	634.996	
858	Cắm xe	II		2,40	26	1	0,127	80%	8.400.000	856.285	
859	Cắm xe	II		2,20	29	1	0,145	80%	8.400.000	976.515	
860	Cà chít	III		3,10	21	1	0,107	50%	5.400.000	289.904	
861	Cắm xe	II		2,70	31	1	0,204	80%	8.400.000	1.369.454	
862	Cắm xe	II		3,30	33	1	0,282	80%	8.400.000	1.896.715	
863	Cắm xe	II		2,30	25	1	0,113	50%	8.400.000	474.185	
864	Cắm xe	II		2,60	22	1	0,099	80%	7.200.000	569.288	
865	Cắm xe	II		2,60	30	1	0,184	80%	8.400.000	1.235.026	
866	Cắm xe	II		2,00	23	1	0,083	60%	7.200.000	358.972	
867	Cắm xe	II		2,00	32	1	0,161	50%	8.400.000	675.570	
868	Cắm xe	II		2,30	33	1	0,197	80%	8.400.000	1.321.953	
869	Cắm xe	II		2,20	23	1	0,091	80%	7.200.000	526.492	
870	Cắm xe	II		3,10	28	1	0,191	60%	8.400.000	962.053	
871	Cắm xe	II		2,00	29	1	0,132	80%	8.400.000	887.741	
872	Cà chít	III		2,20	24	1	0,100	70%	5.400.000	376.208	
873	Cắm xe	II		1,70	36	1	0,173	80%	9.600.000	1.328.942	
874	Cắm xe	II		4,60	27	1	0,263	80%	8.400.000	1.769.887	
875	Cà chít	III		2,00	34	1	0,182	80%	6.300.000	915.186	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
876	Cắm xe	II		2,20	18	1	0,056	50%	7.200.000	201.540	
877	Cắm xe	II		3,60	31	1	0,272	80%	8.400.000	1.825.938	
878	Cà chít	III		3,00	21	1	0,104	60%	5.400.000	336.663	
879	Cà chít	III		4,10	22	1	0,156	50%	5.400.000	420.808	
880	Cà chít	III		4,00	26	1	0,212	50%	6.300.000	668.972	
881	Cà chít	III		4,50	21	1	0,156	50%	5.400.000	420.829	
882	Cà chít	III		4,60	17	1	0,104	60%	5.400.000	338.292	
883	Cà chít	III		5,20	27	1	0,298	70%	6.300.000	1.312.987	
884	Cắm xe	II		6,70	25	1	0,329	80%	8.400.000	2.210.116	
885	Cà chít	III		6,10	23	1	0,253	70%	5.400.000	958.006	
886	Cà chít	III		6,00	19	1	0,170	60%	5.400.000	551.181	
887	Cà chít	III		6,10	18	1	0,155	70%	5.400.000	586.756	
888	Cà chít	III		5,60	21	1	0,194	50%	5.400.000	523.698	
889	Cà chít	III		5,20	22	1	0,198	70%	5.400.000	747.191	
890	Cà chít	III		5,70	25	1	0,280	80%	6.300.000	1.410.186	
891	Cà chít	III		4,10	16	1	0,082	50%	5.400.000	222.576	
892	Cà chít	III		4,10	22	1	0,156	70%	5.400.000	589.131	
893	Cà chít	III		4,00	24	1	0,181	70%	5.400.000	684.014	
894	Cà chít	III		4,10	16	1	0,082	50%	5.400.000	222.576	
895	Cà chít	III		4,10	22	1	0,156	50%	5.400.000	420.808	
896	Cà chít	III		4,50	27	1	0,258	70%	6.300.000	1.136.239	
897	Cà chít	III		5,00	27	1	0,286	70%	6.300.000	1.262.487	
898	Cà chít	III		4,40	22	1	0,167	50%	5.400.000	451.599	
899	Cà chít	III		4,20	22	1	0,160	70%	5.400.000	603.500	
900	Cắm xe	II		4,10	25	1	0,201	80%	8.400.000	1.352.459	
901	Cắm xe	II		4,00	22	1	0,152	70%	7.200.000	766.349	
902	Cắm xe	II		3,60	22	1	0,137	70%	7.200.000	689.714	
903	Cà chít	III		2,10	29	1	0,139	70%	6.300.000	611.709	
904	Cà chít	III		2,30	27	1	0,132	70%	6.300.000	580.744	
905	Cà chít	III		2,30	31	1	0,174	60%	6.300.000	656.197	
906	Cà chít	III		2,50	24	1	0,113	70%	5.400.000	427.509	
907	Cà chít	III		2,60	32	1	0,209	70%	6.300.000	922.153	
908	Cắm xe	II		4,90	24	1	0,222	80%	7.200.000	1.276.827	
909	Cắm xe	II		4,00	26	1	0,212	80%	8.400.000	1.427.141	
910	Cắm xe	II		4,00	25	1	0,196	80%	8.400.000	1.319.472	
911	Cắm xe	II		2,20	21	1	0,076	60%	7.200.000	329.182	
912	Cắm xe	II		2,00	28	1	0,123	60%	8.400.000	620.680	
913	Cắm xe	II		2,50	31	1	0,189	80%	8.400.000	1.268.013	
914	Cà chít	III		2,20	25	1	0,108	60%	6.300.000	408.212	
915	Cắm xe	II		2,60	29	1	0,172	80%	8.400.000	1.154.063	
916	Cắm xe	II		2,40	26	1	0,127	70%	8.400.000	749.249	
917	Cắm xe	II		3,50	19	1	0,099	70%	7.200.000	500.146	
918	Cắm xe	II		3,20	23	1	0,133	70%	7.200.000	670.081	
919	Cắm xe	II		5,10	30	1	0,360	70%	8.400.000	2.119.732	
920	Cắm xe	II		3,40	27	1	0,195	80%	8.400.000	1.308.177	
921	Cắm xe	II		3,10	30	1	0,219	80%	8.400.000	1.472.531	
922	Cắm xe	II		2,20	30	1	0,156	70%	8.400.000	914.394	
923	Cắm xe	II		2,50	29	1	0,165	80%	8.400.000	1.109.676	
924	Cắm xe	II		3,20	26	1	0,170	80%	8.400.000	1.141.713	

STT (Số lông)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
925	Cắm xe	II		3,00	33	1	0,257	70%	8.400.000	1.508.750	
926	Cắm xe	II		2,90	22	1	0,110	70%	7.200.000	555.603	
927	Cắm xe	II		1,70	42	1	0,236	80%	9.600.000	1.808.838	
928	Cắm xe	II		2,50	28	1	0,154	60%	8.400.000	775.850	
929	Cà chít	III		2,40	30	1	0,170	50%	6.300.000	534.386	
930	Cắm xe	II		2,70	28	1	0,166	80%	8.400.000	1.117.223	
931	Cắm xe	II		2,30	33	1	0,197	70%	8.400.000	1.156.709	
932	Cắm xe	II		2,30	27	1	0,132	80%	8.400.000	884.943	
933	Cắm xe	II		2,80	28	1	0,172	60%	8.400.000	868.951	
934	Cắm xe	II		2,30	27	1	0,132	80%	8.400.000	884.943	
935	Cắm xe	II		1,80	24	1	0,081	80%	7.200.000	469.038	
936	Cắm xe	II		2,00	28	1	0,123	80%	8.400.000	827.573	
937	Cắm xe	II		2,50	28	1	0,154	60%	8.400.000	775.850	
938	Cắm xe	II		2,30	30	1	0,163	80%	8.400.000	1.092.523	
939	Cắm xe	II		2,50	29	1	0,165	80%	8.400.000	1.109.676	
940	Cắm xe	II		2,20	28	1	0,135	80%	8.400.000	910.330	
941	Cắm xe	II		2,60	26	1	0,138	70%	8.400.000	811.686	
942	Cắm xe	II		1,89	31	1	0,143	80%	8.400.000	958.618	
943	Cắm xe	II		2,30	32	1	0,185	70%	8.400.000	1.087.667	
944	Cắm xe	II		2,50	33	1	0,214	80%	8.400.000	1.436.905	
945	Cắm xe	II		3,20	27	1	0,183	80%	8.400.000	1.231.226	
946	Cắm xe	II		3,10	22	1	0,118	80%	7.200.000	678.767	
947	Cắm xe	II		3,00	28	1	0,185	70%	8.400.000	1.086.189	
948	Cắm xe	II		2,50	27	1	0,143	60%	8.400.000	721.421	
949	Cắm xe	II		3,00	25	1	0,147	80%	8.400.000	989.604	
950	Cắm xe	II		2,50	24	1	0,113	70%	7.200.000	570.012	
951	Cắm xe	II		2,00	29	1	0,132	50%	8.400.000	554.838	
952	Cắm xe	II		2,30	27	1	0,132	50%	8.400.000	553.090	
953	Cắm xe	II		1,60	29	1	0,106	80%	8.400.000	710.193	
954	Cắm xe	II		1,60	27	1	0,092	70%	8.400.000	538.661	
955	Cắm xe	II		2,10	33	1	0,180	80%	8.400.000	1.207.000	
956	Cắm xe	II		2,20	29	1	0,145	80%	8.400.000	976.515	
957	Cắm xe	II		2,00	25	1	0,098	80%	8.400.000	659.736	
958	Cà chít	III		2,50	28	1	0,154	50%	6.300.000	484.906	
959	Cắm xe	II		2,60	26	1	0,138	70%	8.400.000	811.686	
960	Cắm xe	II		2,70	27	1	0,155	80%	8.400.000	1.038.847	
961	Cắm xe	II		3,10	28	1	0,191	80%	8.400.000	1.282.738	
962	Cắm xe	II		2,60	25	1	0,128	70%	8.400.000	750.450	
963	Hương	IIA		0,66	32	1	0,053	60%	32.200.000	1.025.515	
964	Hương	IIA		0,54	29	1	0,036	60%	32.200.000	689.109	
965	Bằng lăng	III		6,10	51	1	1,246	30%	11.700.000	4.373.893	
966	Bằng lăng	III		6,35	39	1	0,759	30%	9.000.000	2.048.130	
967	Bằng lăng	III		6,05	54	1	1,386	30%	11.700.000	4.863.410	
968	Bằng lăng	III		6,02	55	1	1,430	30%	11.700.000	5.020.187	
969	Bằng lăng	III		7,05	39	1	0,842	30%	9.000.000	2.273.909	
970	Bằng lăng	III		7,55	28	1	0,465	30%	6.300.000	878.650	
971	Bằng lăng	III		6,20	39	1	0,741	30%	9.000.000	1.999.749	
972	Bằng lăng	III		7,42	35	1	0,714	30%	9.000.000	1.927.501	
973	Bằng lăng	III		7,05	36	1	0,718	30%	9.000.000	1.937.532	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
974	Bằng lăng	III		6,10	35	1	0,587	30%	9.000.000	1.584.603	
975	Bằng lăng	III		6,30	39	1	0,753	30%	9.000.000	2.032.003	
976	Bằng lăng	III		6,00	36	1	0,611	30%	9.000.000	1.648.963	
977	Bằng lăng	III		6,20	30	1	0,438	30%	6.300.000	828.299	
978	Bằng lăng	III		5,00	21	1	0,173	30%	5.400.000	280.553	
979	Bằng lăng	III		7,20	41	1	0,951	30%	9.000.000	2.566.580	
980	Bằng lăng	III		2,40	39	1	0,287	30%	9.000.000	774.097	
981	Bằng lăng	III		5,25	41	1	0,693	30%	9.000.000	1.871.465	
982	Bằng lăng	III		5,10	22	1	0,194	30%	5.400.000	314.066	
983	Bằng lăng	III		5,10	26	1	0,271	30%	6.300.000	511.764	
984	Bằng lăng	III		4,10	32	1	0,330	30%	6.300.000	623.213	
985	Bằng lăng	III		4,15	52	1	0,881	30%	11.700.000	3.093.519	
986	Bằng lăng	III		1,93	27	1	0,111	30%	6.300.000	208.851	
987	Bằng lăng	III		7,45	43	1	1,082	30%	9.000.000	2.921.110	
988	Bằng lăng	III		6,65	30	1	0,470	30%	6.300.000	888.417	
989	Bằng lăng	III		5,95	25	1	0,292	30%	6.300.000	552.013	
990	Bằng lăng	III		6,10	26	1	0,324	30%	6.300.000	612.110	
991	Bằng lăng	III		5,65	66	1	1,933	30%	11.700.000	6.784.758	
992	Bằng lăng	III		6,80	51	1	1,389	30%	11.700.000	4.875.816	
993	Bằng lăng	III		6,20	37	1	0,667	30%	9.000.000	1.799.906	
994	Bằng lăng	III		6,00	29	1	0,396	30%	6.300.000	749.031	
995	Bằng lăng	III		6,15	24	1	0,278	30%	5.400.000	450.717	
996	Bằng lăng	III		5,70	23	1	0,237	30%	5.400.000	383.651	
997	Bằng lăng	III		5,55	22	1	0,211	30%	5.400.000	341.778	
998	Bằng lăng	III		5,68	40	1	0,714	30%	9.000.000	1.927.183	
999	Bằng lăng	III		5,65	41	1	0,746	30%	9.000.000	2.014.053	
1000	Bằng lăng	III		6,10	25	1	0,299	30%	6.300.000	565.930	
1001	Bằng lăng	III		7,05	34	1	0,640	30%	6.300.000	1.209.761	
1002	Bằng lăng	III		6,95	42	1	0,963	30%	9.000.000	2.599.789	
1003	Bằng lăng	III		6,10	39	1	0,729	30%	9.000.000	1.967.495	
1004	Bằng lăng	III		6,60	40	1	0,829	30%	9.000.000	2.239.332	
1005	Bằng lăng	III		1,90	24	1	0,086	30%	5.400.000	139.246	
1006	Bằng lăng	III		1,96	23	1	0,081	30%	5.400.000	131.922	
1007	Bằng lăng	III		1,97	32	1	0,158	30%	6.300.000	299.446	
1008	Bằng lăng	III		1,94	24	1	0,088	30%	5.400.000	142.177	
1009	Bằng lăng	III		1,97	25	1	0,097	30%	6.300.000	182.767	
1010	Bằng lăng	III		1,95	23	1	0,081	30%	5.400.000	131.249	
1011	Bằng lăng	III		1,90	18	1	0,048	30%	5.400.000	78.326	
1012	Bằng lăng	III		1,94	23	1	0,081	30%	5.400.000	130.576	
1013	Bằng lăng	III		1,94	23	1	0,081	30%	5.400.000	130.576	
1014	Bằng lăng	III		1,94	24	1	0,088	30%	5.400.000	142.177	
1015	Bằng lăng	III		1,97	27	1	0,113	30%	6.300.000	213.180	
1016	Bằng lăng	III		1,97	20	1	0,062	30%	5.400.000	100.261	
1017	Bằng lăng	III		1,95	25	1	0,096	30%	6.300.000	180.912	
1018	Bằng lăng	III		1,90	21	1	0,066	30%	5.400.000	106.610	
1019	Bằng lăng	III		1,95	21	1	0,068	30%	5.400.000	109.416	
1020	Bằng lăng	III		1,95	19	1	0,055	30%	5.400.000	89.567	
1021	Bằng lăng	III		1,94	23	1	0,081	30%	5.400.000	130.576	
1022	Gỗ mật	IIA		3,05	32	1	0,245	80%	15.500.000	3.041.672	

STT (Số lóng)	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản		Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng (%)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài (m)	ĐK (cm)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1023	Bảng lẵng	III		1,96	25	1	0,096	30%	6.300.000	181.840	
1024	Bảng lẵng	III		1,90	24	1	0,086	30%	5.400.000	139.246	
1025	Bảng lẵng	III		2,50	40	1	0,314	30%	9.000.000	848.232	
1026	Bảng lẵng	III		3,70	35	1	0,356	30%	9.000.000	961.153	
Cộng (Gỗ có chất lượng tốt)										2.258.874.926	
II Gỗ kém chất lượng											
1	Bảng lẵng	III	lóng	3,10	47	1	0,538	5%	9.000.000	242.025	
2	Bảng lẵng	III	lóng	2,00	20	1	0,063	5%	5.400.000	16.965	
3	Bảng lẵng	III	lóng	2,00	20	1	0,063	5%	5.400.000	16.965	
4	Bảng lẵng	III	lóng	2,00	20	1	0,063	5%	5.400.000	16.965	
5	Bảng lẵng	III	lóng	2,00	20	1	0,063	5%	5.400.000	16.965	
6	Bảng lẵng	III	lóng	2,00	20	1	0,063	5%	5.400.000	16.965	
7	Bảng lẵng	III	lóng	3,00	23	1	0,125	5%	5.400.000	33.654	
8	Bảng lẵng	III	lóng	3,00	24	1	0,136	5%	5.400.000	36.644	
9	Bảng lẵng	III	lóng	3,00	24	1	0,136	5%	5.400.000	36.644	
10	Bảng lẵng	III	lóng	3,00	23	1	0,125	5%	5.400.000	33.654	
11	Bảng lẵng	III	lóng	3,00	24	1	0,136	5%	5.400.000	36.644	
12	Bảng lẵng	III	lóng	5,50	27	1	0,315	5%	6.300.000	99.195	
13	Bảng lẵng	III	lóng	5,50	20	1	0,173	5%	5.400.000	46.653	
14	Bảng lẵng	III	lóng	5,50	20	1	0,173	5%	5.400.000	46.653	
15	Bảng lẵng	III	lóng	5,50	20	1	0,173	5%	5.400.000	46.653	
16	Bảng lẵng	III	lóng	5,50	20	1	0,173	5%	5.400.000	46.653	
17	Bảng lẵng	III	lóng	5,50	21	1	0,190	5%	5.400.000	51.435	
18	Bảng lẵng	III	lóng	3,02	21	1	0,105	5%	5.400.000	28.242	
19	Bảng lẵng	III	lóng	2,33	26	1	0,124	5%	6.300.000	38.968	
20	Bảng lẵng	III	lóng	3,30	36	1	0,336	5%	9.000.000	151.155	
21	Bảng lẵng	III	lóng	1,00	36	1	0,102	5%	7.200.000	36.644	
22	Bảng lẵng	III	lóng	1,30	29	1	0,086	5%	6.300.000	27.048	
23	Bảng lẵng	III	lóng	1,48	21	1	0,051	5%	5.400.000	13.841	
Cộng (Gỗ kém chất lượng)										1.137.225	
Tổng cộng							168,613			2.260.012.151	

Làm tròn: **2.260.000.000**